

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC



SỔ TAY HỌC VỤ

CAO HỌC – NGHIÊN CỨU SINH

Năm học 2006 – 2007

268 Lý Thường Kiệt, Q. 10, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84-08-8647256 (ext: 5262, 5263)

Fax: 84-08-8653823

Website: <http://www.rd.hcmut.edu.vn>

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU	3
-------------------	---

Phần I – Quy định quản lý học vụ

A. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ HỌC VỤ

- Quy định học vụ cao học	5
- Quy định học vụ nghiên cứu sinh	15

B. QUY TRÌNH QUẢN LÝ HỌC VỤ CAO HỌC

- Đăng ký môn học – Đóng học phí	21
- Đăng ký môn học qua mạng	22
- Giao đề tài luận văn thạc sĩ	23
- Thực hiện luận văn – Bảo vệ luận văn.....	24
- Thủ tục cấp bằng – Nhận bằng	25

C. CÁC BIỂU MẪU HỌC VỤ THƯỜNG SỬ DỤNG

27

Phần II – Chương trình đào tạo

D. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

- Danh mục chuyên ngành đào tạo SDH	47
- Quy mô tuyển sinh và đào tạo SDH	53
- Các chương trình liên kết đào tạo SDH với nước ngoài.....	54

Phần III – Nguồn lực đào tạo SDH

E. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO SDH

57

F. THƯ VIỆN – CSDL TRỰC TUYẾN - DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC ...

63

G. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG THÍ NGHIỆM.....

71

H. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ.....

75

I. KẾ HOẠCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2006- 2007

120

LỜI NÓI ĐẦU

Sổ tay học vụ cao học - nghiên cứu sinh (sau đây gọi tắt là Sổ tay) được phát hành vào đầu mỗi năm học, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết về đào tạo sau đại học (SDH) của Trường Đại Học Bách Khoa (ĐHBK) - Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh (ĐHQG TP.HCM) để học viên cao học (HV) và nghiên cứu sinh (NCS) hoạch định, tổ chức công việc học tập của mình một cách hợp lý nhất.

Sổ tay năm học 2006 – 2007 bao gồm các phần nội dung chính:

- A. Quy định quản lý học vụ
- B. Quy trình quản lý học vụ cao học
- C. Các biểu mẫu học vụ thường sử dụng
- D. Danh mục chương trình đào tạo SDH
- E. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo SDH
- F. Thư viện – CSDL trực tuyến – Danh mục tạp chí khoa học
- G. Cơ sở vật chất Phòng thí nghiệm
- H. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ

Để công tác học vụ SDH được vận hành một cách hiệu quả, HV và NCS cần tìm hiểu chi tiết về nội dung và thực hiện đầy đủ qui chế, qui định được hướng dẫn trong Sổ tay này hoặc trên mạng theo địa chỉ của Phòng Đào tạo Sau đại học (Phòng ĐT-SDH), Trường Đại Học Bách Khoa: <http://www.rd.hcmut.edu.vn>

Mọi ý kiến đóng góp và thắc mắc về đào tạo SDH xin gửi bằng E-mail theo địa chỉ : sdh@hcmut.edu.vn hoặc liên hệ với thư ký học vụ Cao học (Cô Nguyễn Thị Ngọc Dung), điện thoại: 08-8647256 (ext: 5262) hoặc chuyên viên học vụ Nghiên cứu sinh (Cô Nguyễn Liêm Ngoan), điện thoại: 08-8647256 (ext: 5263).

A. QUI ĐỊNH QUẢN LÝ HỌC VỤ

A.1 Quy định học vụ cao học	5
A.2 Quy định học vụ nghiên cứu sinh	15

A.1 QUI ĐỊNH HỌC VỤ CAO HỌC

	Trang
Điều 1. Học viên cao học	7
Điều 2. Nhiệm vụ của học viên cao học.....	7
Điều 3. Quyền của học viên cao học	7
Điều 4. Học phí	7
Điều 5. Bảo lưu học phí.....	7
Điều 6. Chương trình đào tạo	8
Điều 7. Thời gian đào tạo	8
Điều 8. Quản lý học viên cao học	8
Điều 9. Tổ chức nhập học	8
Điều 10. Đăng ký môn học.....	8
Điều 11. Điều kiện dự thi kết thúc môn học	9
Điều 12. Đánh giá môn học.....	9
Điều 13. Hoãn thi lần 1	9
Điều 14. Thi lần 2.....	9
Điều 15. Xử lý vi phạm trong quá trình đánh giá môn học	10
Điều 16. Miễn học và miễn thi môn học	10
Điều 17. Cải thiện điểm đánh giá môn học.....	10

Điều 18. Tạm ngừng học – Tiếp tục học.....	10
Điều 19. Điều kiện được giao đề tài LV	11
Điều 20. Nguyên tắc giao đề tài và phân công hướng dẫn LV	11
Điều 21. Thực hiện LV	12
Điều 22. Gia hạn thực hiện LV	12
Điều 23. Thay đổi đề tài LV.....	12
Điều 24. Hình thức trình bày LV	12
Điều 25. Điều kiện được bảo vệ LV	12
Điều 26. Đánh giá LV	13
Điều 27. Bảo vệ không đạt yêu cầu - Bảo vệ lại	13
Điều 28. Nộp luận văn.....	13
Điều 29. Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ.....	13
Điều 30. Công nhận tốt nghiệp - Cấp bằng thạc sĩ.....	14
Điều 31. Những thay đổi trong quá trình đào tạo	14
Điều 32, 33. Điều khoản thực hiện	14

Điều 1. Học viên cao học

Học viên cao học của Trường ĐHBK - ĐHQG Tp. HCM là người đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh cao học quốc gia (hoặc được chọn chuyển tiếp cao học) và đang theo học chương trình đào tạo thạc sĩ của Nhà Trường.

Điều 2. Nhiệm vụ của học viên cao học

Học viên có những nhiệm vụ sau đây:

1. Hoàn thành kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học theo đúng chương trình, kế hoạch đào tạo.
2. Đóng học phí theo qui định.
3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Nhà Trường, chấp hành pháp luật của Nhà Nước, quy chế và nội quy của Nhà Trường.
4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản của Nhà Trường.
5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền của học viên cao học

Học viên có những quyền sau đây:

1. Được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập của mình.
2. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong Nhà Trường.
3. Được cấp Thẻ HV ngay đầu học kỳ I của chương trình đào tạo, được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất khác của Nhà Trường để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.
4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Học phí

1. Mỗi học viên đều phải đóng học phí.
2. Học viên thuộc diện là cán bộ, công chức Nhà Nước được cơ quan cử đi học; Chuyển tiếp sinh từ sinh viên tốt nghiệp đại học của Trường ĐHBK đang còn trong thời hạn học tập, kể cả thời gian được gia hạn, được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo từ ngân sách Nhà Nước cấp cho đào tạo thạc sĩ.
3. Học phí được thu vào thời điểm qui định cho mỗi học kỳ. Nhà Trường không giải quyết những trường hợp đóng học phí trễ hạn. Học viên không đóng học phí được coi như không theo học học kỳ đó.

Điều 5. Bảo lưu học phí

Trường hợp đã đóng học phí nhưng không thể theo học được, HV có thể bảo lưu học phí. Học viên được xét cho bảo lưu học phí nếu nộp đơn xin bảo lưu học phí cho Phòng ĐT-SĐH trong thời gian 30 ngày kể từ ngày khai giảng học kỳ tương ứng. Thời gian bảo lưu học phí tối đa là 12 tháng. Học phí được bảo lưu sẽ được khấu trừ vào học phí của học kỳ kế tiếp.

Điều 6. Chương trình đào tạo

1. Khối lượng chương trình đào tạo thạc sĩ gồm 70 đơn vị học trình (đvht), trong đó 1 đvht được qui định bằng 15 tiết chuẩn giảng lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, hoặc nghiên cứu chuyên đề.
2. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ bao gồm 3 phần kiến thức :
 - a. **Phần 1 - Kiến thức chung**, chiếm khoảng 20% khối lượng toàn phần, gồm các môn Triết học, Ngoại ngữ;
 - b. **Phần 2 - Kiến thức cơ sở và chuyên ngành**, chiếm khoảng 45 ÷ 60% khối lượng toàn phần, gồm các môn học bắt buộc và các môn học tự chọn;
 - c. **Phần 3 - Luận văn thạc sĩ**, chiếm khoảng 20 ÷ 35% khối lượng toàn phần.

Điều 7. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo thạc sĩ kéo dài 2 năm (4 học kỳ) đối với HV được nhận đề tài LV đợt 1 vào học kỳ 3; hoặc 2,5 năm (5 học kỳ) đối với HV được nhận đề tài LV đợt 2 vào học kỳ 4 của khóa đào tạo tương ứng (xem Biểu đồ kế hoạch học tập cao học).
2. Học viên được quyền đăng ký học vượt chương trình đào tạo nhưng tổng thời gian đào tạo không được phép ít hơn 1,5 năm (18 tháng); được kéo dài thời gian đào tạo; được tạm ngưng học nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 3,5 năm (42 tháng) kể từ ngày nhập học.

Điều 8. Quản lý học viên cao học

1. Học viên được quản lý theo Lớp và Chuyên Ngành Đào Tạo. Mỗi Lớp có một lớp trưởng do HV đề cử.
2. Về học thuật, các Lớp chịu sự quản lý của Khoa quản lý ngành và Bộ môn quản lý chuyên ngành.
3. Về học vụ, Lớp chịu sự quản lý trực tiếp của Phòng ĐT-SĐH. Học viên liên hệ với Phòng ĐT-SĐH thông qua thư ký học vụ cao học.

Điều 9. Tổ chức nhập học cho khóa tuyển mới

1. Vào đầu năm học, Phòng ĐT-SĐH tổ chức đăng ký nhập học cho HV trúng tuyển cao học của khóa mới. Học viên không đăng ký nhập học sẽ không được công nhận là HV cao học của Nhà Trường.
2. Học viên trúng tuyển đăng ký nhập học được Phòng ĐT-SĐH cấp Sổ tay học vụ, Thẻ HV và được phổ biến về quy chế, quy định đào tạo SĐH.

Điều 10. Đăng ký môn học

1. Vào mỗi học kỳ, Phòng ĐT-SĐH tổ chức đăng ký môn học cho các lớp cao học và các lớp bồi dưỡng SĐH.
2. Học viên phải có trách nhiệm đăng ký môn học đúng thời hạn do Phòng ĐT - SĐH quy định. Nếu quá thời hạn trên mà HV vẫn chưa đăng ký môn học, Nhà Trường sẽ có quyết định tạm dừng việc học tập của HV trong học kỳ tương ứng. Việc tạm dừng học chỉ được xét một lần trong toàn khóa học, tối đa là 12 tháng. Nếu quá thời gian tạm dừng học, HV không đăng ký học sẽ bị xóa tên khỏi danh sách HV của Trường.

3. Học viên chỉ có thể đăng ký môn học ở cơ sở đào tạo khác trong trường hợp Nhà Trường không tổ chức giảng dạy cho môn học liên quan trong thời gian đào tạo của khóa học tương ứng.

Điều 11. Điều kiện dự thi kết thúc môn học

1. Học viên được dự kỳ thi kết thúc môn học khi đã đóng học phí theo quy định và thực hiện đầy đủ các quy định học tập đối với môn học tương ứng:
 - a. Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp quy định trong đề cương chi tiết môn học;
 - b. Tham dự đầy đủ các buổi thực hành, sinh hoạt khoa học;
 - c. Có đủ các điểm thành phần theo quy định của môn học;
2. Học viên vắng mặt có lý do chính đáng một trong các buổi thực hành (buổi sinh hoạt khoa học, kiểm tra thường kỳ) được cán bộ giảng dạy (CBGD) môn học xem xét bố trí buổi khác hoặc cho nộp báo cáo khoa học thay thế.
3. Học viên không đủ điều kiện dự thi môn học nào thì phải học lại môn học đó ở khóa học kế tiếp. Trong trường hợp do chương trình đào tạo thay đổi, môn phải học lại không được tiếp tục mở lớp, HV sẽ phải học môn học thay thế do Bộ môn quản lý chuyên ngành và Khoa quản lý ngành quyết định.

Điều 12. Đánh giá môn học

1. Các điểm đánh giá môn học (bao gồm điểm kiểm tra thường kỳ, điểm bài tập, điểm tiểu luận, điểm thi kết thúc môn học,...) được chấm theo thang điểm 10, có số lẻ đến 0,5 điểm.
2. Điểm môn học là tổng các điểm đánh giá môn học nhân với trọng số của từng điểm đánh giá qui định trong đề cương chi tiết môn học, được làm tròn đến một chữ số thập phân. Môn học được coi là đạt yêu cầu khi điểm môn học đạt từ 5,0đ trở lên.
3. Học viên được phép thi tối đa 2 lần cho mỗi môn học. Nếu ở lần thi thứ nhất HV đã có điểm môn học đạt thì không được phép thi lần 2.
4. Với kết quả thi lần 2 mà điểm môn học vẫn không đạt yêu cầu, HV phải học lại môn học đó cùng khóa kế tiếp.
5. Trong một học kỳ, nếu HV có bốn môn trở lên phải học lại thì HV sẽ bị buộc thôi học.
6. Các khiếu nại về điểm đánh giá môn học được giải quyết theo quy định của Nhà Trường trong vòng 7 ngày tính từ ngày công bố kết quả.

Điều 13. Hoãn thi lần 1

Trường hợp HV không thể tham dự kỳ thi kết thúc môn học vì lý do bất khả kháng (có lệnh điều động đi công tác của cơ quan, trong thời gian điều trị bệnh không có điều kiện tham gia thi...), HV phải làm đơn xin hoãn thi kèm minh chứng. Trong trường hợp này, HV được dự thi vào kỳ thi lần 2 và kết quả thi được xem là kết quả thi lần 1.

Điều 14. Thi lần 2

1. Học viên vắng mặt thi kết thúc môn học hoặc điểm tổng kết không đạt (dưới 5,0 điểm) được phép dự kỳ thi lần 2. Lịch kỳ thi lần 2 là khoảng 30 ngày sau kỳ thi lần 1. Nếu môn

học có nhiều học phần gồm lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, tiểu luận... thì HV chỉ được thi lần 2 học phần lý thuyết.

2. Học viên thi lần 1 đã đạt yêu cầu không được thi lại lần thứ 2 để lấy điểm cao hơn.

Điều 15. Xử lý vi phạm trong quá trình đánh giá môn học

1. Khi dự thi, HV phải xuất trình “Thẻ học viên” do Phòng ĐT-SĐH cấp. Học viên không có tên trong danh sách dự thi, không được phép dự thi.
2. Học viên vi phạm nội qui thi (trao đổi, quay cốp, sử dụng tài liệu khi không được sự đồng ý của CBGD, thi hộ...) tùy mức độ vi phạm, sẽ chịu các mức xử lý do Hội Đồng Kỷ Luật của Nhà Trường quyết định dưới các hình thức cảnh cáo, hạ điểm thi, xóa kết quả thi hoặc xóa tên trong danh sách HV của Nhà Trường.

Điều 16. Miễn học và miễn thi môn học

1. Học viên được xét miễn học và miễn thi môn học nếu có “Chứng chỉ môn học” tương ứng do Nhà Trường cấp hoặc cơ sở đào tạo khác cấp (trong trường hợp Nhà Trường không tổ chức giảng dạy cho môn học trong thời gian đào tạo của khóa học tương ứng) có giá trị đối với chương trình đào tạo thạc sĩ (có cùng nội dung, cùng số đvht và còn thời gian bảo lưu là 5 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày khai giảng môn học) và phải nộp bản sao chứng chỉ cho Phòng ĐT-SĐH khi làm thủ tục đăng ký môn học của học kỳ tương ứng.
2. Nếu được duyệt miễn học và miễn thi, điểm của môn học có chứng chỉ được công nhận như điểm của môn học tương ứng.

Điều 17. Cải thiện điểm đánh giá môn học

1. Đối với môn học có kết quả đạt, HV được phép đăng ký học lại để cải thiện điểm. Điểm của tất cả các lần học được ghi trong bảng điểm tích lũy môn học. Kết quả cao nhất trong các lần học sẽ được chọn để tính vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học và được ghi trong bảng điểm cao học.
2. Thủ tục đăng ký học cải thiện điểm hoàn toàn giống như thủ tục đăng ký môn học lần đầu. Học viên có thể đăng ký vào bất kỳ học kỳ nào mà môn học có mở lớp.

Điều 18. Tạm dừng học – Tiếp tục học

1. Dừng học: Trường hợp đã được công nhận là HV cao học của trường ĐHBK mà không đăng ký học theo kế hoạch học tập do Nhà Trường công bố thì được xem là dừng học.
2. Trong thời gian học tập chính thức, vì lý do bất khả kháng, HV có thể xin tạm dừng học. Học viên được xét tạm dừng học nếu có đơn nộp cho Phòng ĐT-SĐH trong thời hạn học tập chính thức của khóa đào tạo tương ứng và chỉ được xét tạm dừng học không quá 1 lần với thời gian tối đa là một năm. Căn cứ đơn của HV, Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép tạm ngừng học.
3. Để được tiếp tục học với khóa sau, HV cần nộp đơn xin tiếp tục học kèm Quyết định tạm dừng học để Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép tiếp tục học tập.
4. Học viên được Hiệu Trưởng cho phép tiếp tục học với khóa sau phải thực hiện chương trình học tập theo khóa tương ứng.

5. Nếu HV tự động ngừng học không được sự đồng ý của Hiệu Trưởng, được xem như tự thôi học và bị xóa tên trong danh sách HV của Nhà Trường. Các kết quả học tập đã đạt được trước đó đều không còn giá trị.

Điều 19. Điều kiện được giao đề tài luận văn

1. Việc giao đề tài LV được tiến hành 2 đợt trong mỗi năm học: đợt 1 vào HK 3; đợt 2 vào HK 4 của khóa đào tạo tương ứng. Học viên được tiến hành thủ tục giao đề tài sớm nhất vào HK 2 và muộn nhất vào HK 6 tính theo khóa trúng tuyển tương ứng của học viên.
2. Điều kiện để HV được thực hiện đề cương LV bao gồm:
 - a. Học viên đã trúng tuyển và có đăng ký nhập học.
 - b. Không bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học.
 - c. Đáp ứng điều kiện hoàn thành môn học do chuyên ngành quy định (nếu có). Trong trường hợp này, chuyên ngành phải quy định cụ thể số môn học tối đa HV được phép nợ để xét chọn danh sách HV được nhận đề tài LV vào đợt 1 của khóa đào tạo tương ứng. Quy định riêng của chuyên ngành đào tạo phải được Trưởng Khoa quản lý ngành thông qua và phải được thông báo bằng văn bản cho Phòng ĐT-SĐH để phổ biến đến HV liên quan.
 - d. Học viên đã đăng ký môn học “**Thực hiện đề cương LV**” hoặc “**Chuyên đề nghiên cứu 2**” đúng thời hạn quy định.
3. Điều kiện để HV được giao đề tài LV:
 - a. Học viên chỉ được giao đề tài LV khi đạt điểm quy định của môn học “Thực hiện đề cương LV” hoặc “Chuyên đề nghiên cứu 2”. Đơn vị quản lý chuyên ngành chịu trách nhiệm đánh giá Đề cương LV của HV theo quy định số 42/ĐHBK-SĐH ngày 16-2-2006.
 - b. Nếu đề cương LV không đạt điểm quy định (< 5 điểm), HV phải đăng ký thực hiện lại đề cương LV ở học kỳ kế tiếp.

Điều 20. Nguyên tắc giao đề tài và phân công hướng dẫn LV

1. Muộn nhất vào giữa HK 2 của khóa đào tạo tương ứng, Bộ môn quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thông báo đến toàn thể HV của chuyên ngành về đội ngũ GV, định hướng nghiên cứu, định hướng đề tài... Căn cứ các thông tin này, HV chọn hướng nghiên cứu và Cán bộ hướng dẫn (CBHD) LV.
2. Việc giao đề tài và phân công hướng dẫn LV được thực hiện trên nguyên tắc ưu tiên thứ nhất đối với các trường hợp HV đề xuất đề tài, đề xuất CBHD LV và được CBHD đồng ý. Thứ tự ưu tiên thứ hai là các trường hợp HV chọn đề tài do giảng viên đăng ký. HV không tự chọn được đề tài do giảng viên đăng ký sẽ chịu sự phân công của chuyên ngành.
3. Căn cứ danh sách tổng hợp HV đăng ký đề tài; tiêu chuẩn hướng dẫn LV quy định bởi Quy chế đào tạo SĐH, Khoa quản lý ngành có trách nhiệm điều phối chung sự phân công hướng dẫn cho chuyên ngành.

Điều 21. Thực hiện LV

Thời gian chính thức thực hiện LV là 5 tháng đối với chương trình đào tạo theo phương thức giảng dạy môn học và 8 tháng đối với chương trình đào tạo theo hướng nghiên cứu, kể từ ngày Hiệu Trưởng ra quyết định chính thức giao đề tài. Căn cứ đề cương nghiên cứu đã được duyệt, HV thực hiện đề tài theo tiến độ đã đề ra.

Điều 22. Gia hạn thực hiện LV

1. Nếu không thể hoàn thành LV theo thời hạn quy định trong quyết định giao đề tài, HV có thể xin gia hạn thời gian hoàn thành LV. Học viên được xét gia hạn nếu có đơn xin gia hạn được sự chấp thuận của CBHD, Bộ môn quản lý chuyên ngành và chuyển đến Phòng ĐT-SDH ít nhất là 30 ngày trước thời hạn hoàn thành LV.
2. Thời gian gia hạn hoàn thành LV tối đa là 3 tháng và không vượt quá thời gian đào tạo quy định đối với khóa học. Việc gia hạn chỉ được tiến hành một lần. Nếu quá thời gian gia hạn vẫn không hoàn thành LV thì HV phải đăng ký nhận đề tài khác ở đợt giao đề tài kế tiếp của chuyên ngành.
3. Học viên được gia hạn thời gian thực hiện LV sẽ bảo vệ vào đợt kế tiếp của khóa đào tạo tương ứng.

Điều 23. Thay đổi đề tài LV

1. Học viên phải thực hiện đúng đề tài theo quyết định giao đề tài.
2. Trường hợp HV muốn điều chỉnh tên đề tài, HV phải làm đơn xin điều chỉnh tên đề tài (theo mẫu) có sự chấp thuận của CBHD và Bộ môn quản lý chuyên ngành và chuyển đến Phòng ĐT – SDH chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ra quyết định giao đề tài. Quá thời hạn trên HV không được phép điều chỉnh tên đề tài nữa.
3. Nếu vì lý do nào đó không thực hiện được đề tài đã được duyệt, HV phải làm lại thủ tục giao đề tài mới vào đợt giao đề tài kế tiếp của chuyên ngành.

Điều 24. Hình thức trình bày LV

1. Tập thuyết minh LV phải được trình bày trong phạm vi 50 ÷ 100 trang giấy khổ A4 (không tính phụ lục), kiểu chữ Times New Roman (unicode), cỡ chữ 13, viết bằng tiếng Việt.
2. Phần Tóm tắt nội dung LV khoảng 200 từ viết bằng tiếng Việt và một trong bốn thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức.

Điều 25. Điều kiện được bảo vệ LV

Học viên được phép bảo vệ nếu có đủ các điều kiện sau:

1. Không bị xử lý kỷ luật ở mức buộc thôi học.
2. Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình quy định đối với chuyên ngành.
3. Trường hợp chưa hoàn thành các môn học của chương trình đào tạo, HV được phép dời việc bảo vệ luận văn vào kỳ bảo vệ của đợt giao đề tài kế tiếp (tức là sau 6 tháng). HV phải nộp LV tại Bộ môn quản lý chuyên ngành theo đúng thời gian quy định trong quyết định giao đề tài. Để được phép bảo vệ vào đợt sau, HV phải làm đơn xin bảo vệ LV và

nộp tại phòng ĐT – SĐH ít nhất là 15 ngày trước thời hạn hoàn thành LV đợt sau. Nếu sau thời hạn này, HV vẫn chưa hoàn thành các môn học, HV phải làm đơn gia hạn thời gian học tập và thực hiện thủ tục làm lại LV với đề tài khác.

4. LV được ít nhất 1 cán bộ phản biện đồng ý cho phép bảo vệ. Trường hợp ý kiến kết luận của cả 2 cán bộ phản biện không đồng ý cho HV bảo vệ thì Bộ môn quản lý chuyên ngành triệu tập cuộc họp gồm: 2 cán bộ chấm phản biện, Chủ nhiệm Bộ môn quản lý chuyên ngành, lãnh đạo Khoa quản lý chuyên ngành và lãnh đạo Phòng ĐT-SĐH để xem xét về việc có cho phép HV bảo vệ hay không. Chỉ khi ý kiến kết luận của cuộc họp đồng ý cho phép HV bảo vệ LV thì Phòng ĐT-SĐH mới đưa HV vào danh sách được phép bảo vệ.

Điều 26. Đánh giá luận văn

1. Luận văn phải được bảo vệ công khai trước Hội đồng bảo vệ do Hiệu Trưởng ký quyết định thành lập. Đối với LV có nội dung liên quan tới bí mật quốc gia, việc bảo vệ được tiến hành theo hướng dẫn riêng.
2. Luận văn được đánh giá theo thang điểm 10 có số lẻ đến 0,5 điểm. Điểm của LV là trung bình cộng điểm của các thành viên trong Hội Đồng bảo vệ.
3. Điểm tối đa của LV không có báo cáo khoa học là 9,0 đ; Điểm tối đa của LV có báo cáo khoa học liên quan đến đề tài 10,0 đ; Minh chứng LV có đăng báo cáo khoa học là bài báo KH đã công trên tạp chí chuyên ngành (hoặc giấy xác nhận đồng ý đăng trên tạp chí chuyên ngành) hoặc báo cáo toàn văn tại HNKH quốc gia hoặc quốc tế. Danh mục tạp chí KH chuyên ngành được quy định bởi Hội đồng chức danh GS NN. (Tham khảo tại website: <http://www.rd.hcmut.edu.vn/dstc.php?id=62>)

Điều 27. Bảo vệ không đạt yêu cầu – Bảo vệ lại

1. HV bảo vệ LV không đạt yêu cầu (điểm bảo vệ dưới 5,0 điểm) trong lần thứ nhất, được bảo vệ lại theo đợt bảo vệ kế tiếp.
2. Học viên bảo vệ lại phải thanh toán kinh phí bảo vệ lần 2 theo quy định. Nếu trong lần 2, bảo vệ không đạt, HV phải làm lại LV với đề tài khác trong đợt giao đề tài kế tiếp.

Điều 28. Nộp luận văn cho Thư viện

Sau khi hoàn thành bảo vệ LV, để được tiến hành thủ tục cấp bằng, HV phải nộp toàn bộ thuyết minh LV (01 bản in và 02 bản điện tử ghi trên đĩa CD) cho Thư viện Trường theo quy cách như sau:

1. Nhãn đĩa CD phải theo đúng mẫu quy định: Font chữ Times New Roman (unicode), cỡ chữ 12 (xem biểu mẫu 8).
2. Chất lượng đĩa CD phải đảm bảo sử dụng được và bảo quản trong hộp nhựa cứng.

Điều 29. Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ

Để được tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp cao học và bằng thạc sĩ, muộn nhất là 15 ngày sau khi hoàn thành bảo vệ LV, HV cần nộp cho Phòng ĐT-SĐH hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ, bao gồm:

1. Biên nhận nộp thuyết minh LV cho Thư viện Trường;

2. Lý lịch khoa học có ảnh và xác nhận của cơ quan đang công tác hoặc địa phương (02 bản);
3. Ảnh 4x6 (02 ảnh), ảnh 3x4 (02 ảnh);
4. Giấy thanh toán ra Trường;
5. Lệ phí cấp chứng nhận tốt nghiệp, bảng điểm và văn bằng thạc sĩ (theo quy định của Trường).

Điều 30. Công nhận tốt nghiệp – Cấp bằng thạc sĩ

Hàng năm, Nhà Trường tiến hành các thủ tục công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Thạc sĩ cho các HV đã tốt nghiệp theo quy trình như sau :

1. Phòng ĐT-SĐH nhận Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ của học viên:
Đợt 1: trước 30/09 Đợt 2: trước 10/01
2. Thực hiện các thủ tục công nhận tốt nghiệp và trao bằng:
Đợt 1: Tháng 11 Đợt 2: Tháng 04

Điều 31. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. **Chuyển cơ sở đào tạo:** Nếu có lý do chính đáng, HV có thể xin chuyển cơ sở đào tạo với điều kiện HV đang trong thời gian học tập theo qui định, được Hiệu Trường đồng ý và được cơ sở xin chuyển đến tiếp nhận. Việc chấp nhận hay không chấp nhận kết quả học tập, xác định môn học cần bổ sung do cơ sở đào tạo mới quyết định.
2. **Đổi chuyên ngành đào tạo:** HV có thể xin đổi chuyên ngành đào tạo một lần trong khóa đào tạo sang chuyên ngành đào tạo khác có chung các môn thi tuyển sinh; các môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức cơ sở; và có kết quả thi tuyển đạt điểm chuẩn trúng tuyển của chuyên ngành chuyển tới. Việc chuyển chuyên ngành đào tạo (nếu có yêu cầu) phải thực hiện trong năm học đầu tiên của khóa đào tạo tương ứng.

Điều 32. Các qui định này được áp dụng cho toàn thể HV cao học của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Tất cả HV đều được thông báo cụ thể về các qui định này.

Điều 33. Việc thực hiện tốt các qui định này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo SĐH của Nhà Trường. Cá nhân vi phạm, tùy mức độ, sẽ chịu sự xử lý của Hội Đồng Kỷ Luật Nhà Trường.

A.2 QUI ĐỊNH HỌC VỤ NGHIÊN CỨU SINH

	Trang
Điều 34. Đăng ký làm Nghiên cứu sinh	16
Điều 35. Đăng ký học tập, nghiên cứu hàng năm	16
Điều 36. Quản lý Nghiên cứu sinh	16
Điều 37. Thu chi trong đào tạo tiến sĩ	17
Điều 38. Tổ chức học tập chương trình cao học	17
Điều 39. Xét duyệt chuyên đề tiến sĩ	17
Điều 40. Thực hiện chuyên đề tiến sĩ	17
Điều 41. Thành lập hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ	18
Điều 42. Tổ chức hội đồng đánh giá chuyên đề tiến sĩ	18
Điều 43. Đánh giá chuyên đề tiến sĩ	18
Điều 44. Xét duyệt và tổ chức đánh giá LATs ở cấp cơ sở	18
Điều 45. Đề nghị bảo vệ LATs cấp Nhà nước	19
Điều 46. Tổ chức bảo vệ LATs cấp Nhà nước	19
Điều 47. Quản lý Nghiên cứu sinh tự túc	19
Điều 48 & 49. Điều khoản thực hiện	20

Điều 34. Đăng ký làm Nghiên cứu sinh (NCS)

1. Sau khi nhận được Quyết định công nhận NCS của ĐHQG TP. HCM, Phòng ĐT-SĐH gửi giấy báo trúng tuyển và Quyết định tới NCS.
2. Thời gian làm NCS được tính từ ngày ghi trong Quyết định công nhận NCS.
3. Muộn nhất sau 15 ngày kể từ ngày Phòng ĐT-SĐH chuyển Quyết định tới NCS, NCS phải đến Phòng ĐT-SĐH để đăng ký nhập học, đóng học phí, đăng ký bộ môn và phòng thí nghiệm nghiên cứu (gọi tắt là Bộ môn đào tạo) (NCS vào trang Web <http://www.rd.hcmut.edu.vn> để lấy các biểu mẫu đăng ký nhập học)
4. Sau khi thực hiện đầy đủ thủ tục nhập học, NCS được Nhà Trường ra quyết định chính thức công nhận Tập thể hướng dẫn, đề tài nghiên cứu và Bộ môn đào tạo (QĐ sẽ được chuyển đến NCS, TTHD, Bộ môn ĐT và Khoa QL chuyên ngành).
5. Thí sinh trúng tuyển không thực hiện thủ tục đăng ký nhập học theo thời gian qui định (khoản 3, điều 1), không được công nhận là NCS của Nhà Trường.

Điều 35. Đăng ký học tập, nghiên cứu hàng năm

1. Vào đầu mỗi năm học, NCS phải thực hiện thủ tục đăng ký học tập, nghiên cứu cho năm học mới. Hồ sơ đăng ký là một trong những cơ sở pháp lý cần thiết để tiến hành các thủ tục kế tiếp cho chương trình đào tạo.
2. Hạn chót đăng ký tiếp tục chương trình học tập, nghiên cứu là ngày 30 tháng 9 hàng năm. NCS không đăng ký tiếp tục chương trình học tập, nghiên cứu, được coi là tự ý thôi học và Nhà Trường sẽ làm thủ tục xóa tên trong danh sách NCS của Trường.

Điều 36. Quản lý NCS

1. Bộ môn đào tạo, Khoa quản lý ngành, Phòng ĐT-SĐH, các cá nhân và đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về việc tổ chức và quản lý học tập, nghiên cứu của NCS theo Quy chế đào tạo SĐH do Bộ Giáo dục – Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM ban hành; theo Quyết định về tổ chức và quản lý đào tạo SĐH do Trường Đại học Bách Khoa ban hành.
2. NCS phải báo cáo định kỳ 6 tháng về tình hình học tập, nghiên cứu. Thời hạn nộp báo cáo cho Phòng ĐT-SĐH là 15/3 và 15/9 hàng năm.
3. NCS nộp báo cáo muộn hơn thời hạn qui định, hay không nộp báo cáo, sẽ không được cấp kinh phí hỗ trợ nghiên cứu cho năm học tương ứng.
4. NCS không nộp đủ báo cáo trong năm học trước (trước thời hạn 15/9) sẽ bị Nhà Trường buộc thôi học.

Điều 37. Thu chi trong đào tạo tiến sĩ

1. Việc thu, chi phục vụ đào tạo tiến sĩ được thực hiện theo Quy định của Nhà Trường áp dụng cho năm học tương ứng.
2. NCS thuộc diện được cấp kinh phí đào tạo từ ngân sách Nhà nước, được sử dụng một phần kinh phí phục vụ nghiên cứu cụ thể cho các công việc: mua vật tư thí nghiệm phục vụ nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ; nộp lệ phí đăng báo cáo khoa học về kết quả nghiên cứu thực hiện đề tài LATTS tại các hội nghị khoa học quốc gia, quốc tế, tại các tạp chí khoa học chuyên ngành... nếu thực hiện đầy đủ các báo cáo học tập, nghiên cứu; thực hiện đúng kế hoạch học tập, nghiên cứu đã đăng ký. Hết năm học thứ 2 NCS chưa hoàn thành CĐTS nào sẽ không được xét cấp kinh phí nghiên cứu.
3. Để được cấp kinh phí phục vụ nghiên cứu, NCS cần nộp cho Phòng ĐT-SĐH đơn xin cấp kinh phí phục vụ nghiên cứu đã được cán bộ hướng dẫn chính và Trưởng Bộ môn đào tạo thông qua.

Điều 38. Tổ chức học tập chương trình cao học

NCS chưa có bằng thạc sĩ, hoặc có bằng thạc sĩ ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ, phải đăng ký học và thi các môn học quy định cùng với các lớp, khóa đào tạo thạc sĩ hoặc làm đơn đăng ký học tập theo kế hoạch riêng nếu Nhà Trường không tổ chức đào tạo thạc sĩ cho chuyên ngành tương ứng. Thời hạn hoàn thành chương trình cao học là 2 năm kể từ ngày có quyết định trúng tuyển thi NCS.

Điều 39. Xét duyệt chuyên đề tiến sĩ (CĐTS)

1. Muộn nhất sau 30 ngày kể từ ngày Nhà Trường chính thức công nhận NCS của Bộ môn đào tạo, Tập thể hướng dẫn và NCS phải hoàn thành thủ tục đề nghị CĐTS, bao gồm tên chuyên đề, đề cương tổng quát và cán bộ hướng dẫn chuyên đề, trình Trưởng Bộ môn đào tạo và Hội đồng khoa học Khoa quản lý ngành đào tạo thông qua.
2. Phòng ĐT-SĐH lập hồ sơ trình Ban giám hiệu xem xét và ra quyết định về CĐTS cho NCS.

Điều 40. Thực hiện CĐTS

1. Các CĐTS được thực hiện bằng cách tự học, tự nghiên cứu của NCS dưới sự giúp đỡ của cán bộ hướng dẫn chuyên đề.
2. Bộ môn đào tạo có trách nhiệm tổ chức các buổi sinh hoạt khoa học để NCS trao đổi và tranh luận về các vấn đề của CĐTS (ít nhất là 1 buổi sinh hoạt/1 CĐTS) và phải nộp biên bản buổi sinh hoạt khoa học về CĐTS liên quan cho Phòng ĐT-SĐH.
3. Biên bản buổi sinh hoạt khoa học được coi là 1 trong những điều kiện để Hiệu Trưởng ra quyết định cho phép thành lập Hội đồng bảo vệ CĐTS liên quan.

Điều 41. Thành lập hội đồng đánh giá CĐTS

1. Để được thành lập Hội đồng (HĐ) đánh giá CĐTS, NCS cần nộp cho Phòng ĐT-SĐH Hồ sơ đề nghị thành lập HĐ, bao gồm: đơn xin bảo vệ CĐTS của NCS; công văn đề nghị thành phần HĐ của Trường Bộ môn đào tạo; 04 tập thuyết minh báo cáo chuyên đề. Toàn bộ hồ sơ phải được Trưởng Khoa quản lý ngành thông qua.
2. Mỗi chuyên đề cần thành lập HĐ đánh giá riêng. Thành phần Hội đồng do Trưởng Bộ môn đào tạo đề nghị. Hội đồng bao gồm 3 thành viên, trong đó tập thể hướng dẫn NCS không được làm chủ tịch hoặc thư ký HĐ.
3. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng xem xét và ra quyết định thành lập HĐ đánh giá CĐTS.

Điều 42. Tổ chức HĐ đánh giá CĐTS

1. Thời hạn tổ chức HĐ đánh giá các CĐTS là năm thứ 3 đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ và năm thứ 2 đối với NCS có bằng thạc sĩ.
2. Muộn nhất sau 30 ngày kể từ ngày Hiệu Trưởng ký quyết định thành lập HĐ, Bộ môn đào tạo phải tổ chức HĐ đánh giá CĐTS cho NCS.
3. Ít nhất 7 ngày trước khi tổ chức HĐ, Bộ môn có trách nhiệm thông báo cho Phòng ĐT-SĐH và Khoa quản lý ngành về thời gian, địa điểm tổ chức HĐ. Việc tổ chức HĐ phải được thực hiện trong các ngày làm việc hành chính của Nhà Trường và không tổ chức bảo vệ quá 2 chuyên đề trong 1 ngày làm việc đối với 1 NCS.
4. Phòng ĐT-SĐH có trách nhiệm gửi giấy mời tham gia HĐ, Quyết định thành lập HĐ, thuyết minh báo cáo CĐTS của NCS tới các thành viên HĐ.

Điều 43. Đánh giá CĐTS

1. Hội đồng đánh giá và chấm điểm theo văn bản “Hướng dẫn tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học” do bộ GD-ĐT ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2000.
2. Kết quả đánh giá chuyên đề phải được lập thành biên bản và nộp cho Phòng ĐT-SĐH để làm căn cứ cấp bằng điểm cho NCS.

Điều 44. Xét duyệt và tổ chức đánh giá LATTS ở cấp cơ sở

1. Xét duyệt

- a. Sau khi NCS đã hoàn thành chương trình học tập và luận án theo qui định, Tập thể hướng dẫn, Bộ môn đào tạo, Khoa quản lý ngành tiến hành các thủ tục đề nghị thành lập Hội đồng đánh giá LATTS ở cấp cơ sở.
- b. Căn cứ đề nghị của Tập thể hướng dẫn, Bộ môn đào tạo và Khoa quản lý ngành, Phòng ĐT-SĐH trình Ban giám hiệu xem xét và ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATTS ở cấp cơ sở.

2. Tổ chức đánh giá

- a. Căn cứ quyết định thành lập Hội đồng đánh giá LATs ở cấp cơ sở, Phòng ĐT-SĐH thông báo cho NCS, Tập thể hướng dẫn và các thành viên Hội đồng tiến hành các thủ tục chuẩn bị cho buổi bảo vệ.
- b. Trong thời gian muộn nhất là 60 ngày kể từ ngày Hiệu Trưởng ký Quyết định thành lập Hội đồng, Bộ môn đào tạo và Khoa quản lý ngành chịu trách nhiệm tổ chức Hội đồng đánh giá LATs cho NCS.
- c. Việc đánh giá LATs ở cấp cơ sở có giá trị tư vấn cho Hiệu Trưởng đề nghị ĐHQG cho phép NCS bảo vệ LATs trước Hội đồng chấm LATs cấp Nhà nước.

Điều 45. Đề nghị bảo vệ LATs cấp Nhà nước

1. Trong thời gian 7 ngày kể từ ngày LATs được thông qua ở cấp cơ sở, Chủ tịch Hội đồng gửi hồ sơ đánh giá LATs cho Phòng ĐT-SĐH.
2. Trong thời gian không quá 90 ngày kể từ ngày LATs được thông qua ở cấp cơ sở, Nhà Trường gửi hồ sơ và kết quả đánh giá của Hội đồng đến ĐHQG đề nghị cho phép NCS bảo vệ LATs trước Hội đồng chấm LATs cấp Nhà nước.

Điều 46. Tổ chức bảo vệ LATs cấp Nhà nước

1. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Nhà Trường nhận được Quyết định thành lập Hội đồng chấm LATs cấp Nhà nước, Phòng ĐT-SĐH và Hội đồng có trách nhiệm thực hiện các công việc chuẩn bị và tổ chức bảo vệ LATs cho NCS. NCS không được phép tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức buổi bảo vệ này.
2. Nếu luận án không được Hội đồng chấm luận án thông qua, NCS được phép sửa chữa luận án và đề nghị bảo vệ lần 2 theo Quy chế đào tạo sau đại học.

Điều 47. Quản lý NCS tự túc

Theo Quy chế Đào tạo Sau đại học, khi hết thời hạn đào tạo, nếu NCS chưa hoàn thành luận án thì trong hai năm kể từ khi hết hạn có thể trở lại cơ sở đào tạo xin bảo vệ nếu được cơ quan hoặc địa phương đề nghị, tập thể hướng dẫn đồng ý và cơ sở đào tạo chấp thuận. Để có cơ sở xem xét cho phép NCS tự túc bảo vệ luận án sau thời gian hai năm nghiên cứu theo chế độ tự túc, Nhà Trường quy định đối với việc quản lý NCS tự túc như sau :

1. NCS được xem xét nghiên cứu tự túc (NCTT) nếu đã hoàn thành đầy đủ các CĐTS trong thời hạn đào tạo và nộp đầy đủ Hồ sơ đề nghị NCTT trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn đào tạo (tính cả thời gian đã được phép gia hạn, nếu có).
2. Hồ sơ đề nghị NCTT bao gồm: đơn xin NCTT của NCS; Giấy đồng ý hướng dẫn NCS theo chế độ tự túc của tập thể hướng dẫn; Giấy chấp thuận của Trưởng Bộ môn đào tạo cho phép NCS tiếp tục làm việc tại Bộ môn. Toàn bộ hồ sơ phải được Trưởng Khoa quản lý ngành thông qua. Phòng ĐT-SĐH trình Hiệu Trưởng xem xét Hồ sơ và ra Quyết định NCS thực hiện nghiên cứu theo chế độ tự túc hai năm.

3. NCS làm việc theo chế độ NCTT phải chấp hành đầy đủ qui định đăng ký học tập, nghiên cứu; báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu định kỳ 6 tháng hàng năm như qui định đối với NCS còn thời hạn học tập; phải đóng học phí toàn phần và chịu mọi khoản chi phí liên quan đến việc làm NCS của bản thân.
4. Việc tổ chức đánh giá LATs ở cấp cơ sở; đề nghị thành lập và tổ chức Hội đồng chấm LATs cấp Nhà nước được thực hiện như đối với NCS còn thời hạn học tập.
5. Nếu hết thời hạn hai năm NCTT, NCS vẫn chưa hoàn thành LATs, Nhà Trường không còn trách nhiệm quản lý đối với việc học tập, nghiên cứu của NCS.

Điều 48. Các qui định này được áp dụng cho toàn thể NCS của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Tất cả NCS đều được thông báo cụ thể về các qui định này.

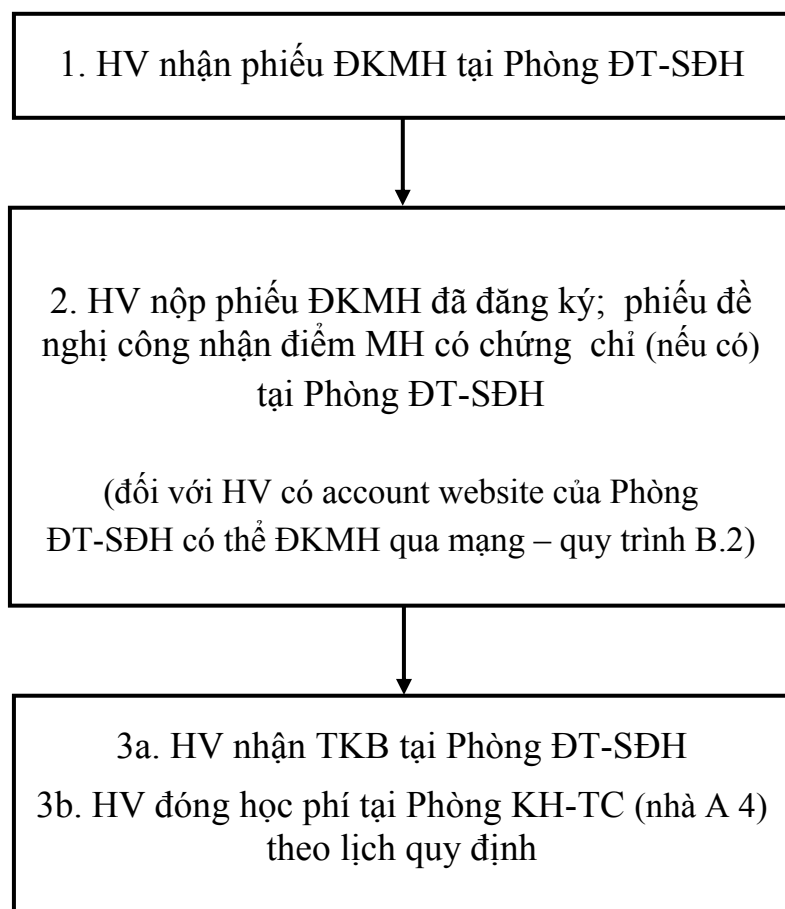
Điều 49. Việc thực hiện tốt các qui định này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo SDH của Trường ĐHBK - ĐHQG TP. HCM. Cá nhân vi phạm qui định này, tùy mức độ, sẽ chịu sự xử lý của Hội Đồng Kỷ Luật Nhà Trường.

B. QUY TRÌNH QUẢN LÝ HỌC VỤ CAO HỌC

Trang

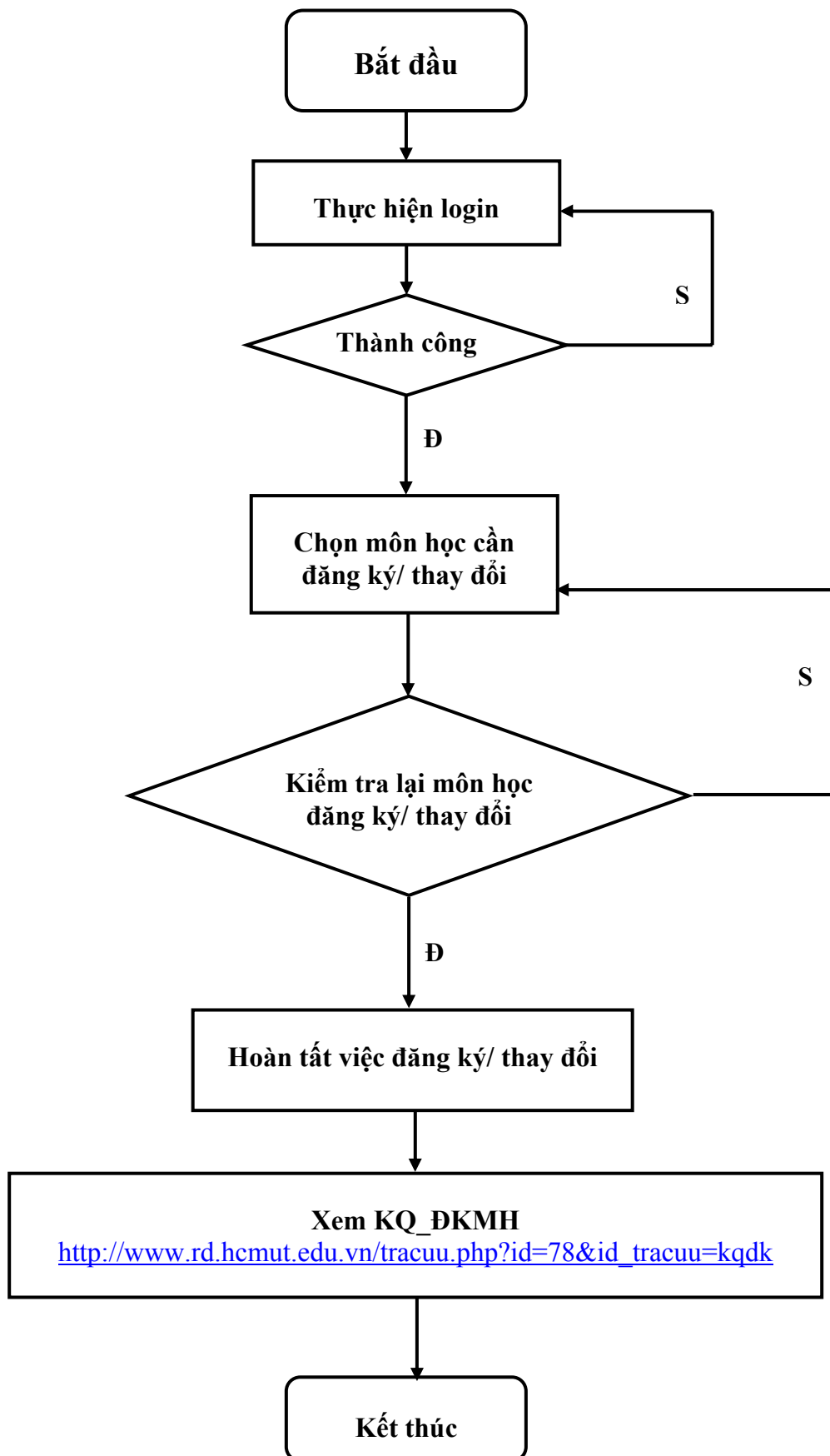
B.1 Đăng ký môn học – Đóng học phí	21
B.2 Đăng ký môn học qua mạng	22
B.3 Giao đề tài luận văn thạc sĩ	23
B.4 Thực hiện luận văn - Bảo vệ luận văn	24
B.5 Thủ tục cấp bằng - Nhận bằng	25

B.1 ĐĂNG KÝ MÔN HỌC – ĐÓNG HỌC PHÍ

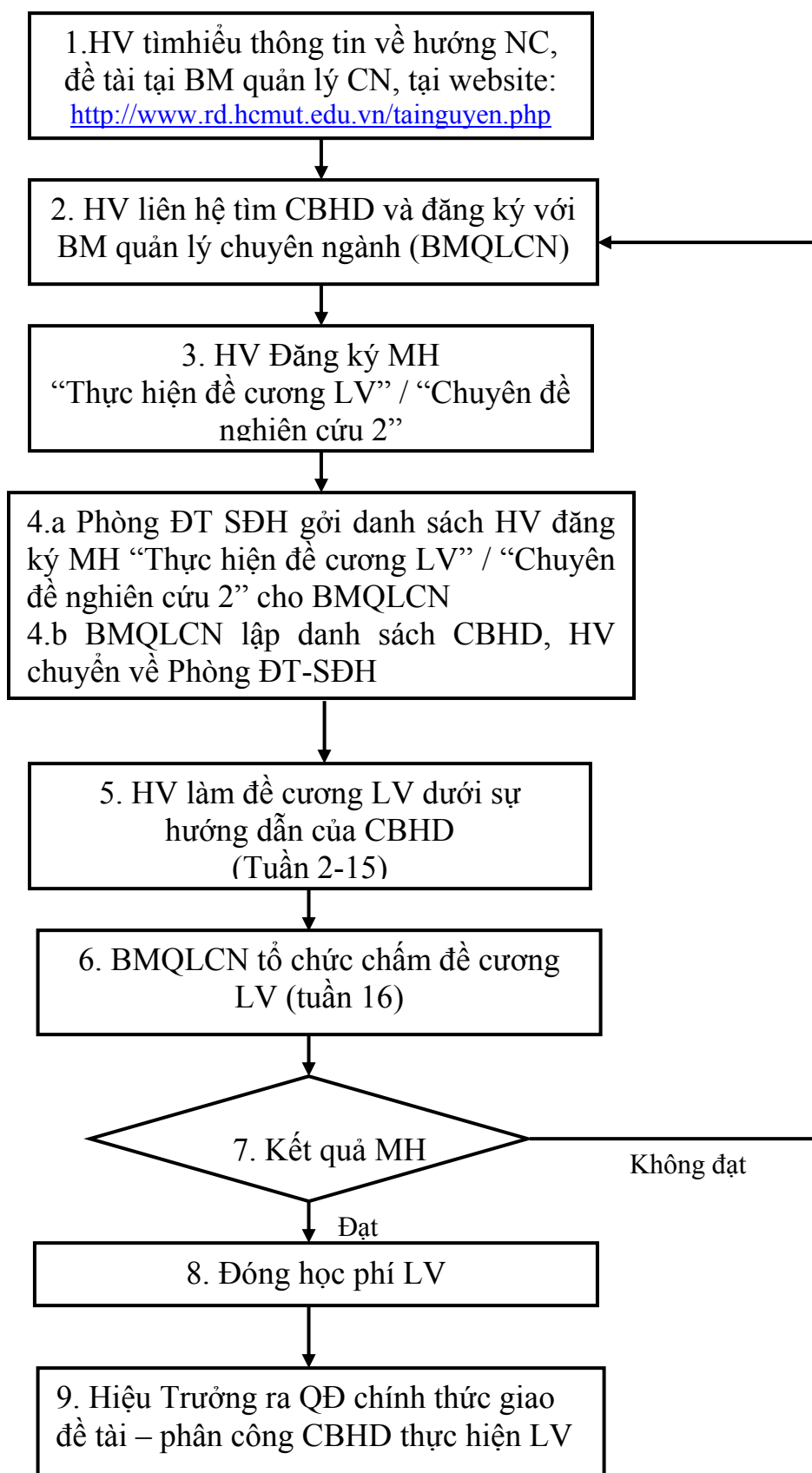


B.2 HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ & THAY ĐỔI MÔN HỌC QUA MẠNG

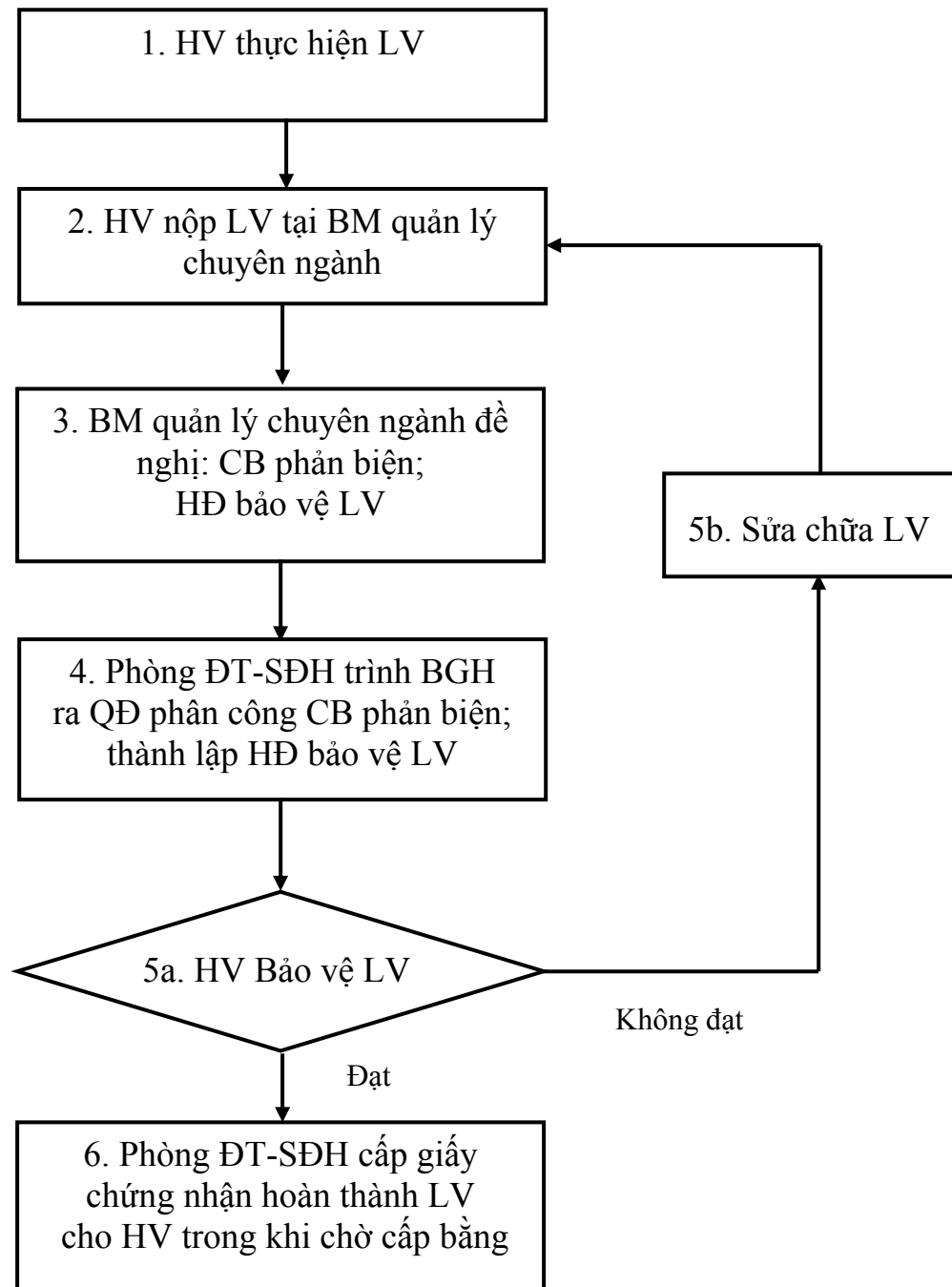
trên website <http://www.rd.hcmut.edu.vn/dkmh.php>



B.3 GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

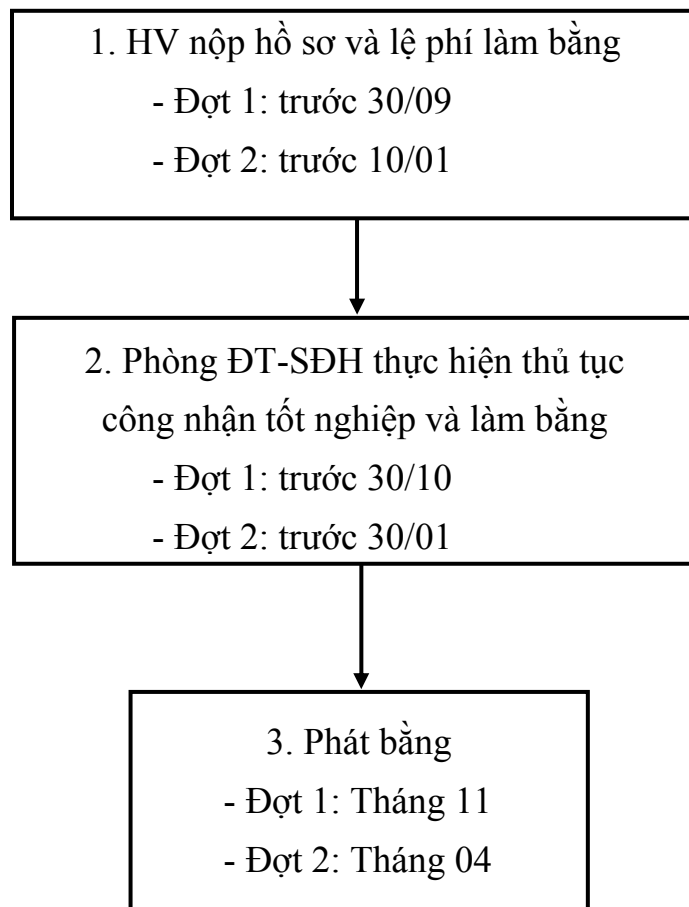


B.4 THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ LUẬN VĂN



Chú ý: Các trường hợp có sự thay đổi trong quá trình thực hiện LV áp dụng theo các quy định riêng liên quan.

B.5 THỦ TỤC CẤP BẰNG - NHẬN BẰNG



C. CÁC BIỂU MẪU HỌC VỤ THƯỜNG SỬ DỤNG

	Trang
Biểu mẫu 1: Đề nghị giải quyết học vụ.....	28
Biểu mẫu 2: Đề nghị chấm phúc tra môn học.....	29
Biểu mẫu 3: Đề nghị công nhận môn học có chứng chỉ	30
Biểu mẫu 4: Đăng ký đề tài LV thạc sĩ	31
Biểu mẫu 5: Đề nghị thay đổi thực hiện LV	32
Biểu mẫu 6: Mẫu trình bày LV thạc sĩ	33
Biểu mẫu 7: Nhiệm vụ LV thạc sĩ	35
Biểu mẫu 8: Quy định nộp LV và mẫu trình bày nhãn đĩa CD lưu LV.....	36
Biểu mẫu 9: Lý lịch khoa học	37
Hướng dẫn trình bày LV thạc sĩ, luận án tiến sĩ.....	41

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT HỌC VỤ

Kính gửi: Phòng Đào tạo Sau đại học

Họ tên học viên:..... MSHV:

Ngày sinh:..... Nơi sinh:.....

Chuyên ngành:..... Khóa:

Nội dung yêu cầu:

- ☐ Chứng nhận học viên cao học
- ☐ Giấy giới thiệu (ghi rõ cơ quan đến)
- ☐ Giấy triệu tập (ghi rõ cơ quan công tác)
- ☐ Sao y (ghi rõ loại giấy cần sao y)
- ☐ Bảng điểm cao học
- ☐ Bảng điểm tích lũy môn học
- ☐ Bảng điểm chuyển đổi, bổ túc kiến thức
- ☐ Xác nhận hoàn thành luận văn thạc sĩ
- ☐ Khác (ghi rõ nội dung yêu cầu)

Mục đích:

Học viên

(Họ tên và chữ ký)

BIÊN NHẬN

Phòng ĐT-SĐH có nhận phiếu đề nghị giải quyết học vụ của HV:

Về việc:.....

Ngày hẹn đến nhận kết quả:

Ngày . . . tháng . . . năm 200..

Người nhận đơn

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐỀ NGHỊ CHẤM PHÚC TRA

Kính gửi: - Phòng Đào tạo Sau đại học

- Thầy/Cô:

Phụ trách môn học:

Họ tên học viên: MSHV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Chuyên ngành: Khóa:

Đề nghị chấm phúc tra môn:

Ngày thi: Phòng thi: Điểm thi:

Trưởng Phòng ĐT-SDH

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

Lưu ý: Học viên nộp Phiếu đề nghị chấm phúc tra muộn nhất là 07 ngày sau khi công bố điểm thi lần 1.

PHẦN DÙNG CHO CHẤM PHÚC TRA

(Cán bộ phụ trách môn học phản hồi kết quả chấm phúc tra về Phòng ĐT-SDH trước
ngày tháng năm)

Điểm thi trước phúc tra:

Điểm phúc tra:

Lý do thay đổi điểm (nếu có thay đổi):

.....

Tp. HCM, ngày tháng năm 200 . .

Chủ nhiệm BM phụ trách MH
(Họ tên và chữ ký)

GV phụ trách môn học
(Họ tên và chữ ký)

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN MÔN HỌC CÓ CHỨNG CHỈ

Kính gửi: Phòng Đào tạo Sau đại học

Họ tên học viên : MSHV:

Mã số HV Bồi dưỡng SDH:

Trúng tuyển Cao học khóa:

Chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ :

Kính đề nghị Phòng ĐT-SDH xét công nhận điểm các môn học đã có chứng chỉ cho kết quả học tập của tôi trong học kỳ. . . . năm học - theo danh sách như sau:

TT	Môn học Bồi dưỡng SDH	MSMH	Khóa đào tạo	Số tiết	Môn học cao học tương ứng	MSMH	Kết quả xét duyệt
01							
02							
03							
04							
05							
06							
07							
08							
09							
10							

Trưởng Phòng ĐT-SDH

Học viên
(Họ tên và chữ ký)

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐĂNG KÝ ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

(Học viên nộp phiếu này cho Bộ môn quản lý chuyên ngành trong trường hợp học viên chủ động đề xuất đề tài và được sự chấp thuận của CBHD)

Họ tên học viên: MSHV:

Ngày tháng năm sinh: Nơi sinh:

Chuyên ngành: Khóa:

Đăng ký đề tài luận văn:

.....

.....

.....

Đề nghị cán bộ hướng dẫn (nếu đã liên hệ trước):

.....

Ý kiến của Cán bộ hướng dẫn

Học viên đăng ký
(Họ tên và chữ ký)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SDH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI THỰC HIỆN LUẬN VĂN

- ☐ Thay đổi Đề tài
- ☐ Thay đổi Cán Bộ hướng dẫn
- ☐ Gia hạn thời gian thực hiện LV
- ☐ Bảo vệ lại

Họ tên học viên: MSHV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Chuyên ngành: Khóa:

Đề nghị thay đổi:

Giải trình lý do:

.....

.....

.....

.....

**CN Bộ môn quản lý
chuyên ngành**

Cán Bộ hướng dẫn

Học viên

Ý kiến Phòng ĐT – SDH

(Tập luận văn được thực hiện trên khổ giấy A4)

- Trang bìa và trang 1 :

Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

HỌ VÀ TÊN HỌC VIÊN

ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành :

LUẬN VĂN THẠC SĨ

TP. HỒ CHÍ MINH, tháng năm

- Trang 2 :

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH**

Cán bộ hướng dẫn khoa học :
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Cán bộ chấm nhận xét 1 :
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Cán bộ chấm nhận xét 2 :
(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị và chữ ký)

Luận văn thạc sĩ được bảo vệ tại HỘI ĐỒNG CHẤM BẢO VỆ LUẬN VĂN
THẠC SĨ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ngày tháng năm

- Trang 3: Tờ nhiệm vụ luận văn thạc sĩ

- Trang 4: Lời cảm ơn

- Trang 5: Tóm tắt luận văn thạc sĩ

- Trang kế tiếp: Mục lục

- Các trang tiếp theo: Toàn bộ nội dung luận văn (thực hiện theo đề cương đã bảo vệ)

- Các trang tiếp theo: Tài liệu tham khảo (xếp theo thứ tự A,B,C.....)

- Lý lịch trích ngang:

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Địa chỉ liên lạc:

QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

(Bắt đầu từ Đại học đến nay)

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

(Bắt đầu từ khi đi làm đến nay)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PHÒNG ĐÀO TẠO SDH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

Tp. HCM, ngày tháng năm 200. .

NHIỆM VỤ LUẬN VĂN THẠC SĨ

Họ tên học viên: Phái:

Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:

Chuyên ngành: MSHV:

I- TÊN ĐỀ TÀI:

.....

II- NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG:

.....

.....

III- NGÀY GIAO NHIỆM VỤ (Ngày bắt đầu thực hiện LV ghi trong QĐ giao đề tài):

IV- NGÀY HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ:

V- CÁN BỘ HƯỚNG DẪN (Ghi rõ học hàm, học vị, họ, tên):

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN
(Học hàm, học vị, họ tên và chữ ký)

CN BỘ MÔN
QL CHUYÊN NGÀNH

Nội dung và đề cương luận văn thạc sĩ đã được Hội đồng chuyên ngành thông qua.

Ngày tháng năm

TRƯỞNG PHÒNG ĐT – SDH

TRƯỞNG KHOA QL NGÀNH

(Ghi chú: Học viên phải đóng tờ nhiệm vụ này vào trang đầu tiên của tập thuyết minh LV)

QUY ĐỊNH NỘP LUẬN VĂN

Ban Thư viện - Xuất bản thông báo đến các học viên Cao học, Nghiên cứu sinh khi nộp Luận văn, Luận án và đĩa CD - ROM phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu sau:

Học viên cao học, Nghiên cứu sinh nộp 01 quyển Luận văn thạc sĩ và 02 đĩa CD -ROM (nội dung như nhau) đính kèm vào các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu tại quầy thư ký Ban Thư viện - Xuất bản.

Nhãn đĩa CD - ROM phải chứa đầy đủ các thông tin theo mẫu nhãn đĩa bên dưới.

Nội dung đĩa CD - ROM phải chứa đầy đủ nội dung quyển Luận văn thạc sĩ dưới dạng **pdf**.

Chất lượng đĩa CD - ROM phải đảm bảo sử dụng được và đĩa phải được đựng trong **hộp nhựa cứng, gáy dày 1cm hình chữ nhật**.

Mẫu nhãn đĩa CD-ROM:



Lưu ý:

- Thư viện chỉ nhận Luận văn thạc sĩ, đĩa CD-ROM đúng quy định. Mọi thông báo trước đây trái với quy định đều bị bãi bỏ.
- Hồ sơ xin cấp bằng thạc sĩ được quy định tại chương Quy định học vụ cao học (điều 29 trang 13)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BỘ, TỈNH:

Họ và Tên: _____

ĐƠN VỊ CÔNG TÁC:

Sinh ____ / ____ / 19__ Nam, Nữ

Bí danh: _____

Chức vụ, đơn vị công tác trước

Khi đi nghiên cứu, thực tập:

Hệ số lương chính: _____

LÝ LỊCH KHOA HỌC

Dùng cho cán bộ khoa học – kỹ thuật có trình độ trên đại học, lập theo thông tư số 612/KKT/CB ngày 18-8-1966 của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà Nước

Ngành học:
Chuyên môn:

Ảnh 4x6
(Đóng dấu
giáp lai ảnh)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC :

Nguyên quán: _____

Nơi sinh: _____

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: _____

Dân tộc: _____ Tôn giáo: _____

Thành phần gia đình: _____

Thành phần bản thân: _____

Ngày vào Đoàn TNCS HCM: _____

Ngày vào Đảng CSVN: _____

Ngày chính thức vào Đảng: _____

Chính quyền cao nhất về chính quyền và đoàn thể đã qua (nơi, thời gian): _____

Sức khỏe: _____

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO :

TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP :

Chế độ học: _____ Thời gian học: Từ ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____

Nơi học (trường, thành phố...): _____

Ngành học: _____

ĐẠI HỌC :

Chế độ học: Chính quy? Chuyên tu? Tại chức?: _____

Thời gian học: Từ ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____

Nơi học (trường, thành phố...): _____

Ngành học: _____

Tên đồ án, luận án, hoặc các môn thi tốt nghiệp chủ yếu: _____

Ngày và nơi bảo vệ đồ án, luận án, hoặc thi tốt nghiệp: _____

Người hướng dẫn: _____

TRÊN ĐẠI HỌC:

- Thực tập khoa học kỹ thuật từ: ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____ tại (trường, viện, nước):

Nội dung thực tập _____

- Cao học từ: ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____ tại (trường, viện, nước): _____

Tên luận án: _____

Ngày và nơi bảo vệ: _____

Người hướng dẫn: _____

- Nghiên cứu sinh từ: ____ / ____ / ____ đến ____ / ____ / ____ tại (trường, viện, nước): _____

Tên luận án: _____

Ngày và nơi bảo vệ: _____

Người hướng dẫn: _____

Các môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sau đại học :

1. Triết học trình độ B: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____
2. Lý luận sư phạm đại học: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____
3. Phương pháp luận NCKH: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____
4. Tin học: số tiết học: _____ tiết, nơi học: _____

Biết ngoại ngữ gì? Trình độ (viết, đọc, nghe, nói; ghi rõ mức độ cụ thể A,B,C...) : _____

Học vị, học hàm, chức vụ kỹ thuật được chính thức cấp (bằng tốt nghiệp đại học, Kỹ sư, Bác sĩ ..., Phó tiến sĩ Kỹ sư trưởng, Công trình sư, Phó giáo sư, Giáo sư) ghi rõ ngày, cơ quan cấp bằng tốt nghiệp hay quyết định phong cấp.

III. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC KỸ THUẬT:

1- *Quá trình hoạt động khoa học-kỹ thuật, chuyên môn.* Trước và sau khi tốt nghiệp đã làm và hiện đang làm công tác khoa học-kỹ thuật gì? (kỹ thuật, nghiên cứu, thí nghiệm, giảng dạy, quản lý, phục vụ khoa học).

Thời gian	Tóm tắt quá trình hoạt động khoa học – kỹ thuật, nơi công tác

2- Kết quả hoạt động khoa học-kỹ thuật:

Công trình thiết kế, thi công, nghiên cứu khoa học và kỹ thuật, sáng kiến phát minh, giáo trình giáo án, phương án, tác phẩm Đã và đang tiến hành trong hoạt động khoa học-kỹ thuật. Ghi rõ nơi, thời gian trước và sau khi tốt nghiệp, độc lập tiến hành hay cộng tác với người khác, tự nhận xét về kết quả và tác dụng v.v . . .

3- Tham dự các cuộc hội nghị khoa học-kỹ thuật quốc tế (trong nước hoặc ngoài nước) : tham quan khảo sát, thực tập sản xuất, kỹ thuật.... Ở nước ngoài (thời gian, nơi, nội dung chuyên môn).

4- *Khen thưởng và giải thưởng về hoạt động khoa học - kỹ thuật* (thời gian, hình thức khen thưởng, cơ quan quyết định).

5- *Khả năng chuyên môn, nguyện vọng hiện nay về hoạt động khoa học-kỹ thuật* (ghi cụ thể và tỉ mỉ).

IV. HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI:

Tóm tắt quá trình tham gia các đoàn thể quần chúng (thanh niên cộng sản, công đoàn.....) các hội khoa học (hội phổ biến, hội khoa học chuyên ngành.....) các phong trào lớn (cải tiến quản lý hợp tác xã,.....) ghi rõ nơi, thời gian.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HOẶC ĐỊA PHƯƠNG
(Thủ Trưởng ký tên và đóng dấu)

Ngày ____ tháng ____ năm 20 ____
NGƯỜI KHAI
(Họ tên và chữ ký)

HƯỚNG DẪN TRÌNH BÀY

LUẬN VĂN THẠC SĨ, LUẬN ÁN TIẾN SĨ

1. VỀ BỐ CỤC

Số chương của mỗi luận văn, luận án tùy thuộc vào từng chuyên ngành và đề tài cụ thể, nhưng thông thường bao gồm những phần và chương sau:

- *MỞ ĐẦU*: Trình bày lý do chọn đề tài, mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.
- *TỔNG QUAN*: Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan mật thiết đến đề tài; nêu những vấn đề còn tồn tại; chỉ ra những vấn đề mà đề tài cần tập trung nghiên cứu, giải quyết.
- *NHỮNG NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM HOẶC LÝ THUYẾT*: Trình bày các cơ sở lý thuyết, lý luận, giả thuyết khoa học và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong luận văn, luận án.
- *TRÌNH BÀY, ĐÁNH GIÁ, BÀN LUẬN CÁC KẾT QUẢ*: Mô tả ngắn gọn công việc nghiên cứu khoa học đã tiến hành, các số liệu nghiên cứu khoa học hoặc số liệu thực nghiệm. Phần bàn luận phải căn cứ vào các dữ liệu khoa học thu được trong quá trình nghiên cứu của đề tài hoặc đối chiếu với kết quả nghiên cứu của các tác giả khác thông qua các tài liệu tham khảo.
- *KẾT LUẬN*: Trình bày những kết quả mới của luận văn, luận án một cách ngắn gọn không có lời bàn và bình luận thêm.
- *KIẾN NGHỊ NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO*
- *DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ*: Liệt kê các bài báo, công trình đã công bố của tác giả về nội dung của đề tài, theo trình tự thời gian công bố.
- *DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO*: Chỉ bao gồm các tài liệu được trích dẫn, sử dụng và đề cập tới để sử dụng trong luận văn, luận án.
- *PHỤ LỤC*.

2. VỀ TRÌNH BÀY

Luận văn, luận án phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xóa, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị. Tác giả luận văn, luận án cần có lời cam đoan danh dự về công trình khoa học này của mình. Luận văn, luận án đóng bìa cứng, in chữ nhũ.

2.1 SOẠN THẢO VĂN BẢN

Sử dụng kiểu chữ Times New Roman cỡ 13 của hệ soạn thảo Winword hoặc tương đương; mật độ chữ bình thường; không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách giữa các chữ; dẫn dòng đặt ở chế độ 1.5 lines; lề trên 3.5 cm; lề dưới 3cm; lề trái 3.5 cm; lề phải 2 cm. Số trang được đánh ở giữa, phía trên đầu mỗi trang giấy. Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

Luận văn, luận án được in trên một mặt giấy trắng khổ A4 (210 x 297mm), dày không quá 150 trang (khoảng 45.000 từ), không kể phụ lục. Đối với các lĩnh vực khoa học xã hội thì có thể lên đến 200 trang.

2.2 TIÊU MỤC

Các tiêu mục của luận văn, luận án được trình bày và đánh số và nhóm chữ số, nhiều nhất gồm 4 chữ số với số thứ nhất chỉ số chương (ví dụ: 4.1.2.1 chỉ tiêu mục 1, nhóm tiêu mục 2, mục 1, chương 4). Tại mỗi nhóm tiêu mục phải có ít nhất 2 tiêu mục, nghĩa là không thể có tiêu mục 2.1.1 mà không có tiêu mục 2.1.2 tiếp theo.

2.3 BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, PHƯƠNG TRÌNH

Việc đánh số bảng biểu, hình vẽ, phương trình phải gắn với số chương (ví dụ hình 3.4 có nghĩa là hình thứ 4 trong chương 3). Mọi bảng biểu, đồ thị lấy từ các nguồn khác phải được trích dẫn đầy đủ (ví dụ: nguồn Bộ tài chính 1996). Nguồn được trích dẫn phải được liệt kê chính xác trong danh mục tài liệu tham khảo. Đầu đề của bảng biểu ghi phía trên bảng, đầu đề của hình vẽ ghi phía dưới hình. Thông thường những bảng ngắn và đồ thị nhỏ phải đi liền với phần nội dung đề cập tới các bảng và đồ thị này ở lần thứ nhất. Các bảng dài có thể để ở những trang riêng nhưng cũng phải tiếp ngay theo phần nội dung đề cập tới bảng này ở lần đầu tiên.

Các bảng rộng vẫn nên trình bày theo chiều đứng dài 297 mm của trang giấy, chiều rộng của trang giấy có thể hơn 210 mm. Chú ý gấp trang giấy như gấp hình vẽ để giữ nguyên tờ giấy. Cách làm này cũng giúp để tránh bị đóng vào gáy của phần mép gấp bên trong hoặc xén rời mất phần mép gấp bên ngoài. Tuy nhiên nên hạn chế sử dụng các bảng quá rộng này.

Đối với những trang giấy có chiều đứng lớn hơn 297 mm (bản đồ, bản vẽ . . .) có thể để trong một phong bì cứng dính bên trong bìa sau luận văn, luận án.

Các hình vẽ phải được vẽ sạch sẽ bằng mực đen để có thể sao chụp lại; có đánh số và ghi đầy đủ đầu đề; cỡ chữ phải bằng cỡ chữ sử dụng trong văn bản luận văn, luận án. Khi đề cập đến các bảng biểu hoặc hình vẽ phải nêu rõ số của hình và bảng biểu đó.

Việc trình bày phương trình toán học trên một dòng đơn hoặc dòng kép là tùy ý, tuy nhiên phải thống nhất trong toàn luận văn, luận án. Khi có ký hiệu mới xuất hiện lần đầu tiên thì phải có giải thích và đơn vị tính đi kèm ngay trong phương trình có ký hiệu đó. Nếu cần thiết, danh mục của tất cả các ký hiệu, chữ viết tắt và nghĩa của chúng cần được liệt kê và để ở phần đầu của luận văn, luận án. Tất cả các phương trình cần được đánh số và để trong ngoặc đơn đặt bên phía lề phải. Nếu một nhóm phương trình mang cùng một số thì những số này cũng được để trong ngoặc, hoặc mỗi phương trình trong nhóm phương trình (5.1) có thể được đánh số là (5.1.1), (5.1.2).

2.4 VIẾT TẮT

Không lạm dụng việc viết tắt. Chỉ viết tắt những từ, cụm từ hoặc thuật ngữ được sử dụng nhiều lần trong luận văn, luận án. Không viết tắt những cụm từ dài, những mệnh đề hoặc những cụm từ ít xuất hiện. Nếu cần viết tắt những từ, thuật ngữ, tên các cơ quan, tổ chức . . . thì được viết tắt sau lần viết thứ nhất có kèm theo chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Nếu có quá nhiều chữ viết tắt thì phải có bảng danh mục các chữ viết tắt (xếp theo thứ tự A, B, C) ở phần đầu luận văn, luận án.

2.5 TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ CÁCH TRÍCH DẪN

Mọi ý kiến, khái niệm có ý nghĩa, mang tính chất gợi ý không phải của riêng tác giả và mọi tham khảo khác phải được trích dẫn và chỉ rõ nguồn trong danh mục Tài liệu tham khảo của luận văn, luận án. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả. Nếu sử dụng tài liệu của người khác và của đồng tác giả (bảng biểu, hình vẽ, công thức, đồ thị, phương trình, ý tưởng . . .) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận văn, luận án không được duyệt để bảo vệ.

Không trích dẫn những kiến thức phổ biến, mọi người đều biết tránh làm nặng nề phần tham khảo trích dẫn.

2.6 PHỤ LỤC

Phần này bao gồm những nội dung cần thiết nhằm minh họa hoặc hỗ trợ cho nội dung luận văn, luận án như số liệu, biểu mẫu, tranh ảnh. . . nếu sử dụng những câu trả lời cho một bản câu hỏi thì bản câu hỏi mẫu này phải được đưa vào phần Phụ lục ở dạng nguyên bản đã dùng để điều tra, thăm dò ý kiến; không được tóm tắt hoặc sửa đổi. Các tính toán mẫu trình bày tóm tắt trong các biểu mẫu cũng cần nêu trong Phụ lục của luận văn, luận án. Phụ lục không được dày hơn phần chính của luận văn, luận án.

D. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

	Trang
D.1 Danh mục chuyên ngành đào tạo SDH	47
D.2 Quy mô tuyển sinh và đào tạo SDH	53
D.3 Các chương trình liên kết đào tạo SDH với nước ngoài	54

D. 1 DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO SĐH

39 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ; 38 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
	6034	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	6234	KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ	
1.	603405	Quản trị kinh doanh (Business Administration)	62340501	Quản trị kinh doanh (Business Administration)	Khoa Quản lý công nghiệp Tầng trệt nhà B 10 ThS. Cao Hào Thi ĐT: 8647256 (ext: 5609)
2.	603448	Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems)			
	6042	KHOA HỌC SỰ SỐNG	6242	KHOA HỌC SỰ SỐNG	
3.	604280	Công nghệ sinh học (Biology Engineering)			BM. Công nghệ sinh học Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng 1 nhà B 2 PGS.TS. Nguyễn Đức Lượng ĐT: 8647256 (ext: 5679)
	6044	KHOA HỌC TỰ NHIÊN	6244	KHOA HỌC TỰ NHIÊN	
		Vật lý			
4.	604417	Vật lý kỹ thuật (Technical Physics)			BM. Vật lý kỹ thuật y sinh Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 TS. Huỳnh Quang Linh ĐT: 8647256 (ext: 5309)
		Địa chất			
			62445505	Địa kiến tạo (Geotectonics)	BM. Kỹ thuật Địa chất dầu khí Khoa Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 TS. Trần Văn Xuân ĐT: 8647256 (ext: 5772)
			62445501	Địa chất đệ tứ (Quaternary Geology)	BM. Địa môi trường Khoa Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 ThS. Võ Việt Văn ĐT: 8647256 (ext: 5773)
			62445710	Địa hóa học (Geochemistry)	
5.	604459	Địa chất khoáng sản thăm dò (Mineral Geology & Exploration Engineering)			
6.	604467	Địa chất môi trường (Environmental Geology)			
7.	604468	Địa kỹ thuật (Geotechnical Engineering)	62446501	Địa chất công trình (Construction Geology)	BM. Địa kỹ thuật Khoa Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 TS. Nguyễn Mạnh Thủy ĐT: 8647256 (ext: 5770)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Địa lý tự nhiên			
8.	604476	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý (Mapping, Remote Sensing & GIS)			BM. Địa tin học Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Lê Văn Trung ĐT: 8647256 (ext: 5555)
	6046	TOÁN VÀ THỐNG KÊ			
9.	604636	Toán ứng dụng (Applied Mathematics)			BM. Toán ứng dụng Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 PGS.TS. Nguyễn Đình Huy ĐT: 8647256 (ext: 5305)
	6048	KHOA HỌC MÁY TÍNH	6248	KHOA HỌC MÁY TÍNH	
10.	604801	Khoa học máy tính (Computer Science)	62480101	Khoa học máy tính (Computer Science)	Khoa Công nghệ thông tin Tầng trệt nhà A 3 PGS.TS. Cao Hoàng Trữ ĐT: 8647256 (ext: 5847)
	6052	KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ	6252	KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ	
		Kỹ thuật cơ khí			
11.	605202	Cơ học kỹ thuật (Engineering Mechanics)	62520201	Cơ học kỹ thuật (Engineering Mechanics)	BM. Cơ kỹ thuật Khoa Khoa học ứng dụng Tầng trệt nhà B 4 TS. Trương Tích Thiện ĐT: 8647256 (ext: 5306)
12.	605204	Công nghệ chế tạo máy (Manufacturing Engineering)	62520401	Công nghệ chế tạo máy (Manufacturing Engineering)	BM. Chế tạo máy. Khoa Cơ khí. Tầng trệt nhà B 11 PGS.TS. Trần Doãn Sơn ĐT: 8647256 (ext: 5875)
			62520415	Kỹ thuật máy công cụ (Machine Tools Engineering)	
			62520405	Công nghệ tạo hình vật liệu (Metal Forming Processes)	BM. Thiết bị và công nghệ vật liệu cơ khí. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 TS. Lưu Phương Minh ĐT: 8647256 (ext: 5892)
13.	605205	Kỹ thuật chế tạo phôi (Metal Forming Processes)			
14.	605206	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Industrial Systems Engineering)			BM. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 PGS.TS. Hồ Thanh Phong ĐT: 8647256 (ext: 5879)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIỀN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Kỹ thuật máy và thiết bị			
15.	605210	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyên (Construction Machinery and Handling Equipment Engineering)	62521005	Kỹ thuật máy nâng, máy vận chuyển liên tục (Construction Machinery and Handling Equipment Engineering)	BM. Cơ giới hóa xí nghiệp và xây dựng. Khoa Cơ khí Tầng trệt nhà B 11 TS. Nguyễn Hồng Ngân ĐT: 8647256 (ext: 5869)
			62521801	Kỹ thuật máy và thiết bị chế biến thực phẩm (Foods Machinery & Equipment for Industry)	BM. Máy - Thiết bị. Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí Tầng trệt nhà B 2 ThS. Vũ Bá Minh ĐT: 8647256 (ext: 5680)
		Kỹ thuật cơ khí năng lượng			
16.	605235	Kỹ thuật ô tô, máy kéo (Automobiles and Tractors Engineering)	62523501	Kỹ thuật ô tô, máy kéo (Automobiles and Tractors Engineering)	BM. Kỹ thuật ô tô – máy động lực. Khoa Kỹ thuật Giao thông. Tầng trệt nhà C 3 TS. Nguyễn Hữu Hường ĐT: 8647256 (ext: 5650)
		Kỹ thuật điện			
17.	605250	Thiết bị, mạng và nhà máy điện (Power System Engineering)	62525005	Mạng và hệ thống điện (Power System Engineering)	BM. Hệ thống điện Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 1 TS. Nguyễn Hoàng Việt ĐT: 8647256 (ext: 5730)
			62525010	Nhà máy điện (Power Stations)	
			62525001	Thiết bị điện (Electrical Equipments)	BM. Thiết bị điện Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 1 TS. Phạm Đình Trực ĐT: 8647256 (ext: 5757)
		Tự động hóa và điều khiển			
18.	605260	Tự động hóa (Control & Automation Engineering)	62526001	Tự động hóa (Control & Automation Engineering)	BM. Điều khiển tự động Khoa Điện - Điện tử Tầng 1 nhà B 3 TS. Nguyễn Đức Thành ĐT: 8647256 (ext: 5727)
		Kỹ thuật điện tử - viễn thông			
19.	605270	Kỹ thuật điện tử (Electronics Engineering)	62527001	Kỹ thuật điện tử (Electronics Engineering)	BM. Viễn thông Khoa Điện - Điện tử Tầng trệt nhà B 3 TS. Phạm Hồng Liên ĐT: 8647256 (ext: 5707)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Công nghệ hóa học			
20.	605275	Công nghệ hóa học (Chemical Engineering)			BM. Công nghệ hóa lý Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 PGS.TS. Mai Hữu Khiêm ĐT: 8647256 (ext: 5682)
			62527501	Công nghệ hóa học các chất vô cơ (Inorganic Substances Chemical Engineering)	BM. Công nghệ vô cơ Khoa Công nghệ hóa học - dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 TS. Hoàng Đông Nam ĐT: 8647256 (ext: 5688)
			62527505	Công nghệ hóa học các chất hữu cơ (Organic Substances Chemical Engineering)	BM. Công nghệ hữu cơ Khoa Công nghệ hóa học - dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 TS. Nguyễn Thị Ngọc Bích ĐT: 8647256 (ext: 5681)
			62527510	Công nghệ hóa dầu và lọc dầu (Refinery & Petrochemical Engineering)	BM. Công nghệ chế biến dầu khí. Khoa Công nghệ hóa học - dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 ThS. Dương Thành Trung ĐT: 8647256 (ext: 5687)
			62527601	Công nghệ điện hóa và bảo vệ kim loại (Electrochemical & Metal Protection Engineering)	BM. Công nghệ hóa lý Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng trệt nhà B 2 PGS.TS. Mai Hữu Khiêm ĐT: 8647256 (ext: 5682)
21.	605277	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học (Machinery & Equipment of Chemical Engineering)	62527701	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học (Machinery & Equipment of Chemical Engineering)	BM. Máy - Thiết bị. Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí Tầng trệt nhà B 2 ThS. Vũ Bá Minh ĐT: 8647256 (ext: 5680)
		Công nghệ nhiệt			
22.	605280	Công nghệ nhiệt (Thermal Engineering)	62528001	Công nghệ và thiết bị nhiệt (Thermal Engineering)	BM. Công nghệ nhiệt lạnh Khoa Cơ khí. Phía sau nhà B6 PGS.TS. Lê Chí Hiệp ĐT: 8647256 (ext: 5897)
			62528005	Công nghệ và thiết bị lạnh (Refrigeration Engineering)	
		Kỹ thuật trắc địa			
23.	605285	Kỹ thuật trắc địa (Geomatics Engineering)	62528505	Trắc địa ảnh và viễn thám (Photogrammetry and Remote Sensing)	BM. Địa tin học Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Lê Văn Trung ĐT: 8647256 (ext: 5555)
			62528510	Trắc địa cao cấp (Geodesy)	
			62528520	Bản đồ (Cartography)	

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIÊN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
		Công nghệ vật liệu			
24.	605290	Công nghệ vật liệu vô cơ (Technology of Inorganic Materials)			BM. Công nghệ vật liệu Silicat. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 TS. Đỗ Quang Minh ĐT: 8647256 (ext: 5805)
25.	605291	Công nghệ vật liệu kim loại (Technology of Metallic Materials)			BM. Công nghệ vật liệu kim loại và hợp kim. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 TS. Nguyễn Ngọc Hà ĐT: 8647256 (ext: 5811)
26.	605294	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp (Technology of High Molecular and Composite Materials)	60529401	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp (Technology of High Molecular and Composite Materials)	BM. Công nghệ vật liệu Polyme. Khoa Công nghệ vật liệu. Tầng 1 nhà C 4 GS.TS. Nguyễn Hữu Niều ĐT: 8647256 (ext: 5809)
	6053	MỎ VÀ KHAI THÁC			
27.	605350	Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí (Petroleum Drilling and Production Engineering)			BM. Công nghệ khoan và khai thác dầu khí Khoa Địa chất - dầu khí. Tầng trệt nhà B 8 PGS.TS. Lê Phước Hảo ĐT: 8647256 (ext: 5767)
28.	605351	Địa chất dầu khí ứng dụng (Applied Petroleum Geology)			BM. Kỹ thuật Địa chất dầu khí Khoa Địa chất - dầu khí Tầng trệt nhà B 8 TS. Trần Văn Xuân ĐT: 8647256 (ext: 5772)
	6054	CHẾ TẠO VÀ CHẾ BIẾN	6254	CHẾ TẠO VÀ CHẾ BIẾN	
29.	605402	Công nghệ thực phẩm và đồ uống (Foods Science & Technology)	62540201	Chế biến thực phẩm và đồ uống (Foods & Beverage Processing Engineering)	BM. Công nghệ thực phẩm Khoa Công nghệ hóa học - Dầu khí. Tầng 2 nhà B 2 TS. Lê Văn Việt Mẫn ĐT: 8647256 (ext: 5677)
	6058	XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC	6258	XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC	
30.	605820	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (Civil Engineering)	62582001	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (Civil Engineering)	BM. Công trình Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ThS. Ngô Vi Long ĐT: 8647256 (ext: 5559)

TT	ĐÀO TẠO THẠC SĨ		ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		KHOA QUẢN LÝ NGÀNH/ BỘ MÔN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH/ CÁN BỘ PHỤ TRÁCH
	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	MÃ SỐ	CHUYÊN NGÀNH	
31.	605825	Xây dựng cầu, hầm (Bridges, Tunnels Construction)	62582501	Xây dựng cầu, hầm (Bridges, Tunnels Construction)	BM. Cầu đường Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Lê Thị Bích Thủy ĐT: 8647256 (ext: 5582)
32.	605830	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố (Road & Railways Construction)	62583001	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố (Road & Railways Construction)	
33.	605840	Xây dựng công trình thủy (Water Resources Engineering)	62584001	Xây dựng công trình thủy (Water Resources Engineering)	
			62587001	Cấp thoát nước (Water Supplying & Draining)	BM. Kỹ thuật tài nguyên nước. Khoa Kỹ thuật Xây dựng. Tầng trệt nhà B 6 TS. Huỳnh Thanh Sơn ĐT: 8647256 (ext: 5551)
			62623001	Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước (Water Resources Planning & Management)	
34.	605845	Xây dựng công trình biển (Coastal Engineering)	62584501	Xây dựng công trình biển (Coastal Engineering)	
35.	605860	Địa kỹ thuật xây dựng (Construction Geotechnics)	62586001	Địa kỹ thuật xây dựng (Construction Geotechnics)	BM. Địa cơ nền móng Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 TS. Võ Phán ĐT: 8647256 (ext: 5583)
36.	605880	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng (Construction Materials & Technology)			BM. Vật liệu xây dựng Khoa Kỹ thuật Xây dựng Tầng trệt nhà B 6 ThS. Nguyễn Hùng Thắng ĐT: 8647256 (ext: 5575)
37.	605890	Công nghệ và Quản lý xây dựng (Construction Technology & Management)			BM. Thi công. Khoa Kỹ thuật Xây dựng. Tầng trệt nhà B 6 TS. Ngô Quang Tường ĐT: 8647256 (ext: 5557)
	6085	MÔI TRƯỜNG & BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
38.	608506	Công nghệ môi trường (Environmental Technology)			BM. Kỹ thuật môi trường Khoa Môi trường Tầng trệt nhà B 9 TS. Nguyễn Phước Dân ĐT: 8647256 (ext: 5629)
39.	608510	Quản lý môi trường (Environmental Management)			BM. Quản lý môi trường Khoa Môi trường Tầng trệt nhà B 9 ThS. Nguyễn Thị Vân Hà ĐT: 8647256 (ext: 5629)

D.2 QUY MÔ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO SDH

(Số liệu thống kê đầu năm học - không bao gồm các chương trình liên kết đào tạo SDH với nước ngoài)

Bảng 1: Quy mô tuyển sinh toàn Trường

TT	KHÓA	ĐÀO TẠO THẠC SĨ			ĐÀO TẠO TIẾN SĨ		
		Tuyển sinh	Quy mô ĐT	Tốt nghiệp	Tuyển sinh	Quy mô ĐT	Tốt nghiệp
	Tổng các năm trước 1990				46	46	
1.	1990	68	68		6	52	
2.	1991	38	106		2	54	
3.	1992	38	110		3	11	
4.	1993	21	78		1	6	
5.	1994	70	110		5	9	
6.	1995	110	191		7	13	
7.	1996	190	335		16	28	3
8.	1997	133	378	156	11	34	3
9.	1998	128	356	128	0	27	4
10.	1999	223	418		12	23	4
11.	2000	256	543	129	13	25	
12.	2001	371	739	101	6	31	3
13.	2002	480	979	187	13	32	1
14.	2003	566	1232	225	18	37	4
15.	2004	604	1410	374	31	62	3
16.	2005	676	1563	427	24	73	3
17.	2006	750	1728	235 (đợt 1)	26	81	1
	Tổng số	4722		1962	241		29

Bảng 2: Quy mô tuyển sinh theo khoa chuyên môn

TT	Khoa chuyên môn	2002		2003		2004		2005		2006	
		ThS	TS	ThS	TS	ThS	TS	ThS	TS	ThS	TS
1	Cơ khí	33	3	43	2	59	2	65	4	71	1
2	Điện - Điện tử	95	3	121	4	126	7	104	3	141	5
3	Kỹ thuật Xây dựng	149	1	176	2	182	10	195	3	187	1
4	Công nghệ hóa học	74	2	89	4	73	6	79	6	85	9
5	Môi trường					11		52		67	
6	Công nghệ vật liệu	8		22	1	23	1	16		22	3
7	Công nghệ thông tin	26	1	27	3	32	2	39		43	3
8	Khoa học ứng dụng	9		6	2	12		19	2	19	
9	Kỹ thuật Giao thông	8		9		4		13		10	
10	Địa chất - Dầu khí	5		7		10	2	17	3	14	2
11	Quản lý công nghiệp	73	3	66	1	72	1	77	3	91	2
	Tổng cộng	480	13	566	19	604	31	676	24	750	26

D. 3 CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO SĐH VỚI NƯỚC NGOÀI

TT	CHƯƠNG TRÌNH	CƠ SỞ LIÊN KẾT	CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO	THỜI GIAN LIÊN KẾT
1.	SAV (Swiss – AIT – Vietnam)	Chính phủ Thụy Sĩ và Học viện Công nghệ Á Châu (AIT)	Quản trị kinh doanh	Giai đoạn 1: 1992-1997 Giai đoạn 2: 1997-2001 Giai đoạn 3: 2001-2005
2.	EMMC	Đại Học Liège, Vương Quốc Bỉ	- Cơ học trong Xây dựng - Cơ học trong Kỹ thuật hàng không	Giai đoạn 1: 1995-2000 Giai đoạn 2: 2001-2005
3.	Maastricht MBA	Trường Quản lý Maastricht, Hà Lan	Quản trị kinh doanh	Giai đoạn 1: 1998-2003
4.	ASIA IT&C	Cộng đồng Châu Âu	Mô hình hóa môi trường liên tục	Giai đoạn 1: 2001-2003
5.	AIT – Bưu điện TP.HCM	Bưu điện TP.HCM và Học viện công nghệ Á Châu (AIT)	- Công nghệ Thông tin, Viễn thông - Hệ thống thông tin quản lý	Giai đoạn 1: 2001-2002
6.	USQ Programme	Đại học Nam Queensland (University of Southern Queensland - USQ) Australia	- Kỹ thuật nông nghiệp & môi trường - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật tính toán - Kỹ thuật điện, điện tử và máy tính - Cơ học lưu chất, lưu biến học, nhiệt chất lỏng - Trắc địa, GIS và quy hoạch - Cơ học, vật liệu và cấu trúc - Cơ điện tử và điều khiển	Từ năm 2003
7.	UWA Programme	Đại học Tây Úc (University of Western Australia – UWA), Australia	Hệ thống điện	Giai đoạn 1: 2004-2009
8.	MDX Programme	ĐH Middlesex, UK	Công nghệ thông tin quản lý	Từ năm 2006
9.	HW Programme	ĐH Heriot – Watt, UK	Khoa học thực phẩm, An toàn và sức khỏe	Từ năm 2006
10.	Toyohashi Programme	ĐH Toyohashi, Nhật Bản	Các nhóm chuyên ngành: Khoa học vật liệu; Công nghệ hóa học; Cơ khí; Kỹ thuật Xây dựng; Điện - Điện tử; Công nghệ thông tin; Địa chất - Dầu khí; Khoa học ứng dụng; Môi trường; Kỹ thuật Giao thông.	Từ năm 2006

E. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO SDH

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
Nhóm chuyên ngành Cơ khí; Kỹ thuật hệ thống CN					
1.	Nguyễn Tuấn	Anh		TS	cơ hữu
2.	Bùi Song	Cầu	GS	TSKH	thỉnh giảng
3.	Nguyễn	Cảnh	PGS	TS	thỉnh giảng
4.	Nguyễn Văn	Chung		ThS GVC	cơ hữu
5.	Trần Cảnh	Dũng		TS	cơ hữu
6.	Nguyễn Văn	Giáp		TS	cơ hữu
7.	Thái Thị Thu	Hà		TS	cơ hữu
8.	Trần Thị	Hồng	PGS	TS	cơ hữu
9.	Phạm Huy	Hoàng		TS	cơ hữu
10.	Lê Chí	Hiệp	PGS	TS	cơ hữu
11.	Bùi Trọng	Hiếu		TS	cơ hữu
12.	Phan Đình	Huân	PGS	TS	cơ hữu
13.	Hồ Thị Minh	Hương		TS	cơ hữu
14.	Bùi Ngọc	Hùng		TS	cơ hữu
15.	Nguyễn Mộng	Hùng	PGS	TS	thỉnh giảng
16.	Nguyễn Tuấn	Kiệt		TS	cơ hữu
17.	Trần Thanh	Kỳ	PGS	TS	cơ hữu
18.	Chung Tấn	Lâm		TS	cơ hữu
19.	Nguyễn Hữu	Lộc		TS	cơ hữu
20.	Lưu Phương	Minh		TS	cơ hữu
21.	Nguyễn Thanh	Nam	PGS	TS	cơ hữu
22.	Nguyễn Hồng	Ngân		TS	cơ hữu
23.	Đặng Văn	Nghìn	PGS	TS	cơ hữu
24.	Hồ Thanh	Phong	PGS	TS	cơ hữu
25.	Nguyễn Như	Phong		ThS GVC	cơ hữu
26.	Trần Thiên	Phúc		TS	cơ hữu
27.	Lê Hoài	Quốc	PGS	TS	cơ hữu
28.	Phùng	Rân	PGS	TS	thỉnh giảng
29.	Trần Doãn	Son	PGS	TS	cơ hữu
30.	Nguyễn Danh	Son		TS	cơ hữu
31.	Nguyễn Trường	Thanh	PGS	TS	cơ hữu
32.	Từ Diệp Công	Thành		TS	cơ hữu
33.	Nguyễn Văn	Thêm	PGS	TS	thỉnh giảng
34.	Hồ Đắc	Thọ	PGS	TS	thỉnh giảng
35.	Lê Hùng	Tiến		TS	cơ hữu
36.	Nguyễn Tấn	Tiến		TS	cơ hữu
37.	Hoàng Đình	Tín	PGS	TS	cơ hữu
38.	Huỳnh Văn	Trí	PGS	TS	cơ hữu
39.	Đoàn Thị Minh	Trình	PGS	TS	cơ hữu
40.	Phạm Ngọc	Tuấn		TS	cơ hữu
41.	Phan Tấn	Tùng		TS	cơ hữu
42.	Nguyễn Văn	Tuyên		TS	cơ hữu
43.	Trương Minh	Vệ	GS	TSKH	cơ hữu

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
Nhóm chuyên ngành Điện - Điện tử					
44.	Nguyễn Như	Anh		TS	cơ hữu
45.	Quyền Huy	Ánh		TS	thỉnh giảng
46.	Phan Thị Thanh	Bình		TS	cơ hữu
47.	Trương Đình	Châu		TS	cơ hữu
48.	Hoàng Đình	Chiến		TS	cơ hữu
49.	Hồ Văn Nhật	Chương		TS	cơ hữu
50.	Phạm Thị	Cư		TS	thỉnh giảng
51.	Phan Quốc	Dũng		TS	cơ hữu
52.	Nguyễn Thị Phương	Hà	PGS	TS	cơ hữu
53.	Đình Việt	Hà		TS	thỉnh giảng
54.	Hồ Văn	Hiển		TS	cơ hữu
55.	Nguyễn Minh	Hoàng		TS	cơ hữu
56.	Huỳnh Thái	Hoàng		TS	cơ hữu
57.	Nguyễn Chu	Hùng	PGS	TS	cơ hữu
58.	Đỗ Công	Khanh	GS.	TS	thỉnh giảng
59.	Nguyễn Bội	Khuê	PGS	TS	thỉnh giảng
60.	Huỳnh Văn	Kiểm		ThS GVC	cơ hữu
61.	Hồ Đắc	Lộc		TSKH	cơ hữu
62.	Phạm Hồng	Liên		TS	cơ hữu
63.	Hồ Trung	Mỹ		ThS GVC	cơ hữu
64.	Nguyễn Thanh	Nam		TS	cơ hữu
65.	Dương Hoài	Nghĩa		TS	cơ hữu
66.	Nguyễn Văn	Nhờ		TS	cơ hữu
67.	Tổng Văn	On		ThS GVC	cơ hữu
68.	Nguyễn Đức	Phong	PGS	TS	thỉnh giảng
69.	Nguyễn Hữu	Phương	PGS	TS	thỉnh giảng
70.	Phan Hồng	Phương		TS	cơ hữu
71.	Lê Minh	Phương		TS	cơ hữu
72.	Nguyễn Hữu	Phúc		TS	cơ hữu
73.	Trần Trọng	Quyết		TS	thỉnh giảng
74.	Nguyễn Kim	Sách	PGS	TSKH	thỉnh giảng
75.	Lâm Du	Sơn		TS	thỉnh giảng
76.	Nguyễn Tiến	Tâm	PGS	TS	thỉnh giảng
77.	Vũ Đình	Thành	PGS	TS	cơ hữu
78.	Nguyễn Thiện	Thành		TS	cơ hữu
79.	Nguyễn Đức	Thành		TS	cơ hữu
80.	Lê Tiến	Thường	PGS	TS	cơ hữu
81.	Vũ Phan	Tú		TS	cơ hữu
82.	Hoàng Minh	Trí		TS	cơ hữu
83.	Phạm Đình	Trực		TS	cơ hữu
84.	Nguyễn Cửu	Trí		TS	thỉnh giảng
85.	Đỗ Hồng	Tuấn		TS	cơ hữu
86.	Lương Hữu	Tuấn		TS	cơ hữu
87.	Dương Vũ	Văn		TS	cơ hữu
88.	Nguyễn Hoàng	Việt		TS	cơ hữu

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
Nhóm chuyên ngành Xây dựng					
89.	Nguyễn Ngọc	Ấn		TS	cơ hữu
90.	Châu Ngọc	Ấn		TS	cơ hữu
91.	Nguyễn Thị	Bảy		TS	cơ hữu
92.	Nguyễn	Cảnh	PGS	TS	thỉnh giảng
93.	Nguyễn Văn	Chánh		TS	cơ hữu
94.	Trần Chấn	Chỉnh	PGS	TS	thỉnh giảng
95.	Hồ Hữu	Chỉnh		TS	cơ hữu
96.	Trần Đình	Chiến		ThS GVC	cơ hữu
97.	Lê Trung	Chơn		TS	cơ hữu
98.	Bùi Văn	Chúng		ThS GVC	cơ hữu
99.	Nguyễn Khắc	Cường		TS	cơ hữu
100.	Nguyễn Thế	Duy		TS	cơ hữu
101.	Võ Đình	Dũng		TS	thỉnh giảng
102.	Lê Văn	Dực		TS	cơ hữu
103.	Nguyễn Văn	Đáng	VS	TSKH	thỉnh giảng
104.	Nguyễn Văn	Điềm	PGS	TS	cơ hữu
105.	Trần Trọng	Đức		TS	cơ hữu
106.	Lê Song	Giang	PGS	TS	cơ hữu
107.	Trương Chí	Hiền		TS	cơ hữu
108.	Trần Quang	Hiền		ThS GVC	cơ hữu
109.	Nguyễn Văn	Hiệp	PGS	TS	thỉnh giảng
110.	Vũ Xuân	Hòa		TS	cơ hữu
111.	Huỳnh Công	Hoài		TS	cơ hữu
112.	Phan Xuân	Hoàng	PGS	TS	thỉnh giảng
113.	Lê Đình	Hồng		TS	cơ hữu
114.	Trần Quang	Hộ		ThS GVC	cơ hữu
115.	Ngô Nhật	Hung		TS	cơ hữu
116.	Lê Bá	Khánh		TS	cơ hữu
117.	Lê Văn	Kiểm	PGS		thỉnh giảng
118.	Nguyễn Hữu	Lam		TS	thỉnh giảng
119.	Đỗ Thị Xuân	Lan		ThS GVC	cơ hữu
120.	Nguyễn Ngọc	Lâu		TS	cơ hữu
121.	Lê Thị Ngọc	Liên		ThS GVC	cơ hữu
122.	Đào Xuân	Lộc	PGS	TS	cơ hữu
123.	Trần Tấn	Lộc	PGS	TS	cơ hữu
124.	Phạm Hồng	Luân		TS	cơ hữu
125.	Ngô Trần Công	Luận		TS	thỉnh giảng
126.	Lê Bá	Lương	GS	TSKH	cơ hữu
127.	Võ Đình	Lương	GS	TSKH	thỉnh giảng
128.	Nguyễn Thị Hiền	Lương	PGS	TS	cơ hữu
129.	Nguyễn Văn	Mùi		ThS GVC	cơ hữu
130.	Nguyễn Ân	Niên	GS	TSKH	thỉnh giảng
131.	Hoàng	Nam		TS	cơ hữu

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
132.	Lê Văn	Nam		TS	cơ hữu
133.	Võ	Phán		TS	cơ hữu
134.	Lê	Phu	PGS	TS	thỉnh giảng
135.	Nguyễn Thị	Phương		TS	cơ hữu
136.	Trà Thanh	Phương		TS	cơ hữu
137.	Trần Thanh	Phương		TS	thỉnh giảng
138.	Đỗ Kiến	Quốc	PGS	TS	cơ hữu
139.	Nguyễn Hoàng	Quân		TS	cơ hữu
140.	Bùi Trường	Sơn		TS	cơ hữu
141.	Huỳnh Thanh	Sơn		TS	cơ hữu
142.	Trần Thu	Tâm		TS	cơ hữu
143.	Trần Thị	Thanh	PGS	TS	thỉnh giảng
144.	Chu Quốc	Thắng	PGS	TS	cơ hữu
145.	Nguyễn Hùng	Thắng		ThS GVC	cơ hữu
146.	Bùi Công	Thành	PGS	TS	cơ hữu
147.	Nguyễn	Thống	PGS	TS	cơ hữu
148.	Trần Xuân	Thọ		TS	cơ hữu
149.	Nguyễn Văn	Thơ	GS	TSKH	thỉnh giảng
150.	Lê Thị Bích	Thủy		TS	cơ hữu
151.	Đình Công	Tịnh		TS	cơ hữu
152.	Lê Văn	Trung		TS	cơ hữu
153.	Cù Khắc	Trúc		ThS GVC	cơ hữu
154.	Ngô Quang	Tường		TS	cơ hữu
155.	Trương Ngọc	Tường		TS	cơ hữu
156.	Lưu Trường	Văn		ThS GVC	cơ hữu
157.	Lê Bá	Vinh		TS	cơ hữu
158.	Nguyễn Xuân	Vinh	PGS	TS	thỉnh giảng
159.	Nguyễn Văn	Yên	PGS	TS	thỉnh giảng
Nhóm chuyên ngành CN hóa học; CN thực phẩm; CN sinh học					
160.	Phạm Văn	Bôn	PGS	TS	thỉnh giảng
161.	Phan Thanh	Bình	PGS	TS	cơ hữu
162.	Nguyễn Thị	Bích		TS	cơ hữu
163.	Trần Khắc	Chương	PGS	TS	cơ hữu
164.	Thái Nguyễn	Chí		TS	cơ hữu
165.	Lê Phan Hoàng	Chiêu		TS	cơ hữu
166.	Lưu	Duẩn	GS	TSKH	thỉnh giảng
167.	Đoàn	Dự		TSKH	thỉnh giảng
168.	Nguyễn Hoàng	Dũng		TS	cơ hữu
169.	Trịnh Văn	Dũng		TS	cơ hữu
170.	Hà Thúc	Duy	PGS	TS	thỉnh giảng
171.	Đổng Thị Anh	Đào	PGS	TS	cơ hữu
172.	Lê Xuân	Hải	PGS	TSKH	cơ hữu
173.	Nguyễn Ngọc	Hạnh		TS	cơ hữu

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
174.	Trần Thị Việt	Hoa	PGS	TS	thỉnh giảng
175.	Lại Mai	Hương		TS	cơ hữu
176.	Phạm Đình	Hùng	PGS	TS	thỉnh giảng
177.	Mai Hữu	Khiêm	PGS	TS	cơ hữu
178.	Trần Bích	Lam		TS	cơ hữu
179.	Nguyễn Đức	Lượng	PGS	TS	cơ hữu
180.	Đào Văn	Lượng	GS	TS	thỉnh giảng
181.	Trần Trí	Luân		TS	thỉnh giảng
182.	Lê Văn Việt	Mẫn		TS	cơ hữu
183.	Nguyễn Thị Xuân	Mai	GS	TS	thỉnh giảng
184.	Vũ Bá	Minh		ThS GVC	cơ hữu
185.	Hoàng Đông	Nam		TS	cơ hữu
186.	Phan Thanh Sơn	Nam		TS	cơ hữu
187.	Hoàng Minh	Nam		ThS GVC	cơ hữu
188.	Đỗ Minh	Nghiệp	GS	TS	thỉnh giảng
189.	Trần Văn	Ngũ		TS	cơ hữu
190.	Phạm Thành	Quân		TS	cơ hữu
191.	Chu Phạm Ngọc	Sơn	GS	TS	thỉnh giảng
192.	Diệp Ngọc	Sương		TS	thỉnh giảng
193.	Lê Ngọc	Thạch		TS	thỉnh giảng
194.	Ngô Mạnh	Thắng		TS	cơ hữu
195.	Trần Quốc	Thắng	GS	TS	thỉnh giảng
196.	Nguyễn Đình	Thọ		TS	cơ hữu
197.	Nguyễn Thu	Thủy		TS	thỉnh giảng
198.	Phan Đình	Tuấn		TS	cơ hữu
199.	Nguyễn Văn	Tư	PGS	TS	thỉnh giảng
200.	Lê Thương	Trường		TS	thỉnh giảng
201.	Tô Bá	Văn		TS	thỉnh giảng
202.	Trần Bá	Việt		TS	thỉnh giảng
Nhóm chuyên ngành Môi trường					
203.	Lê Huy	Bá	GS	TSKH	thỉnh giảng
204.	Nguyễn Phước	Dân		TS	cơ hữu
205.	Bùi Tá	Long		TS	thỉnh giảng
206.	Lê Hồng	Ninh	GS	TS	thỉnh giảng
207.	Đặng Minh	Phương		TS	thỉnh giảng
208.	Nguyễn Văn	Phước	PGS	TS	cơ hữu
209.	Trần Vĩnh	Phước	PGS	TS	cơ hữu
210.	Nguyễn Kỳ	Phùng		TS	thỉnh giảng
211.	Phùng Chí	Sỹ	PGS	TS	thỉnh giảng
212.	Nguyễn Thị Giác	Tâm		TS	thỉnh giảng
213.	Lê	Trình	GS	TS	thỉnh giảng
214.	Lâm Minh	Triết	GS	TS	thỉnh giảng
215.	Nguyễn Đình	Tuấn		TS	thỉnh giảng
216.	Nguyễn Thế	Vinh		TS	cơ hữu

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
Nhóm chuyên ngành Công nghệ vật liệu					
217.	Đặng Mậu	Chiến	PGS	TS	cơ hữu
218.	Nguyễn Văn	Dán		TS	cơ hữu
219.	Lương Hồng	Đức		TS	cơ hữu
220.	Đỗ Minh	Đạo		TS	thỉnh giảng
221.	La Thị Thái	Hà		TS	cơ hữu
222.	Nguyễn Ngọc	Hà		TS	cơ hữu
223.	Nguyễn Thanh	Hồng		TS	thỉnh giảng
224.	Vũ Đình	Huy	PGS	TSKH	cơ hữu
225.	Huỳnh Công	Khanh		TS	cơ hữu
226.	Nguyễn Chánh	Khê		TS	thỉnh giảng
227.	Nguyễn Thanh	Lộc		TS	cơ hữu
228.	Đỗ Quang	Minh		TS	cơ hữu
229.	Nguyễn Hữu	Niêu	GS.	TS	cơ hữu
230.	Đặng Vũ	Ngoạn	PGS	TS	cơ hữu
231.	Phạm	Phổ	GS	TSKH	thỉnh giảng
232.	Nguyễn Bá	Tài		TS	cơ hữu
233.	Nguyễn Đắc	Thành		TS	cơ hữu
234.	Võ Hữu	Thảo		TS	cơ hữu
Chuyên ngành Khoa học máy tính					
235.	Dương Tuấn	Anh		TS	cơ hữu
236.	Nguyễn Tuấn	Anh		TS	cơ hữu
237.	Nguyễn Hữu	Anh	GS	TS	thỉnh giảng
238.	Phạm Tường	Hải		TS	cơ hữu
239.	Nguyễn Văn	Hiệp		TS	cơ hữu
240.	Trần Văn	Hoài		TS	cơ hữu
241.	Đặng Trần	Khánh		TS	cơ hữu
242.	Trần Văn	Lăng		TS	thỉnh giảng
243.	Nguyễn Văn Minh	Mẫn		TS	cơ hữu
244.	Lê Ngọc	Minh		TS	cơ hữu
245.	Thoại	Nam		TS	cơ hữu
246.	Nguyễn Thanh	Sơn		TS	cơ hữu
247.	Nguyễn Mạnh	Thọ		TS	cơ hữu
248.	Phan Thị	Tươi	PGS	TS	cơ hữu
249.	Cao Hoàng	Trụ	PGS	TS	cơ hữu
250.	Nguyễn Thúy	Vân	PGS	TS	thỉnh giảng
251.	Đình Đức Anh	Vũ		TS	cơ hữu
Nhóm chuyên ngành Khoa học ứng dụng					
252.	Đặng Đình	Áng	GS	TS	thỉnh giảng
253.	Cần Văn	Bé	PGS	TS	thỉnh giảng
254.	Trần Lưu	Cường		TS	cơ hữu
255.	Nguyễn	Cang	GS	TSKH	thỉnh giảng
256.	Trần Thị Ngọc	Dung		ThS GVC	cơ hữu
257.	Nguyễn Lương	Dũng	PGS	TS	cơ hữu

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
258.	Dương Minh	Đức	PGS	TS	thỉnh giảng
259.	Nguyễn Minh	Hằng		TS	thỉnh giảng
260.	Võ Văn	Hoàng	PGS	TS	cơ hữu
261.	Vũ Công	Hòa		TS	cơ hữu
262.	Phạm Văn	Hội	PGS	TS	thỉnh giảng
263.	Nguyễn Đình	Huy	PGS	TS	cơ hữu
264.	Đỗ Công	Khanh	PGS	TSKH	thỉnh giảng
265.	Trần Quốc	Khánh		TS	cơ hữu
266.	Phan Quốc	Khánh	GS	TSKH	thỉnh giảng
267.	Nguyễn Quốc	Lân		TS	cơ hữu
268.	Huỳnh Bá	Lân		TS	cơ hữu
269.	Huỳnh Quang	Linh		TS	cơ hữu
270.	Nguyễn Tường	Long		TS	cơ hữu
271.	Nguyễn Thành	Long		TS	thỉnh giảng
272.	Trịnh Ngọc	Minh		TS	thỉnh giảng
273.	Ngô Kiều	Nhi	GS	TS	cơ hữu
274.	Lê Quang	Nguyên		TS	cơ hữu
275.	Trần Minh	Thái	PGS	TS	cơ hữu
276.	Đinh Ngọc	Thanh		TS	thỉnh giảng
277.	Nguyễn Bá	Thi		TS	cơ hữu
278.	Trương Tích	Thiện		TS	cơ hữu
279.	Đặng Đức	Trọng		TS	thỉnh giảng
280.	Lý Anh	Tú		TS	cơ hữu
281.	Vũ Văn	Tú		TS	thỉnh giảng
282.	Đặng Văn	Vinh		TS	cơ hữu
283.	Nguyễn An	Vĩnh	GS	TSKH	thỉnh giảng
Nhóm chuyên ngành Kỹ thuật Giao thông					
284.	Văn Thị	Bông		ThS GVC	cơ hữu
285.	Trịnh Văn	Chính		TS	thỉnh giảng
286.	Đỗ Văn	Dũng	PGS	TS	thỉnh giảng
287.	Bùi Văn	Ga	PGS	TS	thỉnh giảng
288.	Nguyễn Thế	Hoàng		TS	cơ hữu
289.	Nguyễn Hữu	Hường		TS	cơ hữu
290.	Phạm Xuân	Mai	PGS	TS	cơ hữu
291.	Lê Thị Minh	Nghĩa	PGS	TS	cơ hữu
292.	Nguyễn Lê	Ninh	PGS	TS	thỉnh giảng
293.	Nguyễn Văn	Phụng	PGS	TS	thỉnh giảng
294.	Nguyễn Thiện	Tổng	PGS	TS	cơ hữu
295.	Nguyễn Anh	Thi		TS	cơ hữu
296.	Lê Đình	Tuân		TS	cơ hữu
297.	Phạm Minh	Vương		TS	cơ hữu
Nhóm chuyên ngành Địa chất - Dầu khí					
298.	Vũ Văn	Ái		TS	cơ hữu
299.	Nguyễn Tiến	Bào		TSKH	thỉnh giảng
300.	La Thị	Chích	PGS	TS	thỉnh giảng
301.	Vũ Đình	Chính	PGS	TS	cơ hữu

TT	Giảng viên		Học hàm	Học vị	Cơ hữu/ thỉnh giảng
302.	Phan Thị San	Hà		TS	cơ hữu
303.	Lê Phước	Hào	PGS	TS	cơ hữu
304.	Hà Quang	Hải		TS	thỉnh giảng
305.	Huỳnh Thị Minh	Hằng	PGS	TS	thỉnh giảng
306.	Vũ Chí	Hiếu	PGS	TS	thỉnh giảng
307.	Đỗ Tiến	Hùng		TS	thỉnh giảng
308.	Nguyễn Việt	Kỳ	PGS	TS	cơ hữu
309.	Mai Cao	Lân		TS	cơ hữu
310.	Nguyễn Văn	Lập		TS	thỉnh giảng
311.	Phạm Huy	Long		TS	thỉnh giảng
312.	Trịnh Văn	Long		TS	thỉnh giảng
313.	Hoàng Trọng	Mai	PGS	TS	thỉnh giảng
314.	Đậu Văn	Ngo		TS	cơ hữu
315.	Tạ Thị Kim	Oanh		TS	thỉnh giảng
316.	Ngô Thường	San		TS	cơ hữu
317.	Hà Quang	Thái		TS	thỉnh giảng
318.	Nguyễn Mạnh	Thủy		TS	cơ hữu
319.	Hoàng Đình	Tiến		TSKH	thỉnh giảng
320.	Huỳnh	Trung	PGS	TS	thỉnh giảng
321.	Trần	Triết	TS	TS	thỉnh giảng
322.	Nguyễn Thành	Vấn	PGS	TS	thỉnh giảng
323.	Nguyễn Chí	Vũ		TS	thỉnh giảng
324.	Trần Văn	Xuân		TS	cơ hữu
Nhóm chuyên ngành Quản trị kinh doanh					
325.	Nguyễn Thị	Cánh	GS	TS	thỉnh giảng
326.	Nguyễn Thị Kim	Dung		TS	thỉnh giảng
327.	Nguyễn Hoàng Chí	Đức		ThS GVC	cơ hữu
328.	Trương Quang	Được		ThS GVC	cơ hữu
329.	Bùi Thị Minh	Hằng	PGS	TS	cơ hữu
330.	Lê Nguyễn	Hậu		TS	cơ hữu
331.	Nguyễn Trọng	Hoài		TS	thỉnh giảng
332.	Bùi Nguyên	Hùng	PGS	TS	cơ hữu
333.	Hồ Đức	Hùng		TS	thỉnh giảng
334.	Võ Văn	Huy		TS	cơ hữu
335.	Lê Thành	Long		TS	cơ hữu
336.	Trần Du	Lịch		TS	thỉnh giảng
337.	Nguyễn Thiện	Nhân	GS	TS	thỉnh giảng
338.	Phạm	Phụ	GS	TS	cơ hữu
339.	Nguyễn Thiên	Phú		TS	cơ hữu
340.	Đoàn Ngọc	Quế		TS	thỉnh giảng
341.	Lê Ngọc	Tánh		TS	thỉnh giảng
342.	Cao Hào	Thi		ThS GVC	cơ hữu
343.	Nguyễn Đình	Thọ		TS	thỉnh giảng
344.	Phạm Ngọc	Thúy		TS	cơ hữu
345.	Cao Xuân	Tiến		TS	thỉnh giảng

F. THƯ VIỆN – CƠ SỞ DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN – DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC

	Trang
F.1 Thư viện	63
F.2 Cơ sở dữ liệu trực tuyến.....	65
F.3 Danh mục tạp chí ngoại văn chuyên ngành	67
F.4 Danh mục tạp chí khoa học chuyên ngành.....	70

F.1 THƯ VIỆN

Được thành lập vào năm 1998, **Phòng đọc Sau Đại Học (SDH)** của Thư viện Trường ĐH Bách Khoa có diện tích khoảng 95m², tọa lạc trên tầng lửng lầu một của tòa nhà A2. Phòng đọc có 30 chỗ ngồi, 19 giá sách (gồm 436 ngăn), 1 tủ chứa CD-ROM với 06 máy tính được nối mạng nội bộ và mạng Internet để phục vụ cho độc giả trong việc tra cứu, tìm tài liệu.

Không khí phòng đọc thoáng mát, dễ chịu cùng với sự phục vụ nhiệt tình của các cán bộ Thư viện tạo cho độc giả sự thoải mái và hài lòng khi đến đây tham khảo tài liệu. Vì lẽ đó, Phòng đọc đã và đang ngày càng thu hút được đông đảo độc giả là cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, độc giả thường xuyên đến phòng đọc là nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên năm cuối đang thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của độc giả, Thư viện Trường đã và đang được nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như vốn tài liệu tham khảo.



Phòng đọc hiện có các loại tài liệu như sau:

LOẠI TÀI LIỆU	SỐ TÊN TÀI LIỆU	SỐ CUỐN
Tạp chí	371 (nội văn: 100, ngoại văn: 271)	7971
Luận văn, Luận án SĐH	1632 (55 LATS, 1622 LVTh.S)	1677
Báo cáo khoa học	487	518
Tiêu chuẩn Việt Nam	2192	2245
CD-ROM	900	1473 đĩa

Vốn tài liệu của Phòng đọc được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau như Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh, Cục Bảo vệ Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ Môi Trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội tâm lý giáo dục Việt Nam, Bưu điện Trung tâm Sài Gòn, các đơn vị tài trợ như chương trình của Saigon Times, các đơn vị doanh nghiệp... Bên cạnh đó, những tài liệu có giá trị còn được bổ sung rất nhiều từ các Thầy Cô, đặc biệt từ các cựu cán bộ và sinh viên trong và ngoài trường tặng.

Từ năm 2003, nguồn tài liệu của Phòng đọc còn được bổ sung qua các Hội Khoa Học Kỹ thuật quốc tế như SAE, IEEE, ISES, ACL, ASCE, ASME, ASHRAE, ACS, CAD, ... các công ty nước ngoài và các Lãnh sự quán Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc, Quỹ Châu Á (Asia Foundation)...



Có thể nói Thư viện Trường Đại học Bách Khoa là một trong số các thư viện có số tạp chí khoa học và kỹ thuật ngoại văn phong phú, đa dạng và có giá trị khoa học cao (xem phụ lục 1).

Thực tế, vốn tài liệu hiện có tại Phòng đọc SĐH là nguồn tài liệu khoa học kỹ thuật hữu ích cho cán bộ giảng dạy, nghiên cứu sinh, học viên Cao học, sinh viên năm cuối đang thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học. Hiện nay Nhà Trường đang cố gắng phát triển thư viện theo hướng Thư viện điện tử và thư viện số nhằm phục vụ tốt hơn cho độc giả. Ngoài ra, Phòng đọc cũng cố gắng bổ sung tài liệu nhiều hơn nữa không chỉ về số lượng tên tạp chí mà còn cả về ngành nghề, môn loại để có thể thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của bạn đọc.

Phòng đọc luôn hoan nghênh chào đón bạn đọc. Mọi sự quan tâm, góp ý của độc giả là nguồn cổ vũ giúp Thư viện hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ của mình, góp phần cùng toàn thể Nhà trường vững bước tiến lên.

F.2 CƠ SỞ DỮ LIỆU TRỰC TUYẾN

Những cơ sở dữ liệu (CSDL) có thể truy cập tại website của Thư viện trung tâm Đại học Quốc gia Tp. HCM (www.vnulib.edu.vn/e-resources) bao gồm:

Chú ý: Chỉ có các máy tính kết nối internet thông qua hệ thống mạng ĐHQG mới truy cập được toàn văn tài liệu các CSDL.

1. **Lectures Note in Computer Sciences (Active)**: gồm những chương trình, bài giảng về khoa học máy tính ở dạng toàn văn với khoảng 1000 số
Cách truy cập: www.springerlink.com ⇒ Artificial Life and Robotics ⇒ Computer Science ⇒ Lecture Notes in Computer Science.
2. **IEEE: ASPP (All Society Periodicals Package)** (<http://ieeexplore.ieee.org>): CSDL gồm 113 tạp chí của Nhà Xuất bản IEEE thuộc các lĩnh vực: Kỹ thuật điện, Khoa học máy tính, Kỹ thuật thông tin, vật lý ứng dụng, ... (Active)
3. **Proquest Digital Dissertation** (wwwlib.umi.com/dissertations/gateway): CSDL luận án, tập hợp khoảng 1,7 triệu luận án từ các tác giả của hơn 1000 trường Đại học. Trong đó có hơn 450.000 luận án toàn văn; tra cứu hơn 225.000 bài trích và tóm tắt luận án về các lĩnh vực Tâm lý, Xã hội, Khoa học tự nhiên, Khoa học kỹ thuật. Hàng năm bổ sung khoảng 47.000 luận án và 12.000 luận văn mới về nhiều lĩnh vực (Active)
4. **Ebrary** (<http://site.ebrary.com/lib/cenlibvnuhcm>): gồm 13.000 nhan đề dạng toàn văn thuộc các lĩnh vực: Kinh doanh và kinh tế, Ngôn ngữ và văn học, Khoa học kỹ thuật, Lịch sử, Triết học, Giáo dục học, Khoa học chính trị, Máy tính, Tiểu thuyết, Tâm lý học, Tôn giáo, ... (Active)
5. **EBSCO Host** (search.epnet.com): gồm 7.373 tạp chí ở dạng thư mục và tóm tắt, trong đó có 3.970 tạp chí toàn văn thuộc các lĩnh vực: Khoa học kỹ thuật, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, ... CSDL này đang được nhà xuất bản cho phép truy cập thử theo account
User ID: vietnam
Password: temp
6. **SpringerLink Service** (www.springerlink.com): một trong những dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến hàng đầu trên thế giới về Khoa học kỹ thuật, Y học, ... SpringerLink cung cấp hơn 500 báo, tạp chí toàn văn, hơn 2000 quyển sách trực tuyến, liên kết tra cứu đến 11 thư viện khác.
7. **Association for Computing Machinery** (www.acm.org) : CSDL toàn văn về Khoa học máy tính, gồm nhiều lĩnh vực: máy tính, Lập trình, Ứng dụng tin học, ...
8. **CRC Press EnviroNetBase** (www.environetbase.com): gồm 80 tạp chí thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật ứng dụng như: Kỹ thuật điện, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật môi trường, cấu trúc công trình, ...
9. **CRC Press EngNetBase** (www.engnetbase.com): gồm 145 tạp chí nghiên cứu các lĩnh vực khoa học kỹ thuật ứng dụng như: Kỹ thuật điện, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật môi trường, Cấu trúc công trình, ...
10. **CRC Press MathNetBase** (www.mathnetbase.com): CSDL tập hợp rất nhiều các bảng biểu, công thức về toán ứng dụng
11. **CRC Press ITknowledgeNetBase** (www.itknowledgebase.net): CSDL cung cấp những tài liệu đáng tin cậy về Công nghệ máy tính và mạng

12. **H.W.Wilson** (www.hwwilson.com): gồm các CSDL

- **Wilson Applied Science and Technology Full Text:** CSDL gồm 569 tạp chí về các ngành khoa học kỹ thuật ứng dụng như: Toán học ứng dụng, Trí tuệ ứng dụng, Điều khiển tự động, Khí quyển học, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật ô tô, Công nghệ thông tin và truyền thông, Thực phẩm, Chế tạo máy, Khai thác mỏ, luyện kim, ...
- **Wilson Art Full Text:** gồm 378 tạp chí về các ngành như: Nghệ thuật quảng cáo, Tác phẩm mỹ thuật cổ, Kiến trúc và lịch sử kiến trúc, Hội họa và lịch sử hội họa, Thủ công mỹ nghệ, Thiết kế thời trang, Nghệ thuật trang trí, ...
- **Wilson Biological and Agricultural Index:** gồm 297 tạp chí về các ngành sinh học và nông nghiệp như: Sinh học, Hóa sinh học, Tế bào học, Kinh tế nông nghiệp, Hóa công nghiệp, Thổ nhưỡng học, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp, Di truyền học, Thực vật học, Sinh thái học, ...
- **Wilson Business Full Text:** gồm 524 tạp chí thuộc nhiều lĩnh vực như: Kế toán ngân hàng, Kinh tế học, Đầu tư, Quản lý, Marketing, Bất động sản, Thuế, mối quan hệ với ngành công nghiệp, bảo hiểm, Thương mại quốc tế, ...
- **Education Full Text:** 528 tạp chí các lĩnh vực: Tin học trong giáo dục, Giáo dục kỹ thuật công nghệ, Khoa học thư viện, Giáo dục hướng nghiệp, ...
- **General Science Full Text:** gồm 224 tạp chí các lĩnh vực: Thiên văn học, khí quyển học, sinh học, hóa học, thực vật học, bảo tồn môi trường, khảo học trái đất, môi trường, ...
- **Humanities Full Text:** gồm 502 tạp chí các lĩnh vực: Khảo cổ học, Báo chí, Ngôn ngữ học, Phê bình văn học, Nghệ thuật biểu diễn, Nhạc, Triết học, ...
- **Library Literature and Information Full Text:** gồm 229 tạp chí thuộc các lĩnh vực: Tự động hóa, Thư mục, Lưu hành tài liệu, Phân loại, Luật bản quyền, Đào tạo ngành thư viện, Phân phối thông tin, Các hiệp hội và hội nghị thư viện, Trang thiết bị và cung cấp trang thiết bị thư viện, Quản lý nhân sự, Bảo quản tài liệu, Xuất bản,
- **Social Science Full Text:** gồm 524 tạp chí thuộc các lĩnh vực: Nhân học, Nghiên cứu vùng, Sức khỏe cộng đồng, Địa lý, Quan hệ quốc tế, Đạo đức học, Giáo dục gia đình, Lập kế hoạch quản lý cộng đồng, Tâm lý học, Xã hội học,
- **Reader Guide Full Text:** gồm 322 tạp chí thuộc các lĩnh vực: Hàng không, Thiên văn học, Địa lý học, Kinh doanh, Ô tô, Môi trường, Thời trang, Phim ảnh, Nghệ thuật, Báo chí, Nhạc, Chính trị, Thông tin, ...

13. **Emerald Full Text** (www.emeraldinsight.com): gồm 110 tạp chí thuộc các lĩnh vực quản lý: Marketing, Thư viện và quản lý thông tin, Hoạt động quản lý, ...

F.3 DANH MỤC TẠP CHÍ NGOẠI VĂN CHUYÊN NGÀNH

TT	TÊN TẠP CHÍ
KỸ THUẬT CƠ SỞ	
1	Acoustique & Technique
2	Industrial Lubrication and Tribology
3	International Journal for Numerical Methods in Engineering
4	Journal of Computational and Applied Mathematics
5	Journal Teoreticheskoy Khimii
6	Viet Nam Journal Mathematics
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
7	ACL Proceedings (CD only)-2004 Barcelona , Code p04cd
8	ACL Proceedings (including CD)-2004 Barcelona , Code p04
9	Coling Proceeding 2002 attached 02 CD-ROM
10	Computer Aid Design
11	IEEE Transactions on Parallel and Distributed Systems
12	Journal of Intelligent Manufacturing
13	Multilingual and Mixed - language Named Entity Recognition: Combining Statistical and Symbolic Models -2003
14	Multilingual Summarization and Question Answering-Machine Learning and Beyond –2003
15	The sixth international workshop on information retrieval with Asian Languages (IRAL-2003)
	Danh mục ấn phẩm đã đăng ký mua năm 2005 chưa về
16	2004 Conference on Empirical Methods in Natural Language Processing (EMNLP - 2004), 2004 Barcelona, w0411
17	2nd ACL Workshop on Minliword Expression: Intergrating Processing, 2004 Barcelona, w0417
18	2nd International Workshop on Scalable Natural Language Understanding (ScaNaLu), 2004 Boston, code w0407
19	2nd Workshop on Text Meaning and Interpretation, 2004 Barcelona, W0421
20	3rd SIGHAN Workshop on Chinese Language Learning, 2004 Barcelona,
21	5th SIGdial Workshop on Discourse and Dialogue, 2004 Boston, code
22	8th Conference on Computational Natural language Learning (CoNLL - 2004), Boston, w0401
23	BIOLINK 2004: Linking Biological Literature, Ontologies and Databases, 2004 Boston , w0402
24	Coling Proceedings-2004 Switzerland, c04
25	Computational Lexical Semantics, 2004 Boston, code w0408
26	Current Themes in Computational Phonology and Morphology, 2004 Barcelona, w0422
27	Discourse Annotation, 2004 Barcelona, w0414
28	Document Understanding Workshop (DUC-2004), Boston, code w0406
29	EACL Proceedings (CD only)-2003 Budapest, Code e03cd
30	EACL Proceedings (includes CD)-2003 Budapest, Code e03
31	Frontiers in Corpus Annotation, 2004 Boston, code w0405
32	Incremental Parsing: Bringing Engineering and Cognition Together, 2004 Barcelona, w0416
33	NAACL Proceedings (includes CD)-2004 Boston, Code n04
34	NAACL Proceedings (only CD)-2004 Boston, Code n04cd
35	Pragmatics of Question Answering, 2004 Boston, code w0409
36	Question Answering in Restricted Domains, 2004 Barcelona, w0420
37	RDF/RDFS and OWL in Language Technology-Proceedings of the 4th Workshop on NLP and XML (NLPXML-2004), 2004 Barcelona, w0415
38	Reference Resolution and its Applications, 2004 Barcelona, w0419
39	SENSEVAL-3rd International Workshop on the Evaluation of Systems for the Semantic Analysis of Text, 2004 Barcelona, w0412
40	Text Summarization Branches Out, 2004 Barcelona, w0418
ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG	
41	Communication in Physics
42	IEEE Transactions on Information Theory
43	IEEE Antennas and Propagation Magazine (Print, Elec.), 759P, Vol 46
44	IEEE Circuits and Systems Society
45	IEEE Communications Magazine (Print, Electronic), 794 P
46	IEEE Connections – Newsletter
47	IEEE Electron Devices Society
48	IEEE Industry Applications

49	IEEE Instrumentation and Measurement Society (Includes online),
50	IEEE Lasers and Electro-Optics Society Digital Library (Elec) 747E
51	IEEE Leos: Laser & Electro-Optics Society Newsletter
52	IEEE Microwave Magazine Pkg (Print, Electronic), 795P
53	IEEE Neural Networks Society
54	IEEE Power & Energy Magazine (Print), 3371
55	IEEE Power Electronics Society
56	IEEE Robotics and Automation Magazine Pkg
57	IEEE Signal Processing Magazine Pkg (Print, Electronic), 783P
58	IEEE Signal Processing Society
59	IEEE Trans on Energy Conversion Pkg
60	IEEE Trans on Fuzzy Systems
61	IEEE Trans on Image Processing
62	IEEE Trans on Neural Networks
63	IEEE Trans on Power Delivery Pkg
64	IEEE Trans on Power Systems Pkg
65	IEEE Trans on Robotics
66	IEEE Trans on Robotics and Automation
67	IEEE Trans on Signal Processing
68	IEEE Trans on Speech & Audio Processing, Combination
69	IEEE Transactions on Advanced Packaging Pkg
70	IEEE Transactions on Antennas and Propagation
71	IEEE Transactions on Circuits and Systems Part 1: Regular Papers 2001
72	IEEE Transactions on Communications
73	IEEE Transactions on Electron Devices
74	IEEE Transactions on Industrial Electronics
75	IEEE Transactions on Industry Applications
76	IEEE Transactions on Instrumentation and Measurement
77	IEEE Transactions on Microwave Theory and Techniques Pkg
78	IEEE Transactions on Power Electronics
79	IEEE Transactions on Wireless Communications
80	IEEE Wireless Communications
81	New and Recent Titles in Communication
82	Power Electronics Society Newsletter
83	Proceedings of the IEEE
84	Spectrum (Print + Electronic), 5001
85	The Institute Newspaper (Print + Electronic), 5031
KỸ THUẬT GIAO THÔNG	
86	Aerospace Engineering
87	Air and Cosmos : Aviation International
88	Auto Technology
89	Automotive Engineering
90	Diesel & Gas Turbine Worldwide
91	Ingénieurs de l' Automobile
92	Journal of Marine Research
93	Journal of Ship Research
94	Proceeding of the Institution of Mechanical Engineerings. Part D : Journal of Automobile Engineering
95	Proceeding of the Society of Automotive Engineers
NĂNG LƯỢNG – KỸ THUẬT NHIỆT LẠNH	
96	Applied Energy
97	ASHRAE journal
98	Electronic ISES Newsletter
99	Electronic Wire Newsletter
100	Energy and Fuel
101	Energy Engineering
102	Fuel Science and Technology
103	International Journal of Refrigeration Solar Energy
104	Members Directory
105	Progress in Energy and Combustion Science
106	ReFocus (Renewable Energy Magazine)

107	Renewable Energy
108	Solar Energy
109	Teploenergetika
110	Traitement Thermique
CƠ HỌC - CƠ KHÍ - CHẾ TẠO MÁY	
111	Advanced in Applied Mechanics
112	Advanced Manufacturing Technology
113	Applied Mechanics
114	Flow Turbulence and Combustion
115	International Journal of Machine Tool & Manufacture
116	Journal of Applied Mechanics (Transaction of the ASME-E)
117	Journal of Machine Tool Design & Research
118	Journal of Manufacturing Science & Engineering
119	Manufacturing Engineering
120	Mashinostroitel
121	Mechatronics
122	Mekhanizacija i Elektrifikacija Cel'
123	Tekhnologija Mashinostroenija
124	Tooling and Production
125	Welding Journal
DỆT MAY	
126	L'industrie Textile
127	Textile Chemist and Colorist (AATCC)
128	Textile World
CÔNG NGHỆ HÓA HỌC	
129	Advanced in Polymer Technology Science
130	Chemical & Engineering News
131	Chemical Engineering Progress
132	Chemical Reviews
133	Hydrocarbon Processing
134	Industrial & Engineering Chemistry Research
135	Journal of Chemical Information & Modeling
136	Journal of Industrial and Engineering Chemistry
137	Journal of the American Chemical Society
138	Khimicheskoe Neftegazovoe Mashinostroi
139	Offshore Pile Design
140	Oil & Gas Journal
CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM – CÔNG NGHỆ SINH HỌC	
141	Food Science and Technology International
142	Food Technology
143	Journal of Agricultural and Food Chemistry
144	Journal of Food Processing & Preservation
145	Journal of Natural Products
146	Trends in Food Science and Technology
147	Applied Biochemistry and Biotechnology
148	Biotechnology Progress
CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU	
149	Advanced in Polymer Technology Science
150	Anti-Corrosion Methods and Materials
151	Celluloza, Bumaga i Karton
152	Ceramic Industry
153	European Polymer Journal
154	Materials and Structures
155	Materials Science and Technology
156	Mechanical Composite Materials
157	Metal Technology
158	Polymer
ĐỊA CHẤT - MỎ	
159	Asian Water & Sewage
160	Environmental Geology
161	Geophysics

162	Ground water
163	Journal of Petroleum Science & Engineering
164	Journal of Petrology
165	Petromin
166	Revue francais de géotechnique
MÔI TRƯỜNG - KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	
167	Environmental and Planning
168	Environmental Engineering
169	Environmental Science and Technology
170	Hazardous, Toxic & Radioactive Waste Management
171	Hydraulic Engineering
172	Water Pollution Research & Control
173	Water Research
174	Water Resources Planning and Management
175	Water Science and Technology
176	Water Treatment Membrane Processes
KỸ THUẬT XÂY DỰNG - CẦU ĐƯỜNG	
177	Architectural Engineering
178	Bridge Engineering
179	Building Design and Construction
180	Cement and Concrete Research
181	Civil Engineering
182	Computing in Civil Engineering
183	Concrete International-Design and Construction
184	Earthquake Engineering and Structural Dynamics
185	International Journal of Geomechanics
186	Journal of Civil Engineering
187	Journal of Construction Engineering and Management
188	Journal of Hydraulic Engineering
189	Journal of Waterway, Port, Coastal and Ocean Engineering
190	Management in Engineering
191	Materials in Civil Engineering
192	Practice Periodical on Structural Design and Construction
193	Transportation Engineering
194	Transportation Planning and Technology
QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP	
195	International Journal of Technology Management
196	International Journal of Technology Policy and Management
197	Journal of Engineering and Technology Management (JET-M)
THÔNG TIN THƯ VIỆN	
198	Electronic Library
199	Science and Technology Libraries
200	Vietnam Scientific & Technical Abstracts

F.4 DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH

Ngoài nguồn tạp chí ngoại văn chuyên ngành và cơ sở dữ liệu trực tuyến, học viên SDH cần tìm hiểu thêm về các tạp chí khoa học chuyên ngành do Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước qui định tại địa chỉ: <http://www.hoidonggiaosunhanuoc.gov.vn>

G. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHÒNG THÍ NGHIỆM

(Trích QĐ số 279/QĐ-ĐHBK-TCHC ngày 5/11/2004 của Hiệu trưởng Trường ĐHBK)

TT	CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)
1.	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Mô phỏng/ nhà B10/ ThS. Hà Văn Hiệp	
2.	Hệ thống thông tin quản lý			
3.	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	Phòng máy tính/ nhà A 3	
4.	Kỹ thuật ô tô, máy kéo	Kỹ thuật ô tô, máy kéo	Động cơ đốt trong/ nhà C 3/ ThS. Nguyễn Lê Duy Khải	
5.	Vật lý kỹ thuật		Vật lý đại cương/ lầu 1 nhà B4/ ThS. Nguyễn Minh Châu	Công nghệ Laser/ lầu 1 nhà B4/ PGS. TS Trần Minh Thái
6.	Toán ứng dụng			Phòng tính toán mô phỏng/ nhà B4/ TS. Nguyễn Bá Thi
7.	Cơ học kỹ thuật	Cơ học kỹ thuật		Cơ học ứng dụng/ lầu 1 nhà B4/ GS. TS Ngô Kiều Nhi
8.	Công nghệ vật liệu vô cơ		Công nghệ vật liệu/ nhà C4/ TS. Huỳnh Công Khanh	Cơ sở khoa học vật liệu/ nhà C 4/ KS. Lê Văn Thắng Công nghệ vật liệu Silicat/ nhà C 4/ KS. Lê Tân Vang
9.	Công nghệ vật liệu kim loại			Công nghệ vật liệu kim loại/ nhà C4/ ThS. Nguyễn Duy Thông
10.	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp	Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp		Công nghệ vật liệu Polyme/ nhà C4/ TS. La Thị Thái Hà
11.	Công nghệ môi trường		Công nghệ môi trường/ nhà B7/ ThS. Nguyễn Thị Thanh Phương	
12.	Quản lý môi trường			
13.	Địa chất khoáng sản thăm dò			Địa môi trường/ nhà B 8/ ThS. Bùi Trọng Vinh
		Địa chất đệ tứ		
		Địa hóa học		
14.	Địa chất môi trường			
15.	Địa kỹ thuật			Địa kỹ thuật/ nhà C 2/ KS. Tô Viết Nam
		Địa chất công trình		
		Địa kiến tạo		
16.	Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí			Khoan và khai thác dầu khí/ kios 90 – 93 Tô Hiến Thành, Q.10/ ThS. Đỗ Quang Khánh
17.	Địa chất dầu khí ứng dụng			Phòng tính toán và mô phỏng/ Nhà B8/ TS. Mai Cao Lân
18.	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy	CAD/CAM/ nhà C 1/ ThS. Lê Trung Thực Đo lường/ nhà B 11/ TS. Thái Thị Thu Hà Xưởng Cơ khí/ nhà C 1/ KS. Hoàng Lanh	Chế tạo máy/ nhà C 5/ ThS. Phùng Chân Thành
		Kỹ thuật máy công cụ		
19.	Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển	Kỹ thuật máy nâng, máy vận chuyển liên tục		Máy xây dựng/ nhà C 3/ KS. Nguyễn Xuân Thiệp
20.	Kỹ thuật chế tạo phôi			Thiết bị và công nghệ VL cơ khí/ nhà C 1 (xưởng gò, rèn, hàn)/ KS. Lê Hữu Trí
		CN tạo hình vật liệu		
21.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp			Kỹ thuật hệ thống công nghiệp/ BM Kỹ thuật hệ thống công nghiệp/ ThS. Đỗ Ngọc Anh Dũng

TT	CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)
22.	Công nghệ nhiệt	CN và thiết bị nhiệt		(Trung tâm nghiên cứu thiết bị nhiệt và năng lượng mới/ sau nhà B 6)
		Công nghệ và thiết bị lạnh		Thiết kế máy/ nhà C 1/ ThS. Trần Văn Tùng
				Cơ điện tử/ nhà C 5/ KS. Vương Ngọc Dũng
				Tự động hóa sản xuất/ nhà C 1/ KS. Hà Xuân Cờ
23.	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	Mạng và hệ thống điện	Máy điện và thực tập điện/ nhà B 1/ ThS. Nguyễn Kim Đính Phòng máy tính/ nhà B1/ ThS. Nguyễn Văn Mai Phòng thực tập điện tử nhà B1/ ThS. Ngô Tấn Nhơn	Điện công nghiệp/ nhà B1, B3/ TS. Lê Minh Phương
		Nhà máy điện		Hệ thống điện/ nhà B 1/ TSKH. Hồ Đắc Lộc
		Thiết bị điện		Mạch và đo/ nhà B 1/ KS. Đỗ Quốc Tuấn Kỹ thuật điện/ nhà B 1/ TS. Phạm Đình Trực
24.	Tự động hóa	Tự động hóa		Điều khiển tự động/ nhà B 3/ TS. Huỳnh Thái Hoàng
25.	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử		Điện tử/ nhà B 3/ ThS. Lê Chí Thông Viễn thông/ nhà B 3/ KS. Trần Thanh Ngón
26.	Công nghệ sinh học		Hóa tính toán/ 107 B 2/ ThS. Lê Thanh Hưng	Công nghệ sinh học/ 102 B 2/ ThS. Lê Thị Thủy Tiên
27.	Công nghệ hóa học			Điện hóa/ 103 B 2/ ThS. Nguyễn Trường Sơn Xúc tác/ nhà B 2/ KS. Nguyễn Ngọc Điền
		Công nghệ điện hóa và bảo vệ kim loại		Phân tích/ 207 B 2/ ThS. Nguyễn Thị Thu Vân Hóa lý/ 204 B 2/ ThS. Trần Mai Phương
		Công nghệ hóa học các chất vô cơ		Vô cơ 1 & 2/ 213 và 405 B 2/ TS. Hoàng Đông Nam
		Công nghệ hóa học các chất hữu cơ		Hữu cơ cơ bản Tổng hợp hữu cơ/ 212 B 2/ TS. Nguyễn Thị Ngọc Bích
		Công nghệ hóa dầu và lọc dầu		Dầu khí/ 104 B 2/ ThS. Đào Thị Kim Thoa
28.	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học		Quá trình và thiết bị/ 105 B 2/ KS. Nguyễn Sĩ Xuân Ân
		Kỹ thuật máy và thiết bị chế biến thực phẩm		
29.	Công nghệ thực phẩm và đồ uống	Chế biến thực phẩm và đồ uống		Công nghệ thực phẩm 1&2/ nhà B 10/ ThS. Nguyễn Thị Hiền Cảm quan/ nhà B 2/ TS. Nguyễn Hoàng Dũng Vi sinh/ nhà B 2/ TS. Lại Mai Hương Hóa sinh/ 305 B 2 TS. Trần Thị Bích Lam
30.	Kỹ thuật trắc địa	Trắc địa ảnh và viễn thám		Trắc địa/ nhà C 5/ TS. Nguyễn Ngọc Lâu
		Trắc địa cao cấp		
		Bản đồ		
31.	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý			

TT	CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ	CHUYÊN NGÀNH TIẾN SĨ	PTN CẤP KHOA (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)	PTN CẤP BỘ MÔN (Tên PTN/ địa điểm/ CB phụ trách)
32.	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kết cấu xây dựng/ nhà B 6/ ThS. Lê Hoàng Tuấn	Sức bền kết cấu/ nhà B 6/ ThS. Lê Hoàng Tuấn
33.	Xây dựng cầu, hầm	Xây dựng cầu, hầm		Cầu đường/ nhà B 6/ KS. Nguyễn Đình Huân
34.	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố	Xây dựng đường ô tô và đường thành phố		
35.	Xây dựng công trình thủy	Xây dựng công trình thủy		Tài nguyên nước/ nhà B 6/ TS. Trà Thanh Phương
		Cấp thoát nước		
		Quy hoạch và quản lý tài nguyên nước		
36.	Xây dựng công trình biển	Xây dựng công trình biển		Cơ lưu chất/ nhà B 4/ TS. Huỳnh Công Hoài
37.	Địa kỹ thuật xây dựng	Địa kỹ thuật xây dựng		Địa cơ nền móng/ nhà B 6/ ThS. Đặng Kỳ Minh
38.	Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng			Vật liệu xây dựng/ nhà B 6/ ThS. Cù Khắc Trúc
39.	Công nghệ và Quản lý xây dựng			

BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2006-2007

HK 1

TUẦN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
THÁNG		9				10				11				12				1/2007			
THỨ HAI	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15
CH2004								L	V (đợt 2)						Pb	Pb	Bv	Bv			
CH2005			T2	T2				Thực hiện đề cương LV (đợt 1)								Đk	D*	Th	Th	Th	Th
CH2006	Đk															Đk	D*	Th	Th	Th	Th

HK 2

TUẦN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
THÁNG			2				3				4				5				6				7				
THỨ HAI	22	29	5	12	19	26	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23
CH2004																											
CH2005			Nghỉ Tết Đinh hợi từ 12/2 - 25/2/07																								
CH2006																											

Đk -Đăng ký môn học;

Th-Thi cuối học kỳ;

D*- Tuần dự trữ dùng cho dạy bù, ônThi . . ;

T2- Thi lần 2

↔ Thời gian học

↔ Thời gian giao đề tài

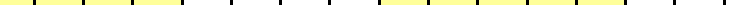
↔ Thời gian thực hiện LV

Pb, Bv - Phân biện và Bảo vệ LV

BIỂU ĐỒ KẾ HOẠCH HỌC TẬP

KHOÁ 2006

HK 1

TUẦN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	1	2
THÁNG		9				10				11				12				1/2007					
THỨ HAI	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29
CH2006	Đk															Đk	D*	Th	Th	Th	Th		

HK 2

TUẦN	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
THÁNG	2				3				4				5				6				7				8	
THỨ HAI	5	12	19	26	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30
CH2006	Nghỉ Tết		T2		T2																					

HK 3

TUẦN	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
THÁNG		9				10				11				12				1/2008							
THỨ HAI	3	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29		
CH2006	Đk	←																→	D*	Th	Th	Th	Th	Nghỉ Tết	
		←																→							

HK 4

TUẦN	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
THÁNG	2				3				4				5				6				7					
THỨ HAI	5	12	19	26	5	12	19	26	2	9	16	23	30	1	8	15	22	29	5	12	19	26	4	11	18	25
CH2006	←				T2	T2	→				→				→				→				→			

Đk - Đăng ký môn học;

Th - Thi cuối học kỳ;

D* - Tuần dự trữ dùng cho dạy bù, ôn Thi . . . ;

T2 - Thi lần 2

↔ Thời gian học

→ Thời gian giao đề tài

→ Thời gian thực hiện LV

Pb, Bv - Phản biện và Bảo vệ LV

H. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

	Trang
H.1 Tổ chức giảng dạy môn Anh văn	77
H.2 Đề cương môn Triết học	80
H.3 Các môn học được tổ chức đặc biệt	81
H.4 Chương trình khung các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ	
1. Quản trị kinh doanh	83
2. Hệ thống thông tin quản lý	84
3. Khoa học máy tính.....	85
4. Kỹ thuật ô tô, máy kéo.....	86
5. Vật lý kỹ thuật	87
6. Toán ứng dụng.....	88
7. Cơ học kỹ thuật.....	89
8. Công nghệ vật liệu vô cơ	90
9. Công nghệ vật liệu kim loại.....	90
10. Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp	90
11. Công nghệ môi trường.....	92
12. Quản lý môi trường.....	93
13. Địa chất khoáng sản, thăm dò.....	94
14. Địa chất môi trường.....	95
15. Địa kỹ thuật.....	96
16. Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí.....	97
17. Địa chất dầu khí ứng dụng.....	98
18. Công nghệ chế tạo máy	99
19. Kỹ thuật máy và thiết bị xây dựng, nâng chuyển	100
20. Kỹ thuật chế tạo phôi.....	101
21. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp.....	102
22. Công nghệ nhiệt.....	103
23. Thiết bị, mạng và nhà máy điện	104
24. Tự động hóa.....	105
25. Kỹ thuật điện tử	106
26. Công nghệ sinh học	107

27. Công nghệ hóa học	108
28. Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học.....	109
29. Công nghệ thực phẩm và đồ uống.....	110
30. Xây dựng dân dụng và công nghiệp	111
31. Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý.....	112
32. Kỹ thuật trắc địa	113
33. Xây dựng cầu, hầm.....	114
34. Xây dựng đường ô tô và đường thành phố	114
35. Xây dựng công trình thủy	115
36. Xây dựng công trình biển	116
37. Địa kỹ thuật xây dựng	117
38. Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng	118
39. Công nghệ và quản lý xây dựng	119

H.1 TỔ CHỨC GIẢNG DẠY MÔN ANH VĂN

QUY ĐỊNH TỔ CHỨC LỚP GIẢNG DẠY ANH VĂN

1. Đối tượng được miễn học môn Anh văn 1 và Anh văn 2 (nhưng vẫn phải thi kết thúc môn học)

HV có một trong các chứng chỉ sau được xét miễn môn học Anh văn 1 & Anh văn 2:

- TOEIC ≥ 550 ; TOEFL ≥ 500 (International); IELTS ≥ 5.5
- Bằng Cử nhân Anh văn hệ chính qui; Bằng Cử nhân Anh văn hệ tại chức loại khá.

HV phải nộp bản sao chứng chỉ; văn bằng cho Phòng ĐT-SĐH khi làm thủ tục đăng ký nhập học để được xét miễn học Anh văn 1 (AV1) và Anh văn 2 (AV2).

2. Xếp lớp:

2.1 Kiểm tra trình độ đầu vào (Placement test):

Tất cả học viên cao học (ngoại trừ các trường hợp được miễn học) phải tham dự kỳ thi kiểm tra trình độ đầu vào theo hướng TOEIC nhằm phân lớp học đúng trình độ và xét miễn học các môn Anh văn trong chương trình

Nội dung thi: Listening - 100 câu; Reading - 100 câu

Thời gian làm bài: 120 phút. Ngày thi: dự kiến 10/9/2006

2.2 Xếp lớp:

- Nếu điểm thi xếp lớp < 500 , học viên phải học môn AV1 và AV2.
- Nếu điểm thi từ 500-549, được miễn học AV1 và học viên phải học AV 2.
- Nếu điểm thi ≥ 550 , học viên được miễn học môn AV1 & AV 2 và phải nộp chứng chỉ TOEIC quốc tế ≥ 550 điểm (trong thời hạn 2 năm kể từ khi nhập học) để xét hoàn tất môn học AV1 & AV 2 trong chương trình.

Lưu ý: Nếu điểm thi ≤ 300 , học viên được khuyến cáo học chương trình Anh văn bổ sung song song với môn AV 1.

3. Thi kết thúc môn học:

3.1 Nội dung thi và đánh giá kết quả:

- Nội dung thi theo chương trình TOEIC của ETS – Hoa Kỳ, gồm 200 câu hỏi trắc nghiệm chia thành 2 phần: Nghe hiểu và Đọc hiểu.
- HV có điểm thi ≥ 550 được công nhận hoàn tất môn Anh Văn chương trình cao học và được cấp chứng chỉ TOEIC do ETS – Hoa Kỳ cấp có giá trị trong 02 năm.
- HV có điểm thi < 550 phải thi lại vào kỳ thi TOEIC kế tiếp.

3.2 Đối tượng dự thi:

- Tất cả HV Cao học, HV Bồi dưỡng SDH đã học đạt môn học AV1, đều có quyền đăng ký dự thi.

3. 3 Tổ chức thi:

- Tổ chức mỗi năm 02 đợt thi. Thời gian cụ thể sẽ do Phòng ĐT-SĐH và Trung tâm ngoại ngữ quyết định;
- Phòng ĐT-SĐH chịu trách nhiệm chính tổ chức thi;
- Trung tâm ngoại ngữ phối hợp với TOEIC Việt Nam chịu trách nhiệm về chuyên môn;
- TOEIC giám sát quá trình thi theo chuẩn Quốc tế.

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC ANH VĂN 1 (150300001); ANH VĂN 2 (150300002)

1. Tên môn học : Anh Văn 1, Anh văn 2

2. Giảng viên môn học :

GVC. Nhan Cẩm Hoa

ThS. Đặng Trần Phong

ThS. Nguyễn Công Trí

ThS. Huỳnh Thị Bích Ngọc

ThS. Nguyễn Thị Hằng Nga

ThS. Nguyễn Phạm Duy Anh

ThS. Lưu Trọng Tuấn

ThS. Nguyễn Hoàng Tuấn

3. Đơn vị phụ trách :

Trung Tâm Ngoại Ngữ – Trường Đại Học Bách Khoa

4. Mô tả môn học :

- Anh văn 1:

Môn Anh văn 1 nhằm trang bị cho học viên các kỹ năng ngôn ngữ và kỹ năng học thuật cần thiết ở trình độ cao học, chuẩn bị cho học viên các kiến thức ngôn ngữ để có thể vào chương trình TOEIC ở môn Anh văn 2. Đây là môn học cần thiết và bắt buộc đối với tất cả các học viên cao học, trừ các học viên có điểm thi xếp lớp ≥ 500 hoặc có chứng chỉ TOEIC quốc tế ≥ 550 tại thời điểm đăng ký môn học.

- Anh văn 2:

Môn Anh văn 2 trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm đạt kết quả tốt nhất trong kỳ thi chứng chỉ TOEIC quốc tế. Học viên sẽ được miễn môn học này nếu có điểm thi xếp lớp ≥ 550 .

4. Nội dung môn học :

ANH VĂN 1

* Language functions and Skills:

- Expressing past events, recent activities and completed actions
- Expressing future intentions, future facts
- Discussing the pros and cons
- Drawing conclusions and making recommendations
- Expressing purpose, cause and result and giving reasons
- Expressing interest and surprise
- Expressing quantity
- Using social expressions

- Making conversations
- Discussing feelings
- Listening for key points
- Listening to details
- Distinguishing facts and opinions

*** Grammar and Structure**

- Verb tenses
- Active and passive
- Quantity expressions
- Countable and uncountable nouns
- Subordinate clauses
- Participles
- Infinitives
- Compound nouns
- Word formation
- Synonyms and antonyms
- Suffixes and prefixes

*** Topics:**

- Offices and Personnel
- Entertainment and Dining out
- Emigration

- Travel
- Tourism
- Business and trade - Import - Export - International Markets
- Advertisement
- Technical areas

ANH VĂN 2

*** Developing listening skills:**

- Pictures
- Question- Response
- Short conversations
- Short talks

*** Developing reading skills**

- Skimming
- Scanning
- Reading fast

*** Strategies for part V and VI**

- Incomplete sentences
- Error recognition
- Practice Tests

6. Giáo trình giảng dạy:

1. Oxford Preparation course for the TOEIC Test.
2. Longman Preparation series for the TOEIC Test
 - Intermediate
 - More Practice Tests

7. Tài liệu tham khảo:

- TOEIC Business Idioms from the Silicon Valley
- American Accent Training
- 600 essential words for the TOEIC Test
- How to prepare for the TOEIC Test (Barron's)
- Complete Guide to TOEIC (by Bruce Rogers)
- Oxford Preparation Guide to TOEIC
- Official Guide to TOEIC (Peterson's)
- Prentice Hall Preparation Guide to TOEIC

8. Phương pháp đánh giá môn học:

Môn học	Phương pháp đánh giá	Số lần	Trọng số
Anh Văn 1	Kiểm tra giữa kỳ (Nghe - Đọc hiểu)	1	20%
	Thi cuối kỳ (Nghe - Đọc hiểu)	1	80%
Anh Văn 2	Thi TOEIC	1	100%

H.2 ĐỀ CƯƠNG MÔN TRIẾT HỌC (340000000)

1. Tên môn học: Triết học

2. Giảng viên môn học:

PGS. TS Nguyễn Quang Diễm
PGS. TS Đinh Ngọc Thạch

TS. Đào Duy Thanh
PGS. TS Vũ Văn Gầu

3. Đơn vị phụ trách: - Phòng Đào tạo SDH, Trường ĐHBK
- Khoa Triết học, Trường ĐH KHXH & NV

4. Giới thiệu môn học:

4.1 Mục đích:

Chương trình Triết học dùng cho HV cao học và NCS không thuộc chuyên ngành Triết học nhằm nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước, đặc biệt là nâng cao năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực khoa học chuyên môn.

4.2 Yêu cầu:

- Kế thừa những kiến thức đã có của trình độ đào tạo ĐH và phát triển sâu thêm những nội dung cơ bản trong lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin
- Trên cơ sở những nội dung cơ bản về lịch sử triết học, triết học Mác – Lênin, chương trình được bổ sung, phát triển nhằm nâng cao tính hiện đại gắn liền với các thành tựu mới của khoa học và công nghệ, với những vấn đề của thời đại và của đất nước đang đặt ra
- Nâng cao năng lực cho HV và NCS trong việc vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào những vấn đề thực tiễn đất nước đang đặt ra cũng như trong học tập, nghiên cứu và trong lĩnh vực công tác của mình.

5. Nội dung môn học: xem chi tiết tại website: <http://www.rd.hcmut.edu.vn/docs/triet.htm>

6. Phân phối thời gian

Căn cứ vào chương trình Triết học sau đại học dành cho nghiên cứu sinh và học viên cao học (không thuộc chuyên ngành triết học) ở khối ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật là 90 tiết.

7. Phương pháp đánh giá môn học

Môn học được đánh giá 2 lần: lần kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kỳ. Điểm hoàn tất môn học là điểm trung bình cộng giữa kiểm tra giữa kỳ và thi cuối kỳ.

8. Tài liệu tham khảo

- Triết học gồm 3 tập: tập 1, 2, 3 (dùng cho NCS và học viên cao học không thuộc chuyên ngành triết học), NXB CTQG, Hà Nội 1999
- Hệ tư tưởng Đức (Mác & Ăngghen)
- Tuyên ngôn Đảng cộng sản (Mác & Ăngghen)
- Biện chứng của tự nhiên (Ăngghen)
- Chống Duy Rinh (Ăngghen)
- Bút ký triết học (Lênin)
- Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán (Lênin)

H.3 CÁC MÔN HỌC ĐƯỢC TỔ CHỨC ĐẶC BIỆT

Các môn học được tổ chức đặc biệt bao gồm: Chuyên đề nghiên cứu 1 (CĐNC 1), Chuyên đề nghiên cứu 2 (CĐNC 2) và Đề cương LV.

1. Định nghĩa môn học CĐNC 1; CĐNC 2; Đề cương LV

1.1 Môn học CĐNC 1, CĐNC 2 là các môn học bắt buộc đối với các chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sĩ theo hướng nghiên cứu; Đề cương LV là môn học bắt buộc đối với CTĐT thạc sĩ theo phương thức giảng dạy môn học kể từ khoá 2005 trở đi.

1.2 Mục tiêu của môn học CĐNC 1 giúp học viên xác định hướng nghiên cứu chuyên ngành. Kết quả thực hiện môn học CĐNC 1 là tổng quan về hướng nghiên cứu liên quan.

1.3 Mục tiêu của môn học CĐNC 2; môn học Đề cương LV giúp học viên xây dựng đề cương luận văn thạc sĩ (LVThS).

2. Thời gian tổ chức giảng dạy

Môn học CĐNC 1 được tổ chức giảng dạy vào HK 2; môn học CĐNC 2 và môn học Đề cương LV được tổ chức giảng dạy vào học kỳ 3 của CTĐT tương ứng. Trong trường hợp nếu học viên có yêu cầu thì các môn học này có thể được mở vào học kỳ khác so với quy định

3. Tổ chức giảng dạy

Học viên thực hiện môn học dưới sự hướng dẫn trực tiếp của cán bộ hướng dẫn (CBHD) do học viên đăng ký hoặc bộ môn quản lý chuyên ngành phân công (nếu học viên không chủ động tìm được CBHD).

Học viên có thể tra cứu thông tin về hướng nghiên cứu và đội ngũ giảng viên của trường Đại học Bách khoa tại địa chỉ: <http://www.rd.hcmut.edu.vn/tainguyen.php?id=36>

4. Đăng ký môn học

Học viên đăng ký môn học tại Phòng ĐT- SDH. Sau khi có kết quả đăng ký môn học, học viên có trách nhiệm đăng ký CBHD tại bộ môn quản lý chuyên ngành vào tuần thứ 01 của học kỳ tương ứng.

5. Đánh giá môn học

5.1 Việc đánh giá môn học CĐNC 1 được thực hiện tương tự như đánh giá môn học theo phương thức thực hiện tiểu luận.

5.2 Môn học CĐNC 2 và Đề cương LV được tổ chức đánh giá theo 02 giai đoạn: Giai đoạn 1 vào giữa học kỳ (tuần 08) và giai đoạn 2 vào cuối học kỳ (tuần 16) như sau:

a. Việc đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 1) do bộ môn quản lý chuyên ngành chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý. Mức đánh giá theo tỷ lệ % thực hiện đề cương nghiên cứu.

b. Việc đánh giá cuối kỳ (giai đoạn 2) do bộ môn quản lý chuyên ngành chủ trì tổ chức. Đề cương LVThS được đánh giá bởi 03 giảng viên bao gồm CBHD và 2 giảng viên

nhận xét phản biện. Mức đánh giá theo thang điểm 10. Điểm kết thúc môn học là điểm trung bình cộng và làm tròn đến 0.5 điểm.

Riêng trường hợp có 02 giảng viên đánh giá môn học không đạt (< 5 đ) nhưng điểm trung bình cộng của 3 giảng viên đạt từ 5 điểm trở lên (≥ 5 đ); hoặc trường hợp 2 giảng viên đánh giá môn học đạt (≥ 5 đ) nhưng điểm trung bình cộng của 03 giảng viên không đạt (< 5 đ) thì chủ nhiệm bộ môn quản lý chuyên ngành tổ chức họp với các giảng viên tham gia đánh giá đề cương để thống nhất điểm đánh giá chung.

5.3 Học viên không đạt điểm môn học (điểm đánh giá dưới 5 đ) phải đăng ký và đóng học phí học lại môn học tương ứng ở học kỳ kế tiếp.

H.4 CHƯƠNG TRÌNH KHUNG CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

1 - QUẢN TRỊ KINH DOANH (60 34 05)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	24					
070017001	Kinh tế học kinh doanh	3	2		1		1
070017002	Thống kê ứng dụng	3	2		1		1
070017003	Kế toán quản lý	3	2		1		1
070017004	Tin học (I + II)	3	2		1		1
070017005	Hành vi tổ chức	3	2		1		1
070017006	Phương pháp định lượng	3	2		1		2
070017007	Thuế/ luật trong kinh doanh	3	3				2
070017008	Quản lý sản xuất	3	2		1		2
	Môn học tự chọn	17					
070017009	Tài chính doanh nghiệp	3	3				2
070017010	Lập và phân tích dự án	2	1		1		2
070017011	Hệ thống thông tin quản lý	3	2		1		2
070017012	Quản lý nguồn nhân lực	2	1		1		2
070017013	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3				3
070017014	Quản lý chiến lược	3	2		1		3
070017015	Quản lý chất lượng	2	2				2
070017016	Quản lý dự án	2	2				2
070017017	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	2	2				3
070017018	Thị trường chứng khoán	2	2				3
070017019	Kinh doanh quốc tế	2	1		1		3
070017020	Mô phỏng trong kinh doanh	2	1		1		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS.

2 – HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (60 34 48)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	30					
007032001	Chiến lược và kiến trúc hệ thống tin	3	2		1		1
007032002	Phân tích và thiết kế hệ thống tin	3	2		1		1
070017002	Thống kê ứng dụng	3	2		1		1
070017003	Kế toán quản lý	3	2		1		1
070017005	Hành vi tổ chức	3	2		1		1
070017006	Phương pháp định lượng	3	2		1		2
007032003	Hệ hỗ trợ quyết định quản lý	3	2		1		2
007032004	Quản lý dự án hệ thống tin	3	2		1		2
007032005	Quản lý hệ kinh doanh điện tử	3	2		1		2
007032006	Mạng truyền thông dữ liệu	3	2		1		2
	Môn học tự chọn	11					
070017001	Kinh tế học kinh doanh	3	2		1		1
070017008	Quản lý sản xuất	3	2		1		2
007032007	Quản lý dữ liệu	2	2				2
070017009	Tài chính doanh nghiệp	3	3				2
070017010	Lập và phân tích dự án	2	1		1		2
070017015	Quản lý chất lượng	2	2				2
070017016	Quản lý dự án	2	2				2
007032008	Hệ hoạch định nguồn tổ chức	2	2				2
007032009	Quản lý tri thức	2	2				3
070017017	Quản lý kỹ thuật và công nghệ	2	2				3
070017013	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	3				3
070017020	Mô phỏng trong kinh doanh	2	1		1		3
007032010	Phát triển các ứng dụng kinh doanh trên Internet	3	2		1		3
007032011	Chuyên đề hệ thống thông tin quản lý	3	1			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS.

3 – KHOA HỌC MÁY TÍNH (60 48 01)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	18					
050007016	Cơ sở dữ liệu	4	3		1		1
050007015	Kiến trúc máy tính	3	2		1		1
050007003	Giải thuật nâng cao	4	3		1		1
050007004	Cơ sở tri thức	4	3		1		1
050007007	<i>Chuyên đề - Đề cương LV</i>	3					3
	Môn học tự chọn	24					
050007006	Thiết kế phần mềm hướng đối tượng	4	3		1		2
050007017	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	4	3		1		2
050007008	Hệ thống phân bố	4	3		1		2
050007009	Lập trình logic	4	3		1		2
050007013	Phương pháp luận thiết kế vi mạch	4	3		1		2
050007012	Hệ hỗ trợ quyết định	4	3		1		2
050007018	Bảo mật hệ thống thông tin hiện đại	4	3		1		2
050007019	Tính toán lưới	4	3		1		2
050007020	Thống kê đại số tính toán và ứng dụng	4	3		1		2
050007011	Xử lý song song	4	3		1		3
050007010	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	4	3		1		3
081022002	Hệ thống thông tin địa lý GIS	4	3		1		3
050007014	Tự động hóa thiết kế vi mạch	4	3		1		3
050007021	Phân tích chương trình	4	3		1		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	71					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

4 – KỸ THUẬT ÔTÔ, MÁY KÉO (60 52 35)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	16					
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	3				1
020911001	Thiết kế hệ thống cơ khí	2	2				1
090311002	Cơ học lưu chất nâng cao	3	2	1			1
021011003	Nhiệt động lực học nâng cao	2	2				1
021011004	Truyền nhiệt nâng cao	3	2.5			0.5	1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2	0			2	1
340000009	Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV	2	0			2	2
	Môn học tự chọn	19					
090111008	Quá trình cháy	3	1		1	1	2
090111009	Động cơ đốt trong nâng cao	3	1		1	1	2
090111010	Ô tô và ô nhiễm môi trường	3	1		1	1	2
090111011	Động lực học ô tô máy kéo	3	1		1	1	3
090111012	Ổn định chuyển động và dao động ô tô MK	3	1		1	1	3
	<i>Các chuyên đề về công nghệ và vận tải ô tô</i>	4					3
090111013	Công nghệ chế tạo ô tô	2	0.8	0.6		0.6	3
090111014	Năng lượng mới sử dụng trong ô tô	2	0.8	0.6		0.6	3
090111015	Hệ thống điều khiển tự động ĐC đốt trong	2	0.8		0.6	0.6	3
090111016	Các hệ thống điều khiển tự động trên ô tô	2	0.8		0.6	0.6	3
090111017	Tổ chức vận tải ô tô	2	0.8	0.6		0.6	3
090111018	Semina ngoại khoá	1*					3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	21					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

5 - VẬT LÝ KỸ THUẬT (60 44 17)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học cơ sở bắt buộc	16					
120724001	Quang tử học	3	3				1
120524002	Cảm biến trong đo lường và điều khiển	3	3				1
120524003	Cơ sở sợi quang và ứng dụng	3	3				1
120624004	Cơ sở về laser và ứng dụng	3	3				1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2					2
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV</i>	2					3
	Môn học chuyên ngành bắt buộc	15					
	Hướng chuyên ngành Kỹ thuật Laser						
120624005	Đo lường bằng laser	3	1			2	2
120524006	Thông tin sợi quang học	3	1		1	1	2
120624007	Gia công vật liệu bằng laser công suất cao	3	1		1	1	2
	Hướng chuyên ngành Kỹ thuật y sinh						
120624009	Chuyên đề nâng cao về thiết bị chẩn đoán hình ảnh	3	1		1	1	2
120624010	Quang học mô và công nghệ mô	3	1		1	1	2
120624011	Ứng dụng Laser công suất thấp trong y học	3	1		1	1	2
	Môn học tự chọn	6					
120624013	Tin học y sinh học	3	1		1	1	3
120524014	Ứng dụng điều khiển học sinh học	3	1			2	3
120624015	Một số vấn đề về xử lý ảnh và dữ liệu trong y học	3	1		1	1	3
120624016	Ứng dụng Laser công suất cao trong y học	3	1			2	3
120624018	Cơ sở về chế tạo laser khí	3	1		1	1	3
120624019	Ứng dụng siêu âm và từ trong kỹ thuật	3	1			2	3
120624020	Cơ bản về ảnh toàn ký và ứng dụng	3	1			2	3
120624017	Ứng dụng laser trong công nghệ máy tính	3	1			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

6 – TOÁN ỨNG DỤNG (60 46 36)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2006)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					2
	Môn học bắt buộc	16					
120424016	Giải tích hàm nâng cao	3	2			1	1
120424017	Phương trình đạo hàm riêng	3	2			1	1
120424018	Tính toán hình thức	3	2		1		1
120424019	Quy hoạch toán học	3	2			1	1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2				2	1
340000009	Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV	2				2	2
	Môn học tự chọn	15					
120424020	Phương pháp số giải phương trình toán lý	3	2			1	2
120424021	Hệ luật bảo toàn Hyperbolic	3	2			1	2
120424022	Phương trình vi phân và lý thuyết ổn định	3	2			1	2
120424023	Thống kê kỹ thuật	3	2			1	2
120424024	Phương pháp số cho các luật bảo toàn	3	2			1	3
120424025	Quy hoạch	3	2			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

7 – CƠ HỌC KỸ THUẬT (60 52 02)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2006)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					2
	Môn học bắt buộc	16					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2		1		1
120123005	Dao động kỹ thuật nâng cao	3	2		1		1
120123016	Phương pháp PTHH nâng cao trong cơ kỹ thuật	3	1	1	1		1
120123007	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu	3	2		1		1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2					1
340000009	Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV	2					2
	Môn học tự chọn	15					
120123001	Mô hình hóa và phân tích động lực học cơ hệ	3	2			1	2
120123002	Tính chất cơ học của vật liệu	3	2			1	2
120123004	Logic mờ và ứng dụng trong điều khiển hệ cơ học	3	2		1		2
020000001	CAD/CAM nâng cao	3	1		2		2
120123006	Mạng thần kinh nhân tạo và ứng dụng	3	3				2
120123008	Phân tích ứng suất bằng thực nghiệm	3	1		2		2
120123009	Phương pháp tính tuổi thọ	3	2			1	3
120123010	Tối ưu hóa nâng cao	3	2			1	3
120123011	Cơ học phá hủy	3	3				3
120123012	Phân tích kết cấu	3	2		1		3
120123013	Vi xử lý và vi điều khiển	3	2		1		3
120123014	Động lực học phi tuyến	3	2		1		3
120123015	Cơ học vật liệu Composite	3	2			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

8 – CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU VÔ CƠ (60 52 90)**9 - CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU KIM LOẠI (60 52 91)****10 - CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU CAO PHÂN TỬ VÀ TỔ HỢP (60 52 94)***Đào tạo theo hướng nghiên cứu*

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học cơ sở bắt buộc	13					
110403010	Cơ sở khoa học và công nghệ vật liệu tiên tiến	3	3				1
110403011	Phương pháp nghiên cứu vật liệu	2	2				1
110403012	Ứng xử cơ học của vật liệu	2	2				1
060503013	Lý thuyết thực nghiệm	2	2				1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1 - Thí nghiệm phương pháp nghiên cứu vật liệu</i>	2			2		2
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV</i>	2				2	2
	Môn học chuyên ngành bắt buộc	6					
	<i>Công nghệ vật liệu vô cơ</i>						
110303015	Hóa lý silicat nâng cao	2	2				2
110303016	Quá trình ceramic	2	2				2
110303017	Lò trong công nghiệp silicat	2	2				2
	<i>Công nghệ vật liệu kim loại</i>						
110103015	Các pp và công nghệ luyện kim tiên tiến	2	1.5			0.5	2
110103016	Các phương pháp và công nghệ đúc tiên tiến	2	1.5			0.5	2
110103017	Các pp và công nghệ xử lý kim loại tiên tiến	2	1.5			0.5	2
	<i>Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp</i>						
110303015	Cấu tạo – Cấu trúc và tính năng của VL polyme	2	2				2
110303016	Vật liệu cao su ứng dụng	2	2				2
110303017	Vật liệu polyme nano-composit	2	2				2
	Môn học cơ sở tự chọn	4					
110403018	Phản ứng trong pha rắn	2	2				1
110403019	Mô hình hóa và mô phỏng trong CNVL	2	2				1
110403020	Công nghệ và Vật liệu có tính năng đặc biệt (y sinh, nhớ hình, siêu dẫn, siêu dẻo)	2	2				1
110403021	Công nghệ vật liệu composit	2	2				1
110403022	Công nghệ vật liệu bột	2	2				1
110403023	Vật liệu và môi trường	2	2				1
	Môn học chuyên ngành tự chọn	8					
070017016	Xây dựng và quản lý dự án	2	2				3
070017015	Quản lý chất lượng sản phẩm	2	2				3
060503024	Điều khiển quá trình công nghệ	2	2				3
020603025	Đo lường và Tự động hóa	2	2				3

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
060303026	Hoá sinh	2	2				3
060303027	Vĩ sinh	2	2				3
110403028	Xác định tính chất vật liệu bằng pp tính toán	2	1	1			3
110103029	Thí nghiệm chuyên ngành CNVL kim loại	2				2	3
110103030	Các phương pháp tạo phôi tiên tiến	2	1.5			0.5	3
110103031	Lý thuyết hợp kim hóa	2	1.5			0.5	3
110103032	Hoá lý luyện kim nâng cao	2	1.5			0.5	3
110103033	Công nghệ nấu luyện các hợp kim trung gian	2	1.5			0.5	3
110103034	Hợp kim nhẹ có độ bền cao	2	1.5			0.5	3
110203035	Thí nghiệm chuyên ngành CNVL silicat	2				2	3
110203036	Công nghệ vật liệu cách âm, cách nhiệt	2	2				3
110203037	Quá trình & Thiết bị trong công nghệ Silicat	2	2				3
110203038	Công nghệ gốm kết cấu	2	2				3
110203039	Công nghệ xi măng có tính năng đặc biệt	2	2				3
110203040	Công nghệ gốm xây dựng	2	2				3
110203041	Lớp phủ ceramic	2	2				3
110203042	Vật liệu gốm thủy tinh	2	2				3
110203043	Màu trong công nghệ gốm sứ	2	2				3
110203044	Xu hướng phát triển vật liệu silicat	2	2				3
110203045	Vật liệu điện, điện tử	2	2				3
110203046	Phụ gia cho xi măng, bê tông	2	2				3
110303047	TN chuyên ngành CNVL cao phân tử và tổ hợp	2				2	3
110303048	Polyme sinh học	2	2				3
110303049	Polyme blend	2	2				3
110303050	Vật liệu composit có tính năng kỹ thuật cao	2	2				3
110303051	Vật liệu composit ứng dụng	2	2				3
110303052	Polyme quang học	2	2				3
110303053	Polyme dẫn điện và bán dẫn	2	2				3
110303054	Polyme chịu nhiệt cao	2	2				3
110303055	Polyme cơ kim	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

11 – CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG (60 85 06)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học cơ sở bắt buộc	9					
100225021	Hóa kỹ thuật môi trường (nâng cao)	2	1.4			0.6	1
100225023	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường (nâng cao)	2	1.4			0.6	1
100225024	Thủy lực và thủy văn môi trường môi trường	3	2	1			1
060503013	Lý thuyết thực nghiệm	2	1.4	0.6			1
	Môn học cơ sở tự chọn	4					
100225026	Thí nghiệm Hóa kỹ thuật môi trường	2	0		2		1
100225005	Sinh thái ứng dụng	2	2				1
100225022	Mô hình hóa môi trường	2	1.4	0.6			2
100225007	Độc học môi trường (nâng cao)	2	1.4			0.6	2
100225025	Phương pháp phân tích vi lượng	2	1.4		0.6		2
	Môn học chuyên ngành bắt buộc	17					
100225027	Thí nghiệm Kỹ thuật xử lý chất thải công nghiệp	2	0		2		2
100126017	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	1.4			0.6	2
100225028	Kiểm soát ô nhiễm nước thải công nghiệp	3	2			1	2
100225029	Công nghệ xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	1.4			0.6	2
100225015	Hệ thống cấp nước	2	1.4	0.6			3
100225030	Cải tạo ô nhiễm đất	2	1.4	0.6			3
100225035	Hệ thống thoát nước	2	1.4	0.6			3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2	0			2	3
	Môn học chuyên ngành tự chọn	6					
100225019	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	1.4			0.6	2
100225032	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	1.4			0.6	2
100225020	Sức khỏe và vệ sinh cộng đồng	2	1.4			0.6	2
100126016	Kinh tế chất thải	2	1.4			0.6	3
100225034	Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý môi trường	2	2	0			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

12 - QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG (60 85 10)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	36					
100126001	Qui hoạch và các chính sách môi trường	2	1.4			0.6	1
100126033	Quản lý môi trường	2	1.4			0.6	1
100126003	Kinh tế môi trường	2	1.4			0.6	1
100126004	Sinh thái ứng dụng	2	2	0			1
100126005	Đánh giá tác động môi trường	2	1.4			0.6	1
100126008	Nguyên lý khoa học môi trường	2	1.4			0.6	1
100126007	Phân tích hệ thống quản lý môi trường	2	1.4			0.6	2
100225022	Mô hình hóa môi trường	2	1.4	0.6			2
100225032	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	1.4			0.6	2
100225019	Công nghệ sản xuất sạch hơn	2	1.4			0.6	2
100126010	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	1.4			0.6	3
100126011	Giải quyết mâu thuẫn và hòa giải môi trường	2	1.4			0.6	3
100126012	Qui hoạch tổng hợp tài nguyên	2	1.4			0.6	3
100225020	Sức khỏe và vệ sinh cộng đồng	2	1.4			0.6	3
100126011	Giải quyết mâu thuẫn và hòa giải môi trường	2	1.4			0.6	3
340000010	Thực hiện đề cương LV	2				2	3
	Môn học tự chọn	6					
100225005	Độc học môi trường (nâng cao)	2	1.4			0.6	2
081026011	Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường	2	1.4			0.6	2
100126017	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	1.4			0.6	2
060503013	Lý thuyết thực nghiệm	2	1.4	0.6			2
081026012	Viễn thám môi trường	2	1.4			0.6	3
080826013	Quản lý tài nguyên nước	2	1.4			0.6	3
070017016	Quản lý dự án	2	1.4			0.6	3
100126016	Kinh tế chất thải	2	1.4			0.6	3
100126020	Các chuyên đề nghiên cứu	2	0.6			1.4	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

13- ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN, THĂM DÒ (60 44 59)*Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2006)*

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	16					
030316001	Địa mạo ứng dụng	3	2			1	1
030216002	Vật lý môi trường đất đá	3	2			1	1
030516003	Địa tin học ứng dụng	3	1	1	1		1
030316004	Địa hóa ứng dụng	3	2	0.5		0.5	1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2	0			2	2
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV</i>	2	0			2	2
	Môn học tự chọn	15					
030316009	Địa kiến tạo	3	1		1	1	2
030316010	Tướng đá-Cổ địa lý	3	1			2	2
030316011	Địa tầng học	3	1			2	3
030316012	Địa chất biển	3	1			2	3
030316013	Địa vật lý ứng dụng	3	1			2	3
081016014	Phương pháp viễn thám	3	1			2	3
030316015	Kinh tế nguyên liệu khoáng	3	1			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

14 - ĐỊA CHẤT MÔI TRƯỜNG (60 44 67)*Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2006)*

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	4					3
	Môn học bắt buộc	16					
030316001	Địa mạo ứng dụng	3	2			1	1
030216002	Vật lý môi trường đất đá	3	2			1	1
030516003	Địa tin học ứng dụng	3	1	1	1		1
030316004	Địa hóa ứng dụng	3	2	0.5		0.5	1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2	0			2	1
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV</i>	2	0			2	2
	Môn học tự chọn	15					
030116005	Môi trường địa chất thủy văn	3	1		1	1	2
030116006	Địa chất công trình-Địa chất thủy văn ứng dụng	3	1		1	1	1
030116007	Kỹ thuật địa chất môi trường	3	1		1	1	2
030116008	Động lực môi trường địa chất	3	1		1	1	3
030116009	Kỹ thuật bảo vệ môi trường địa chất	3	1		1	1	3
030116010	Nguyên lý công nghệ môi trường	3	1		1	1	3
030116011	Môi trường địa chất khu vực	3	1		1	1	3
030316013	Địa vật lý ứng dụng	3	2	0.5		0.5	1
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

15 - ĐỊA KỸ THUẬT (60 44 68)*Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2006)*

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	16					
030116001	Địa chất ứng dụng	3	2			1	1
030216002	Vật lý môi trường đất đá	3	2			1	1
030416004	Các phương pháp thí nghiệm đất đá	3	1		2		1
030516003	Địa tin học ứng dụng	3	2		1		1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2				2	2
340000009	Chuyên đề nghiên cứu 2 - Đề cương LV	2				2	3
	Môn học tự chọn	15					
030416005	Vật liệu địa kỹ thuật	3	1		1	1	2
080516006	Kỹ thuật nền móng	3	1		1	1	2
030416007	Kỹ thuật cải tạo đất đá	3	1		1	1	2
030416008	Địa chất động lực công trình	3	1		1	1	3
030416009	Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	3	1	1		1	3
080516010	Ổn định mái dốc	3	1	1		1	3
080516011	Áp lực đất và tường chắn	3	1	1		1	3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3, 4
	TỔNG CỘNG	70					

16 – KỸ THUẬT KHOAN, KHAI THÁC VÀ CÔNG NGHỆ DẦU KHÍ (60 53 50)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	18					
030238001	Địa chất dầu khí	3	1.9	1.1			1
030538002	Công nghệ mỏ	3	1.9	0.6	0.4	0.1	1
030538003	Kỹ thuật khoan	3	2	0.5		0.5	1
030538004	Kỹ thuật khai thác	3	2.1	0.5		0.4	1
070038005	Quản lý dự án	3	2.3		0.5	0.2	1
340000010	<i>Dự án nghiên cứu - Đề cương LV</i>	3	3				3
	Môn học tự chọn	18					
030538006	Hoàn thiện giếng	3	1.9	0.5		0.6	1
030538007	Thử giếng	3	2	0.5		0.5	2
030538010	Khoan giếng ngang và giếng đa đáy	3	2.1	0.3	0.3	0.3	2
030538013	Xử lý và vận chuyển dầu khí	3	2	0.5	0.1	0.4	2
030538011	Dung dịch khoan và xi măng	3	2.1	0.3	0.4	0.2	2
030538008	Thu hồi tăng cường	3	2	0.5		0.5	3
030538009	Lý thuyết hệ thống ứng dụng trong kỹ thuật dầu khí	3	1.7	0.5	0.4	0.4	3
030538012	Cơ học khoan	3	1.9	0.7		0.4	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

17 – ĐỊA CHẤT DẦU KHÍ ỨNG DỤNG(60 53 ??)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	15					
030238001	Địa chất dầu khí	3	1.9	1.1			1
030538002	Công nghệ mỏ	3	1.9	0.6	0.4	0.1	1
030538003	Kỹ thuật khoan	3	2	0.5		0.5	1
030538004	Kỹ thuật khai thác	3	2.1	0.5		0.4	1
070038005	Quản lý dự án	3	2.3		0.5	0.2	1
340000010	<i>Dự án nghiên cứu - Đề cương LV</i>	3	3				3
	Môn học tự chọn	21					
030538006	Hoàn thiện giếng	3	1.9	0.5		0.6	1
030237002	Trầm tích bồn chứa dầu khí	3	2.8	4			2
030237003	Cấu trúc bồn chứa dầu khí	3	2.0	0.9		0.1	2
030237004	Mình giải địa chấn	3	2.1	0.7		0.2	2
030237005	Địa hoá dầu khí	3	2.8	0.2			2
030237007	Mình giải địa vật lý giếng khoan	3	2.2	0.8			2
030237006	Đánh giá tầng chứa	3	2.2	0.8			3
030237008	Địa chất khai thác dầu khí	3	2	1			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

18 – CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY (60 52 04)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	22					
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	3				1
020204004	Cơ học nâng cao 1	2	2				1
020204005	Cơ học nâng cao 2	2	2				1
020704006	Kỹ thuật điều khiển nâng cao	2	2				1
020204018	Quy hoạch thực nghiệm	2	2				1
020000001	CAD/CAM nâng cao	3	2.2		0.6	0.2	2
202040017	Lý thuyết gia công kim loại 1 và 2	4	4				2
070017008	Quản lý sản xuất nâng cao	2	2				2
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	12					
021304011	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống	2	2				2
021004003	Nhiệt động nâng cao	2	2				2
020000002	Ma sát học	2	2				2
020204013	Lý thuyết tạo hình bề mặt chi tiết	2	2				2
020200003	Thiết kế và phát triển sản phẩm	2	2				3
020204014	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng	2	2				3
040915007	Hệ thống điều khiển thông minh	2	2				3
020704015	Kỹ thuật robot nâng cao	2	2				3
020204012	Kỹ thuật đo lường nâng cao	2	2				3
020704016	Các hệ thống sản xuất tiên tiến	2	2				3
020204009	Các phương pháp gia công tiên tiến	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	22					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

19 - KỸ THUẬT MÁY VÀ THIẾT BỊ XÂY DỰNG, NÂNG CHUYỂN (60 52 10)

(Không mở lớp đào tạo khóa 2006)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	3					3
	Môn học bắt buộc	29					
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	3				1
340000008	Phương pháp luận sáng tạo KHKT	3	2.4		0.6		1
080930002	Tính toán kết cấu tối ưu	2	1.6		0.4		1
020528016	Biến dạng và phá huỷ vật liệu	2	1.5		0.5		1
020330003	Nhận dạng cấu trúc bằng đo dao động & thực nghiệm	2	1.6		0.4		1
020330004	Động lực học máy xây dựng - nâng chuyển	2	1.6		0.4		2
020330005	CN & thiết bị nâng vận chuyển điển hình	3	2.4		0.6		2
020330006	Kỹ thuật dao động trong máy XD - NC	2	1.6		4		2
020330007	Máy & thiết bị chuyên dùng	2	1.6		0.4		2
040915007	Hệ thống điều khiển thông minh	2	2				3
080708016	Quản lý thiết bị trong xây dựng	2	1.6		0.4		3
	Môn học tự chọn	10					
020330008	Các tổ hợp thiết bị sản xuất vật liệu & tạo hình cấu kiện	3	2.4		0.6		2
020330009	Máy làm đất và gia cố nền móng	3	2.4		0.6		2
020330010	Trang bị động lực truyền động máy XD-NC	2	1.6		0.4		2
040830011	Trang bị điện, điện tử máy XD-NC	2	1.6		0.4		3
020204014	Kỹ thuật chuẩn đoán và giám sát tình trạng	2	2				3
070017008	Quản lý sản xuất nâng cao	2	2				2
110530015	Vật liệu kỹ thuật nâng cao	2	1.6		0.4		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	17					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

20 - KỸ THUẬT CHẾ TẠO PHÔI (60 52 05)*(Không mở lớp đào tạo khóa 2006)*

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	30					
	<i>Môn học cơ sở</i>						
020528001	Lý thuyết các quá trình nhiệt độ cao chế tạo kim loại và hợp kim	3	2.5	1			1
020528002	Lý thuyết và công nghệ nhiệt luyện kim loại và hợp kim	3	2.5		0.5		1
020528003	Kỹ thuật đúc tạo phôi	3	2.5		0.5		2
020528004	Lý thuyết biến dạng dẻo kim loại	3	2.5	1			1
020528005	Thiết kế và tối ưu hóa công nghệ hàn	3	2.5		0.5		2
020528006	Cơ học vật rắn biến dạng lớn và mô phỏng số	4	2.5	1			2
	<i>Môn học chuyên ngành</i>						
020528007	Phương pháp nghiên cứu và kiểm tra vật liệu	2	1.5		0.5		3
020528008	Công nghệ biến dạng và tạo hình tiên tiến	2	1.5			1	2
020528009	Công nghệ hàn tiên tiến	2	1.5		0.5		2
020528010	Công nghệ vật liệu tiên tiến	2	1.5			1	3
020528011	Các phương pháp và công nghệ đúc chính xác	2	1.5			1	3
020528012	Sử dụng các nguồn năng lượng cao trong kỹ thuật tạo phôi	2	1.5			1	3
	Môn học tự chọn	8					
020528013	Công nghệ phủ bề mặt tiên tiến	2	1.5		0.5		2/3
020528014	Điều khiển tự động và robot hàn	2	1.5		0.5		2/3
020528015	Công nghệ cán tiên tiến	2	1.5		0.5		2/3
020528016	Biến dạng và phá hủy vật liệu	2	1.5		0.5		2/3
020528017	Biến dạng tạo hình kim loại bột và composit	2	1.5		0.5		2/3
020528018	Thiết bị hàn hiện đại	2	1.5		0.5		2/3
020528019	Công nghệ dập tạo hình	2	1.5		0.5		2/3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	18					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

21 - KỸ THUẬT HỆ THỐNG CÔNG NGHIỆP (60 52 06)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	34					
021327001	Vận trù học nâng cao	4	3	1			1
021327003	Phương pháp luận NCKH & Kỹ thuật TKTN	2	1.6	0.4			1
021327004	Phân tích, thiết kế công việc và đo lường lao động trong sản xuất / dịch vụ	3	2.1	0.9			1
021327006	Quản lý vật tư tồn kho, hậu cần nâng cao	3	2.5	0.5			1
021327002	Kỹ thuật ra quyết định cho người quản lý	3	2.3	0.7			2
021327005	Các kỹ thuật điều độ trong sản xuất & dịch vụ	3	2	1			2
021327007	Đánh giá kinh tế và quản lý dự án công nghiệp	3	2	1			2
021327008	Quản lý bảo dưỡng công nghiệp nâng cao	2	1.4	0.6			2
021327009	Kỹ thuật kiểm soát và quản lý chất lượng trong sản xuất và dịch vụ	3	2	1			2
021327010	Thiết kế mặt bằng cho HT sản xuất và dịch vụ	3	2	1			3
021327011	Kỹ thuật hệ thống và mô phỏng các HTCN	3	2.2	0.8			3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn 1	2					
070027012	Quản lý chiến lược	2	1.4	0.6			3
021327013	Kỹ thuật lãnh đạo và tổ chức công việc	2	1.6	0.4			3
	Môn học tự chọn 2	2					
021327014	Lý thuyết logic mờ và ứng dụng trong sản xuất và dịch vụ	2	1.5	0.5			3
021327015	Lý thuyết độ tin cậy và ứng dụng trong sản xuất và dịch vụ	2	1.5	0.5			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	18					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

22 – CÔNG NGHỆ NHIỆT (60 52 80)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	28					
021006001	Nhiệt động nâng cao	2	2				1
021006002	Truyền nhiệt nâng cao và tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	3	2.5			0.5	1
020904001	Phương pháp số nâng cao	3	2.5			0.5	1
021006003	Bảo toàn và quản lý năng lượng trong toà nhà và trong công nghiệp	2	1.5			0.5	1
110006004	Kỹ thuật mô phỏng và các ứng dụng	2	1			1	1
090006005	Cơ học lưu chất tính toán	2	1			1	2
090006006	Quá trình cháy	2	1.5			0.5	2
021006007	Máy lạnh hấp thụ và công nghệ ĐHKK thân thiện với môi trường	3	2.5			0.5	2
021006008	Kỹ thuật lạnh công nghiệp	2	1.5			0.5	2
020000004	Dòng hai pha	3	2.5			0.5	2
070017016	Xây dựng và quản lý dự án	2	1	0.5		0.5	3
021006009	Năng lượng mặt trời và các ứng dụng	2	1.5			0.5	3
	Môn học tự chọn	8					
021006010	Năng lượng và sự phát triển bền vững	2	1			1	3
021006011	Thu hồi nhiệt thải	2	1			1	3
021006012	Thiết kế các hệ thống nhiệt	2	1			1	3
021006013	Đo lường và tự động hóa các thiết bị năng lượng	2	1			1	3
021006014	Kỹ thuật nhiệt môi trường	2	1			1	3
020000005	Phương pháp số trong truyền nhiệt	2	1			1	3
021006015	Trung tâm nhiệt điện	2	1			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

23 – THIẾT BỊ, MẠNG VÀ NHÀ MÁY ĐIỆN (60 52 50)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	26					
040518001	Xử lý và truyền tín hiệu số	3	2	0.5		0.5	1
040818002	Giải tích Hệ thống điện năng cao	3	2		1		1
040318003	Trí khôn nhân tạo, Logic mờ, Mạng Neuron trong Ngành Điện	3	2	0.5		0.5	1
040118004	Điện tử công suất năng cao	3	2	0.5		0.5	1
040918005	Điều khiển số các quá trình	3	2	0.5		0.5	3
040518006	Giải tích máy điện năng cao	3	2	0.5		0.5	1
040818007	Chất lượng điện năng	3	2	0.5		0.5	2
040518008	Bảo vệ relay năng cao	3	2	0.5		0.5	2
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	15					
040318009	Quá độ điện từ và ổn định Hệ thống điện	3	2	0.5		0.5	2
040318010	Đánh giá độ tin cậy Hệ Thống Điện	3	2	0.5		0.5	2
040318011	Vận hành HT điện và TỪH phân bố công suất	3	2	0.5		0.5	2
040118012	Điều khiển máy điện, truyền động điện	3	2	0.5		0.5	2
040818013	Phương pháp phần tử hữu hạn	3	2	0.5		0.5	2
040818014	Các phương pháp tối ưu trong các thiết bị điện từ	3	2	0.5		0.5	2
040818015	Tương thích điện từ	3	2	0.5		0.5	3
040318016	Điều khiển hộ tiêu thụ	3	2	0.5		0.5	3
040318017	Truyền tải xoay chiều linh hoạt FACTS và Truyền tải DC	3	2	0.5		0.5	3
040318018	Phối hợp cách điện và kĩ thuật cao áp	3	2	0.5		0.5	3
040318019	Các nguồn năng lượng tái tạo- Tác động đến môi trường của ngành Điện	3	2	0.5		0.5	3
040918020	Đo lường , điều khiển dùng máy tính	3	2		1		3
040218021	Kỹ thuật vi điều khiển	3	2	0.5		0.5	3
040918022	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	2	0.5		0.5	3
040318024	Quy hoạch và phát triển hệ thống điện	3	3				3
040818025	Điều khiển phi tuyến	3	3				3
040318015	SCADA trong hệ thống điện	3	2	0.5		0.5	3
040818023	Chuyên đề (Thị trường điện phi tập trung hóa; Quản lý các dự án ngành Điện, Qui hoạch và phát triển hệ thống điện; ...)	3	2			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

24 – TỰ ĐỘNG HÓA (60 52 60)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	32					
040915001	Đo lường điều khiển dùng máy tính	3	2.3			0.7	1
040915002	Mô hình hoá, nhận dạng và mô phỏng	3	2.3			0.7	1
040915003	Điều khiển tối ưu	3	2.3			0.7	1
040915004	Ngôn ngữ lập trình nâng cao	3	2.3			0.7	1
040915005	Xử lý tín hiệu số	3	2.3			0.7	1
040915006	Kỹ thuật vi điều khiển	3	2.3			0.7	2
040915007	Hệ thống Điều khiển thông minh	3	2.3			0.7	2
040915008	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	2.3			0.7	2
040915009	Mạng nơ-ron nhận dạng, dự báo và điều khiển	3	2			1	2
040000001	Xử lý ảnh số	3	2.3			0.7	2
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	9					
040915011	Điều khiển thích nghi và bền vững	3	2.3			0.7	3
040915012	Điều khiển hệ đa biến	3	3				3
040915013	Điều khiển phi tuyến	3	3				3
040915014	Robot công nghiệp và người máy	3	2.3			0.7	3
020000001	CAD/CAM nâng cao	3	2		0.6	0.4	3
040915015	SCADA	3	3				3
040915016	Thiết kế luận lý	3	3				3
040915010	Mạng máy tính	3	3				2
040915017	Truyền số liệu và mạng thông tin số	3	3				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

25 – KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ (60 52 70)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	30					
040514015	Xử lý số tín hiệu	4	2		1	1	1
040514002	Hệ thống Mạng Neuron và Logic mờ	3	2			1	1
040514003	Vi xử lý	3	2	1			1
040514006	Truyền số liệu và mạng thông tin số	3	2	1			1
040514004	Lý thuyết thông tin	3	2			1	2
040514005	Mạch Siêu Cao Tần và tích hợp	3	2	1			2
040514007	CAD trong Kỹ thuật Điện Tử	3	2			1	2
040000001	Xử lý ảnh số	3	2	1			2
040514008	Thông tin số	3	2		1		2
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	11					
040514009	Kỹ thuật logic nhanh	2	2				3
040514010	Truyền hình số và Multimedia	3	2	1			3
040514011	ISDN	3	2	1			3
040514012	Thiết kế luận lý	3	2		1		3
040514013	Nén dữ liệu	3	2	1			3
040514014	Hệ thống thông tin quang	3	2	1			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

26 – CÔNG NGHỆ SINH HỌC (60 42 80)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	30					
060731002	Sinh học phân tử hiện đại	3	2.4	0.6			1
060731003	Kỹ thuật di truyền hiện đại	3	2.4	0.6			1
060731004	Công nghiệp công nghệ sinh học	3	2.4	0.6			1
060731005	Kỹ thuật hoá sinh hiện đại	2	1.6	0.4			1
060531006	Kỹ thuật phản ứng sinh học nâng cao	3	2.4	0.6			1
060731011	Kỹ thuật di truyền vi sinh vật	3	2.4	0.6			2
060731012	Thí nghiệm di truyền sinh vật	2			2		2
060731013	Công nghệ sản xuất sinh khối vi sinh vật	3	2.4	0.6			2
060731014	Thí nghiệm công nghệ sản xuất sinh khối vi sinh vật	3			3		3
060731015	Công nghệ enzym nâng cao	3	2.4	0.6			3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	6					
060531007	Thiết kế thiết bị sinh học nâng cao	2	1.6				2
060731008	Công nghệ sinh học môi trường	2	1.6				2
060731009	Phát triển sản phẩm công nghệ sinh học	2	1.6				2
060731010	Seminar	2				2	2
060731016	Công nghệ sinh học thực phẩm	2	1.6	0.4			3
060731017	Công nghệ sản xuất protein tái tổ hợp	2	1.6	0.4			3
060731018	Seminar chuyên ngành	2	2			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

27 – CÔNG NGHỆ HÓA HỌC (60 52 75)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	30					
060205001	Các phương pháp phân tích hóa lý	4	3		1		1
060605002	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	2				1
060505003	Lý thuyết truyền vận	2	2				1
060505004	Kỹ thuật hệ thống và điều khiển QTCN	4	4				1
060205005	Nhiệt động hóa học	2	2				1
060605006	XĐ cấu trúc và cơ chế phản ứng bằng MT	2	1		1		1
060505007	Truyền nhiệt không ổn định	2	2				2
060505008	Kỹ thuật tầng sôi	2	2				2
060205009	Xúc tác dị thể	2	2				2
060505010	Lý thuyết thực nghiệm trong CNHH	2	2				2
060205011	Thí nghiệm xúc tác dị thể	2			2		2
060005012	Seminar chuyên ngành	2				2	2
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn						
	Công nghệ các chất vô cơ	6					
060405013	Xây dựng đồ thị và tính toán trong giản đồ độ tan của các hệ muối - nước	2	2				3
060405014	CNSX oxyt và một số kim loại chuyển tiếp	2	2				3
060405015	Hoá học các hợp chất phối trí	2	2				3
060405016	Các phương pháp vật lý nghiên cứu chất rắn	2	2				3
060405017	Cơ sở thủy luyện trong QT chế biến quặng	2	2				3
060405018	Tổng hợp các chất vô cơ bằng pp điện hoá	2	2				3
	Công nghệ các chất hữu cơ	6					
060605019	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	2	1.5		0.5		3
060605020	Hoá học phẩm nhuộm và KT nhuộm in bông	2	1.5		0.5		3
060605021	Các phương pháp mới trong tổng hợp hữu cơ	2	2				3
060605022	Xúc tác chuyển pha	2	2				3
060605023	Kỹ thuật sản xuất Xenlulo và giấy	2	2				3
	Công nghệ hóa dầu và lọc dầu	6					
060105024	Công nghệ chế biến dầu thô	2	2				3
060105025	Hoá dầu từ khí	2	2				3
060105026	Thí nghiệm Lọc - Hóa dầu	2	0		2		3
060105027	Dầu thô Việt Nam	2	2				3
060105028	Xúc tác chế biến dầu	2	1.5		0.5		3
	Công nghệ hóa lý	6					
060205029	Xúc tác chuyển pha	2	2				3
060205030	Xúc tác phức	2	2				3

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
060205031	KT phản ứng dưới bức xạ năng lượng lớn	2	2				3
060205032	Acid - Bazơ rắn và tính chất	2	2				3
060205033	Tổng hợp các chất hữu cơ bằng pp điện hoá	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

28 – QUÁ TRÌNH VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ HÓA HỌC (60 52 77)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	30					
060205001	Các phương pháp phân tích hóa lý	4	3		1		1
060605002	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	2				1
060505003	Lý thuyết truyền vận	2	2				1
060505004	Kỹ thuật hệ thống và điều khiển QTCN	4	4				1
060205005	Nhiệt động hóa học	2	2				1
060605006	Xác định cấu trúc và cơ chế phản ứng bằng máy tính	2	1		1		1
060505007	Truyền nhiệt không ổn định	2	2				2
060505008	Kỹ thuật tăng sôi	2	2				2
060205009	Xúc tác dị thể	2	2				2
060505010	Lý thuyết thực nghiệm trong CNHH	2	2				2
060205011	Thí nghiệm xúc tác dị thể	2			2		2
060005012	Seminar chuyên ngành	2			1	2	2
340000010	Thực hiện đề cương LV	2				2	3
	Môn học tự chọn	6					
090300004	Dòng chảy hai pha	2	2				3
060505029	Lưu biến học	2	1.5		0.5		3
060505030	Kỹ thuật phản ứng sinh học	2	2				3
060505031	Thủy động lực học và chuyển khối truyền nhiệt trong hệ lỏng – lỏng	2	2				3
060505032	Kỹ thuật chân không	2	2				3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

29 – CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG (60 54 02)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	22					
060711037	Sinh học phân tử và công nghệ tế bào	3	3				1
060511002	Lưu biến học	2	1			1	1
060311003	Quản trị chất lượng thực phẩm	2	1			1	1
060311004	Thực phẩm chức năng	2	1			1	1
060311005	Hóa sinh học thực phẩm	2	1			1	1
060311006	Vi sinh vật học thực phẩm	2	1			1	1
060311007	Kỹ thuật hóa sinh và enzym trong CNTP	2	1			1	1
060311008	Các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	2	1			1	2
060311038	TN các kỹ thuật hiện đại trong CNTP	3			3		3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn Thí nghiệm	9					
060311033	TN Công nghệ chế biến thủy sản, gia súc và gia cầm	3			3		2
060311034	TN Công nghệ chế biến lương thực, bánh kẹo	3			3		2
060311035	TN Công nghệ chế biến rau quả	3			3		2
060311036	TN Công nghệ chế biến trà, cà phê và ca cao	3			3		2
060311041	TN đánh giá cảm quan thực phẩm	3			3		2
	Môn học tự chọn Thuyết trình	5					
060311020	Độc tố học thực phẩm	3	1			2	3
100225004	CN sản xuất sạch hơn trong CNTP	3	1			2	3
060311022	Phụ gia thực phẩm	2	1			1	3
060311023	Chất màu mùi thực phẩm	2	1			1	3
060311039	Tìm hiểu công nghệ thực phẩm Việt Nam	3	1			2	3
060311030	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm	3	1			2	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	20					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

30 – XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP (60 58 20)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000004	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	29					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2			1	1
080000002	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080921001	Cơ kết cấu nâng cao	3	2	1			1
080921002	Cơ học vật rắn biến dạng	3	2	1			1
080921003	Động lực học công trình	3	2	1			1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080421004	Bê tông cốt thép nâng cao	3	2	1			2
080421005	Kết cấu thép nâng cao	3	2	1		1	2
080421006	Bê tông cốt thép ứng suất trước	3	2	1			3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	12					
080921007	Kết cấu tấm vỏ	3	2	1			2
080921008	Tính toán kết cấu tối ưu	3	2	0.5		0.5	2
081121009	Vật liệu xây dựng nâng cao	3	2	1			3
080721010	Phương pháp tiến độ	2	2	0			3
080521011	Công trình trên nền đất yếu	2	2	0			2
080021012	Lập trình tính toán kết cấu bằng MATLAB và FORTRAN	3	1	0	2		2
080921013	Lý thuyết độ tin cậy	2	1.5	0.5			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS.

31- BẢN ĐỒ, VIỄN THÁM VÀ HỆ THỐNG TIN ĐỊA LÝ (60 44 76)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	17					
081010001	Phân tích không gian	3	2		1		1
081022025	Viễn thám	3	2		1		1
081022004	Bản đồ nâng cao	2	2				1
081010011	Thực hiện và quản lý GIS	2	2				1
081022020	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	3	2		1		1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2				2	2
340000009	Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV	2				2	3
	Môn học tự chọn	15					
081022019	Hệ quy chiếu trắc địa	3	1		1	1	1
081010003	Xử lý ảnh số trong viễn thám	3	1		1	1	2
081022009	Ứng dụng mạng neural	3	1		1	1	2
081022024	Không ảnh số	3	1		1	1	2
081010004	Cơ sở dữ liệu không gian	3	1		1	1	2
081010005	GIS workshop	3			2	1	2
081010006	Thống kê không gian	3	1		1	1	2
081010007	Quản trị cơ sở dữ liệu GIS	3	1		1	1	2
081010008	Lập trình trong GIS	3	1		1	1	2
081010009	Ứng dụng GIS trong quản lý đô thị	3	1		1	1	3
081010010	RS workshop	3			2	1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	71					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

32 - KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA (60 52 85)*Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2006)*

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	16					
081022019	Hệ quy chiếu trắc địa	3	1		1	1	1
081022003	Trắc địa công trình nâng cao	3	1		1	1	1
081022020	Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)	3	2		1		1
081022001	Kỹ thuật xử lý số liệu đo đạc	3	2		1		1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2				2	2
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	15					
081010001	Phân tích không gian	3	2		1		1
081022005	Viễn thám	3	2		1		1
081022004	Bản đồ nâng cao	2	2				1
081010003	Xử lý ảnh số trong viễn thám	3	1		1	1	2
081022021	Kỹ thuật quan trắc biến dạng	3	1		1	1	2
081022022	Trọng trường trái đất	3	2			1	2
081022009	Ứng dụng mạng neural	3	1		1	1	2
081022024	Không ảnh số	3	1		1	1	2
081022025	Trắc địa biển	3	1		1	1	3
081010010	RS workshop	3			2	1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

33 – XÂY DỰNG CẦU, HÀM (60 58 25)
34 – XÂY DỰNG ĐƯỜNG ÔTÔ VÀ ĐƯỜNG THÀNH PHỐ (60 58 30)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	33					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	0		1	1
080921003	Động lực học công trình	3	2		1		1
080000002	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080101001	Cầu bê tông ứng suất trước nhịp lớn	3	2		1		1
080101002	Các chuyên đề nâng cao về thiết kế đường ô tô	3	3		0		1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080101003	Cầu thép nâng cao	3	2		1		2
080101004	Thiết kế nút giao thông và điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	2	2		0		2
080101005	Tự động hoá tính toán công trình cầu đường	2	1		1		2
080101006	Mô trụ cầu nâng cao	3	2		1		2
080101008	Đường hầm	3	2		1		3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	8					
080101007	Đánh giá chất lượng và khai thác đường	2	2		0		3
080101009	Kiểm định khai thác cầu và TN công trình	2	1		1		3
080101010	Vật liệu xây dựng đường ô tô và đường thành phố	2	1		1		3
080101011	Tính toán tối ưu kết cấu	2	2		1		3
080101012	Lý thuyết phân bố tải trọng	2	1		1		3
080101013	Giao thông đô thị và đường đô thị	2	2		0		3
080101014	Quy hoạch mạng lưới đường và luận chứng hiệu quả kinh tế đường	2	2		0		3
080101015	Lý thuyết và thiết kế các loại cầu treo	2	2		0		3
080509007	Các PP thí nghiệm nền móng công trình	2	1		1		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

35 – XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY (60 58 40)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	16					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	1			1
080820017	Mô hình TN và quy hoạch thực nghiệm	3	2	1			1
080000002	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2					2
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV</i>	2					3
	Môn học tự chọn	16					
080820018	Thủy lực sông ngòi	2	1			1	2
080820019	Thủy lực nước ngầm	2	1			1	2
080820020	Mô hình tính toán thủy văn	2	1			1	2
080820006	Sử dụng năng lượng nước	2	1			1	2
080820021	Thủy công nâng cao	2	1			1	2
080820022	Sử dụng hợp lý đất bằng các biện pháp thủy lợi	2	1			1	2
080220009	Thủy lực đô thị	2	1			1	3
080820023	Tính toán nước va và đường ống	2	1			1	3
080820011	Dòng chảy rối	2	1			1	3
080820024	Tác động của CTTL đối với môi trường	2	1			1	3
080820025	Quy hoạch và quản lý nguồn nước	2	1			1	3
080820014	Công trình thủy lợi vùng triều	2	1			1	3
081120015	Vật liệu mới trong xây dựng CTTL	2	1			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn Thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	71					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS

36 – XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH BIỂN (60 58 45)

Đào tạo theo hướng nghiên cứu (Không mở lớp đào tạo khóa 2006)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4					1
150300002	Anh văn 2	4					2
340000000	Triết học	6					3
	Môn học bắt buộc	16					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	1			1
080302005	Cơ học sóng	3	2	1			1
080000003	Cơ học đất nâng cao	3	2	1			1
080302008	Động lực học và hình thái vùng ven biển	3	2	1			1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2					2
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV</i>	2					3
	Môn học tự chọn	16					
080921003	Động lực học công trình	3	2	1			1
080302013	Thủy lực vùng triều	2	1			1	2
080302014	Lý thuyết tương tự và mô hình vật lý	2	1			1	2
080302002	Thi công công trình biển	2	1			1	2
080302003	Công trình bến cảng nâng cao	2	1			1	2
080302004	Công trình biển	2	1			1	2
080302007	Dàn khoan và đường ống biển	2	1			1	2
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080902008	Lý thuyết độ tin cậy trong kết cấu	2	1			1	3
080302009	Công trình nổi	2	1			1	3
080302010	Tin học công trình cảng	2	1			1	3
080502011	Kết cấu tường mềm	2	1			1	3
081002012	GPS công trình biển	2	1			1	3
080421006	Bê tông cốt thép ứng suất trước	3	2	1			3
080820011	Dòng chảy rối	2	1			1	3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	71					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS

37 – ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG (60 58 60)

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000004	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	29					
080000001	Phương pháp số nâng cao	3					1
080000002	Cơ học đất nâng cao (Ổn định nền công trình)	3					1
080509001	Thổ chất và công trình đất	3	3				1
080921003	Động lực học công trình	3	2	1			1
080509002	Phương pháp consolidation	3	3				1
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2.4		0.6		2
080509003	Động học đất	3	2			1	2
080509006	Giải pháp nền móng hợp lý	3	2		1		3
080509007	Các PP thí nghiệm nền móng công trình	3	2		1		3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	12					
080509008	Móng cọc	3	2	1			2
080509009	Thăm qua nền công trình	3	1	1	1		2
080509005	Áp lực đất và tường chắn	3	2		1		2
080509004	Từ biến của đất	3	3				2
080509010	Tường cọc bản	3	2	2	1		3
080921008	Tính toán kết cấu tối ưu	3	2	1			3
080509011	Tính toán tự động các bài toán địa kỹ thuật	3	2		1		2
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

38 – VẬT LIỆU VÀ CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (60 58 80)*Đào tạo theo hướng nghiên cứu*

MSMH	Môn học	Khối lượng (đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000000	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	16					
081119012	Vật liệu xây dựng nâng cao	3	2		1		1
081119004	Công nghệ chế tạo bê tông và bê tông đúc sẵn	3	2		1		1
081119006	Công nghệ sản xuất gốm sứ chuyên sâu	3	2		1		1
081119017	Công nghệ sản xuất xi măng chuyên sâu	3	2		1		1
340000008	<i>Chuyên đề nghiên cứu 1</i>	2				2	2
340000009	<i>Chuyên đề nghiên cứu 2- Đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	15					
081119013	Cơ học vật liệu nâng cao	3	2		1		2
081119003	Kỹ thuật bê tông đặc biệt	3	1	2			2
081119008	Công nghệ vật liệu cách nhiệt	3	1	1	1		2
081119011	Chống ăn mòn bê tông cốt thép	3	1	2			2
081119015	Vật liệu composite trong xây dựng	3	1		2		2
080421006	Bê tông cốt thép ứng suất trước	3	2	1			2
080000003	Quản lý dự án xây dựng	3	2		1		2
081119014	Phương pháp nghiên cứu cấu trúc và kiểm định chất lượng VLXD	2	1		2		3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	25					3,4
	TỔNG CỘNG	70					

(*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

39 – CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG (60 58 90)

MSMH	Môn học	Khối lượng(đvht)					Học kỳ
		Tổng	LT	BT	TH	TL	
	Môn học chung	14					
150300001	Anh văn 1	4	4				1
150300002	Anh văn 2	4	4				2
340000004	Triết học	6	6				3
	Môn học bắt buộc	34					
070008001	Phân tích định lượng trong quản lý xây dựng	3	2	1			1
070008002	Thống kê ứng dụng trong quản lý xây dựng	2	1.5	0.5			1
080708003	Công nghệ thi công và xu thế phát triển	3	2	1			1
080708004	Phân tích kinh tế đầu tư xây dựng	3	2	1			1
080708005	Các nguyên lý của quản lý xây dựng	3	2	1			1
080708006	Tổ chức lao động và năng suất lao động trong thi công xây dựng	3	2	1			1
080708008	Tổ chức và kế hoạch hóa sản xuất xây dựng	3	2	1			2
080708009	Bảo trì, sửa chữa và nâng cấp công trình	2	1.5	0.5			2
080708010	Quản lý dự án xây dựng A	3	2.4		0.6		2
080708011	Quản lý tài chính trong xây dựng	2	1.5	0.5			2
080708012	Kỹ thuật thi công các công trình đặc biệt	2	1.5	0.5			2
080708007	Giám sát và kiểm định công trình	3	2	1			3
340000010	<i>Thực hiện đề cương LV</i>	2				2	3
	Môn học tự chọn	7					
081108013	Sản xuất, tính toán và kiểm tra chất lượng VLXD trên công trường	2	1.5	0.5			3
080708014	Quản lý hệ thống thông tin trong xây dựng	2	1.5	0.5			3
080708015	Các chủ đề và phương pháp nghiên cứu trong quản lý xây dựng	2	1.5	0.5			3
080708016	Quản lý thiết bị trong xây dựng	2	1.5	0.5			3
080708017	Luật xây dựng và quy chế đấu thầu	2	1.5	0.5			3
080000001	Phương pháp số nâng cao	3	2	1			3
080420013	Bê tông cốt thép dự ứng lực	2	1.5	0.5			3
080508018	Tính toán nền móng các công trình đặc biệt	2	1.5	0.5			3
	Các môn học tự chọn thuộc chuyên ngành khác(*)						3
340000005	Luận văn thạc sĩ	15					4
	TỔNG CỘNG	70					

*) HV được quyền lựa chọn tối đa 6 đvht cho khối kiến thức tự chọn từ CTĐT của các chuyên ngành khác của Trường nếu được sự chấp thuận của GVHD LVThS .

DANH MỤC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO K. 2006

1. Quản trị kinh doanh	Đêm
2. Khoa học máy tính	Ngày
3. Kỹ thuật ô tô, máy kéo	Đêm
4. Vật lý kỹ thuật	Đêm
5. Công nghệ vật liệu vô cơ	Đêm
6. Công nghệ vật liệu kim loại	Đêm
7. Công nghệ vật liệu cao phân tử và tổ hợp	Đêm
8. Công nghệ môi trường	Đêm
9. Quản lý môi trường	Đêm
10. Kỹ thuật khoan, khai thác và công nghệ dầu khí	Ngày (T7 + CN)
11. Địa chất dầu khí ứng dụng	Ngày (T7 + CN)
12. Công nghệ chế tạo máy	Đêm
13. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Đêm
14. Công nghệ nhiệt	Đêm
15. Thiết bị, mạng và nhà máy điện	Đêm
16. Tự động hóa	Ngày
17. Kỹ thuật điện tử	Ngày
18. Công nghệ sinh học	Đêm
19. Công nghệ hóa học	Đêm
20. Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	Đêm
21. Công nghệ thực phẩm và đồ uống	Đêm
22. Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Ngày
23. Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Đêm
24. Kỹ thuật trắc địa	Đêm
25. Xây dựng cầu, hầm	Đêm
26. Xây dựng đường ô tô và đường thành phố	Đêm
27. Xây dựng công trình thủy	Đêm
28. Địa kỹ thuật xây dựng	Ngày
29. Vật liệu và công nghệ vật liệu xây dựng	Ngày
30. Công nghệ và quản lý xây dựng	Đêm
31. Toán ứng dụng (không mở lớp)	
32. Cơ kỹ thuật (không mở lớp)	
33. Xây dựng công trình biển (không mở lớp)	

- Số chuyên ngành giảng dạy ban ngày: **8/30 CN (27%)**
- Số chuyên ngành giảng dạy ban ngày: **22/30 CN (73%)**

KẾ HOẠCH HỌC TẬP NĂM HỌC 2006 – 2007

KHÓA	CÔNG VIỆC	THỜI GIAN
Học kỳ 1 (28/08/2006 – 21/01/2007)		
K.2004	Thực hiện LV đợt 2	03/7 – 03/12/2006
K.2004	Nộp LV	03/12/2006
K.2004	Chăm phản biện và bảo vệ LV đợt 2	03/12/2006 – 03/01/2007
K.2005	Thi lần 2 (HK2/NH 05-06)	11/9 – 23/9/2006
K.2005	Thực hiện Đề cương LV đợt 1	04/09 – 17/12/2006
K.2005	Đánh giá Đề cương LV đợt 1	25/12/2006 – 21/01/2007
K.2006	Thi xếp lớp Anh văn (Placement Test)	10/9/2006
K.2005, K.2006	- Nhập học - Điều chỉnh ĐKMH; Đóng học phí	28/8 – 08/9/2006
K.2005, K.2006	Học các môn học	04/09 – 17/12/2006
K.2005, K.2006	Đăng ký môn học HK2/NH 06-07	11/12 – 15/12/2006
K.2005, K.2006	Thi HK1/NH 06-07	25/12/2006 – 21/01/2007
Học kỳ 2 (22/02/2006 – 15/07/2007)		
K.2005	Thực hiện Đề cương LV đợt 2	22/01 – 20/05/2007
K.2005	Đánh giá Đề cương LV đợt 2	28/5 – 20/06/2007
K.2005	Thực hiện LV đợt 1	05/02 – 07/7/2007
K.2005	Thực hiện LV đợt 2	02/7 – 02/12/2007
K.2005	Chăm phản biện và bảo vệ LV đợt 1	07/7 – 07/8/2007
K.2006	Đăng ký môn học	25/6 – 29/6/2006
K.2005, K.2006	Điều chỉnh ĐKMH, đóng học phí	22/01 – 02/02/2007
K.2005, K.2006	Nghỉ Tết Đinh Hợi	12/02 – 25/2/2007
K.2005, K.2006	Thi lần 2 (HK1/NH 06-07)	05/3 – 18/3/2007
K.2005, K.2006	Học các môn học	22/01 – 20/05/2007
K.2005, K.2006	Thi HK2/NH 06-07	28/5 – 20/06/2007
K.2005, K.2006	Nghỉ hè	16/7 – 26/8/2007

Thạc sĩ KHOA HỌC THỰC PHẨM, AN TOÀN & SỨC KHỎE

MSc / Diploma in Food Science, Safety & Health

Chương trình *Thạc sĩ / Diploma Khoa học thực phẩm, An toàn & Sức khỏe* là một chương trình học linh động giúp những người bận rộn có cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn mà không mất nhiều thời gian. Học viên được cập nhật liên tục các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu ở mọi khía cạnh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. *Chương trình đã được Institute of Food Science and Technology (IFST) UK chính thức công nhận*; đồng thời nhận được nhiều sự ủng hộ từ các công ty đa quốc gia như: Nestlé, Tesco, Unilever, ...

Mục tiêu

Chương trình chú trọng về phương pháp nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới; các kỹ năng khoa học, kỹ năng công nghệ và kỹ năng quản lý trong lĩnh vực Công nghệ thực phẩm (CNTP); cung cấp các kiến thức về an toàn và sức khỏe trong CNTP.

Cơ hội nghề nghiệp - rất rộng

Chế biến thực phẩm là một trong những ngành công nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động nhiều nhất thế giới. Với những kiến thức đạt được bạn có thể làm việc ở nhiều vị trí, từ nghiên cứu tại phòng thí nghiệm đến quản lý sản xuất tại các nhà máy chế biến thực phẩm.

Phương thức đào tạo

ĐHBK và ĐH Heriot-Watt liên kết đào tạo *Thạc sĩ / Diploma Khoa học thực phẩm, An toàn & Sức khỏe* theo hình thức tập trung, trong thời gian 2 năm tại ĐHBK. Các buổi học được tổ chức vào buổi tối và các ngày Thứ bảy, Chủ Nhật. Các môn học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của ĐH Heriot-Watt. *Bằng Thạc sĩ / Diploma do ĐH Heriot-Watt, Edinburgh, UK cấp.*

Học viên được cung cấp đầy đủ các phương tiện phục vụ học tập: bài giảng, tài liệu tham khảo cho các môn học; Thư viện; phòng máy tính nối mạng Internet; được học trực tiếp với các giáo sư của ĐH Heriot-Watt ...

Chương trình Diploma tương tự như chương trình Thạc sĩ nhưng học viên không thực hiện Luận văn tốt nghiệp (LVTN).

Điều kiện xét tuyển

Tốt nghiệp ĐH các ngành: CN thực phẩm, CN sinh học, CN hóa học, Sinh học, Hóa học, Hóa sinh.

Đối với chương trình thạc sĩ, thí sinh phải đạt hạng tốt nghiệp ĐH từ khá trở lên.

Trường hợp hạng tốt nghiệp ĐH không đạt loại khá, nhưng thí sinh có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực CNTP, được đăng ký học chương trình Diploma. Nếu kết quả học chương trình Diploma đạt loại khá, học viên được chuyển tiếp sang chương trình thạc sĩ.

Trình độ Anh văn IELTS 5.5 (hoặc tương đương).

Học viên chưa đạt yêu cầu về AV nhưng điểm IELTS không thấp hơn 5.0 vẫn có thể tham gia chương trình. Tuy nhiên, trong 3 học kỳ đầu học viên phải nâng cao trình độ AV để đạt yêu cầu của chương trình. Nếu không, học viên sẽ không được thực hiện LVTN/ nhận Diploma. Học viên có thể tham khảo chương trình **Anh văn chuyên sâu** của ĐHBK tại địa chỉ <http://www.flc.hcmut.edu.vn>

Chương trình đào tạo

Môn học bắt buộc

A19FC	Food Chemistry
A19MG	Microbiology of Food
A19QA	Quality Assurance & Food Safety
A19BC	Basics of Business for Food Scientists
A19MM	Nutrition and Human Health
A19XX	Project Studies in Food Science: design and practice

Môn học tự chọn (chọn 3 trong 6 môn)

A19IC	Introduction to Food Microbiology & Biochemistry
A19TF	Food Packaging Technology
A19PN	Production Management for Food Scientists
A19BI	Food Biotechnology
A19RD	Rapid Detection and Identification of Industrially Relevant Microbes
A19FP	Food Process Technology

Luận văn

A19FS	Food Science MSc Research Project
-------	-----------------------------------

Đánh giá quá trình học tập

Các môn học được tổ chức thi vào cuối học kỳ. Đề thi và kết quả thi sẽ do ĐH Heriot-Watt phê duyệt.

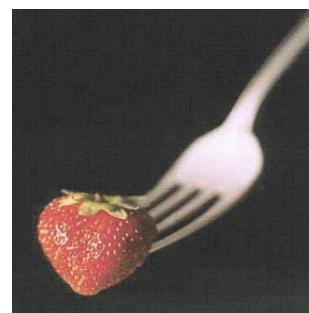
Lệ phí - học phí

- Lệ phí xét tuyển: 20 USD
- Học phí : 7.200 USD/khóa

Học viên có nguyện vọng thực hiện LVTN tại ĐH Heriot-Watt, Edinburgh, UK sẽ không phải đóng thêm học phí. Tuy nhiên, cần chuẩn bị chi phí làm hộ chiếu, visa, phương tiện đi lại và ăn ở trong thời gian lưu trú tại UK và chi phí cho phòng thí nghiệm tiếp nhận làm LVTN (với mức chi phí vừa phải theo chính sách hỗ trợ học viên làm LVTN của ĐH Heriot-Watt).

Tuyển sinh khóa 2006

- Hồ sơ tuyển sinh: xem chi tiết tại địa chỉ <http://www.rd.hcmut.edu.vn/quoccte>
- Nhận hồ sơ: đến **15/9/2006**
- Khai giảng: **10/2006**



Địa chỉ liên hệ

**Đại học Bách khoa Tp. HCM
Phòng Đào tạo SDH, Nhà B3**

268 Lý Thường Kiệt, Q.10

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84-8) 8 637 318

Fax: (84-8) 8 653 823

Email: sdh@hcmut.edu.vn

<http://www.rd.hcmut.edu.vn>

Heriot-Watt University

Edinburgh

EH14 4AS

Tel: +44 (0) 131 451 3457

Fax: +44 (0) 131 451 3009

Email: enquiries@hw.ac.uk



Thạc sĩ HỆ THỐNG ĐIỆN

Twinning Program of Power System (TPPS)

Chương trình đào tạo TPPS hướng tới các kỹ sư, cử nhân ngành Điện, nhà quản lý ngành Điện. Chương trình cung cấp kiến thức chuyên sâu về vận hành, bảo vệ, điều khiển và quản lý HỆ THỐNG ĐIỆN.

GIỚI THIỆU:

Chương trình TPPS chú trọng về phương pháp phân tích, đánh giá để quản lý, điều khiển hệ thống điện đạt được chất lượng cao.

CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP:

Với kiến thức đạt được, bạn có cơ hội phát triển nghề nghiệp trong tất cả các lĩnh vực của ngành điện và nhất là cho hệ thống điện cũng như các công ty Điện Lực, Tư vấn thiết kế điện ...

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO:

Chương trình TPPS là chương trình bán du học (Twinning Program) liên kết giữa HCMUT và UWA. Các môn học được giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của UWA. **Bằng thạc sĩ do UWA cấp.**

THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

- Năm thứ nhất tại HCMUT (phần I)
- Năm thứ hai tại UWA (phần II)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: 2 phần

Phần I: Học tại HCMUT (Việt Nam) học viên chọn 4 trong 5 môn học sau:

1. Numeric Protection, Communications and Transducers
2. Power Quality and Corona Noise
3. Electromagnetic Transient Analysis and Insulation Coordination
4. Power Systems Modelling
5. Power Systems Control

ĐÁNH GIÁ:

Việc đánh giá kết quả học tập (thi và tiểu luận) được tiến hành tại HCMUT. Sau khi hoàn tất chương trình phần I, sinh viên sẽ tiếp tục phần II tại UWA.

Phần II: Học tại UWA (Úc) gồm 1 môn tự chọn (6 tín chỉ) và luận văn (18 tín chỉ). Học viên chọn 1 trong 2 môn học sau:

1. HVDC and STATCOM
2. Energy Management System

ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN:

- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kỹ Thuật Điện, Hệ Thống Điện và Năng Lượng Điện
- Trình độ Anh văn: IELTS 6.0 hoặc tương đương
- Trường hợp chưa đủ trình độ Anh văn, học viên phải học chương trình **Anh văn chuyên sâu** tổ chức tại HCMUT, chương trình Anh văn có 2 cấp độ:
 - > **IELTS 4.5** hoặc tương đương: học Anh văn 36 tuần (25 tiết/tuần). Học phí 1.600 USD/36 tuần
 - > **IELTS 5.5** hoặc tương đương: học Anh văn 22 tuần (25 tiết/tuần). Học phí 1.200 USD/22 tuần

LỆ PHÍ - HỌC PHÍ:

- Lệ phí xét tuyển: 20 USD
- Học phí phần I: 2.000 USD
- Học phí phần II: 10.540 AUD

HỌC BỔNG:

7 suất học bổng toàn phần cho ứng viên đáp ứng các điều kiện sau:

- Là cán bộ Nhà Nước, trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn (thời gian từ 12 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn)
- Trúng tuyển kỳ thi Tuyển sinh cao học 2006 của Trường ĐHBK, chuyên ngành "Thiết bị, Mạng và Nhà máy điện"
- Trình độ Anh văn: IELTS 6.0 hoặc tương đương

Học bổng toàn phần Phần I bao gồm: Học phí và phí sinh hoạt 500.000 VND/tháng nếu đáp ứng các điều kiện trên.

Học bổng toàn phần Phần II bao gồm: Học phí, vé máy bay khứ hồi, bảo hiểm y tế, sinh hoạt phí ... Nếu có kết quả học tập ở Phần I đạt từ 8,0 trở lên và trình độ Anh văn: IELTS 6.5 hoặc tương đương.

TUYỂN SINH KHÓA 2006:

- Hồ sơ tuyển sinh: xem chi tiết tại địa chỉ <http://www.rd.hcmut.edu.vn/ctlk.php>
- Nhận hồ sơ tuyển sinh: đến **15/9/2006**
- Khai giảng: **25/9/2006**



Địa chỉ liên hệ:

**Đại học Bách khoa Tp. HCM
Phòng Đào tạo SDH, Nhà B3**
268 Lý Thường Kiệt, Q.10
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84-8) 8 637 318
Fax: (84-8) 8 653 823
Email: sdh@hcmut.edu.vn
<http://www.rd.hcmut.edu.vn>

**The University of Western
Australia**
**35 Stirling Highway
CRAWLEY WA 6009**
Director: Professor. Tam Nguyen
Email: tam@ee.uwa.edu.au
Website:
<http://www.ee.uwa.edu.au>
Tel: +61864882559





Thạc Sĩ **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN QUẢN LÝ**

MSc Business Information Technology (MBIT)

Chương trình MBIT hướng tới các nhà quản lý hiện tại, tương lai, những người có nhu cầu tìm hiểu về CNTT và muốn có khả năng hoạch định, thiết kế và quản trị hệ thống thông tin trong các tổ chức. Chương trình cung cấp kiến thức chuyên sâu về những ứng dụng cạnh tranh của CNTT trong các tổ chức chuyên nghiệp bao gồm các chủ đề thời sự như thương mại qua mạng (Internet Commerce), phát triển hướng đối tượng (Object-oriented Software Development) cũng như các chủ đề thiết yếu như phân tích hệ thống (Systems Analysis) và chiến lược quản trị thông tin (Information System Management Strategy).

MỤC TIÊU

Chương trình MBIT chú trọng về phương pháp hoàn thiện hệ thống thông tin trong các tổ chức, về quy trình cải tạo hoặc chuyển đổi sang hệ thống thông tin quản lý bằng máy tính. Học viên được trang bị kiến thức về cấu trúc và chức năng của hệ quản trị CSDL; về phân tích và tổng hợp hệ thống; về kỹ năng lập trình, để có khả năng phát triển hệ thống quản lý thông tin trực tuyến. Ngoài kỹ năng lập trình, học viên được trang bị kiến thức nền tảng về bảo mật và quảng cáo qua mạng lĩnh vực phát triển mới của khoa học máy tính.

CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP - RẤT RỘNG

Với kỹ năng đạt được, bạn có khả năng quản trị hiệu quả nhiều dự án CNTT khác nhau. Người tốt nghiệp chương trình MBIT có cơ hội phát triển nghề nghiệp trong tất cả các lĩnh vực ứng dụng CNTT trong quản lý: có thể làm việc cho công ty phát triển phần mềm; cho bộ phận phát triển ứng dụng CNTT, bộ phận quản trị hệ CSDL, hay quản lý hệ thống thông tin của các tổ chức, các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO

ĐHBK và ĐH Middlesex liên kết đào tạo MBIT theo 2 hình thức (HT) bán thời gian (HT part-time) và toàn thời gian (HT full-time). Các môn học được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. **Bằng thạc sĩ do ĐH Middlesex - Luân Đôn - UK cấp.** Học viên lựa chọn 1 trong 2 HT đào tạo:

- **HT part-time:** đào tạo 2 năm tại ĐHBK

- **HT full-time:** đào tạo 1 năm tại ĐHBK +

(6-9) tháng tại Campus Hendon - Luân Đôn - ĐH Middlesex - UK

Học viên được cung cấp đầy đủ các phương tiện phục vụ học tập: tài khoản truy cập bài giảng qua mạng, máy tính, tài liệu học tập; được học với các giáo sư của ĐH Middlesex tại phòng học được trang bị riêng phục vụ đào tạo qua mạng tại ĐHBK thông qua mạng Internet (e-learning) với sự trợ giảng trực tiếp của các giảng viên VN tốt nghiệp tại nước nói tiếng Anh.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Năm 1	
BIS4111	Information Systems Analysis & Design
BIS4225	Information Systems Management Strategy
BIS4222	Database Systems
CMT4120	Object-Oriented Software Development
BIS4127	Management Support Systems
CCM4223	Computer Networks: Operation and Applications
Năm 2	
BIS4226	Internet Commerce
CMT4130	Design and Evaluation of Interactive Systems
BIS4992	Postgraduate Computing Project

Địa chỉ liên hệ

Đại học Bách khoa Tp. HCM - Phòng Đào tạo SĐH, Nhà B3

268 Lý Thường Kiệt, Q.10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: (84-8) 8 637 318 - Fax: (84-8) 8 653 823

Email: sdh@hcmut.edu.vn - <http://www.rd.hcmut.edu.vn>

ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH HỌC TẬP

Quá trình học tập của học viên được đánh giá trực tiếp qua mạng (70%) và tiểu luận môn học (30%). Tiểu luận môn học bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm và đồ án môn học. Luận văn thạc sĩ được đánh giá thông qua đề cương nghiên cứu (10%) và luận văn cuối khóa (90%).

ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN - TỐT NGHIỆP ĐH TẤT CẢ CÁC NGÀNH

Tốt nghiệp ĐH tất cả các ngành. Trình độ Anh văn IELTS 6.5 (hoặc tương đương) được tuyển thẳng vào học chương trình MBIT. Trường hợp chưa đủ trình độ Anh văn, học viên phải học chương trình **Anh văn chuyên sâu** của ĐH Middlesex (chương trình MUPP) tổ chức tại ĐHBK, do GV của ĐH Middlesex trực tiếp giảng dạy. Chương trình MUPP có 2 cấp độ:

- **IELTS 4.5** hoặc tương đương: học AV 36 tuần (25 tiết / tuần).

Học phí: 1.600 USD/ 36 tuần.

- **IELTS 5.5** hoặc tương đương: học AV 22 tuần (25 tiết / tuần).

Học phí: 1.200 USD/ 22 tuần.

LỆ PHÍ - HỌC PHÍ

- Lệ phí xét tuyển: 20 USD

- Lệ phí nhập học: 90 USD

- Học phí PT part-time: 9.000 USD/ 2 năm

- Học phí PT full-time: 11.000 USD

(4.500 USD/ năm 1 học tại VN; 6.500 USD/ năm 2 học tại Anh)

TUYỂN SINH KHÓA 2006

- Hồ sơ tuyển sinh: xem chi tiết tại địa chỉ

<http://www.rd.hcmut.edu.vn/ctlk.php>

- Nhận hồ sơ tuyển sinh: đến **15/9/2006**

- Khai giảng: **25/9/2006**



**Middlesex University, UK
International Office (UK)**

Tel: +44 (0)20 8411 4700 - Fax: +44 (0)20 8411 5650

Email: internat@mdx.ac.uk

Chương trình Anh văn chuyên sâu - MUPP

Chuẩn bị vào học chương trình BBIS, MBIT của
ĐH Middlesex, UK



Chương trình Anh văn chuyên sâu - MUPP do các chuyên gia ngôn ngữ của ĐH Middlesex thiết kế, tổ chức, giám sát và trực tiếp giảng dạy theo chuẩn quốc tế tại ĐHBK nhằm trang bị cho các học viên khả năng Tiếng Anh và các kỹ năng học thuật cần thiết cho chương trình Đại học BBIS và thạc sĩ MBIT của Đại học Middlesex Anh Quốc

Hoàn tất chương trình Anh Văn chuyên sâu MUPP bạn sẽ được vào học các chương trình đào tạo của ĐH Middlesex mà không cần phải nộp chứng chỉ IELTS hoặc TOEFL.

TỔ CHỨC LỚP HỌC

LỚP	TRÌNH ĐỘ ĐẦU VÀO	KHỐI LƯỢNG GD	TRÌNH ĐỘ ĐẦU RA	HỌC PHÍ	THỜI GIAN HỌC
MUPP 1	IELTS 4.5	36 tuần (25 buổi/tuần)	BBIS: IELTS 6.0	1.600 USD	Lớp sáng
MUPP 2	IELTS 5.0-5.5	22 tuần (25 buổi/tuần)	MBIT: IELTS 6.5	1.200 USD	Lớp chiều Lớp tối

THI KIỂM TRA TRÌNH ĐỘ ĐẦU VÀO

Trừ các trường hợp đã có chứng chỉ IELTS 4.5, tất cả các học viên tham dự chương trình đều phải thi kiểm tra trình độ đầu vào do các chuyên gia ngôn ngữ của ĐH Middlesex tổ chức tại ĐHBK. Trình độ Anh văn đầu vào được yêu cầu là IELTS 4.5 (đối với lớp MUPP 1) và IELTS 5.0-5.5 (đối với lớp MUPP 2)

HÌNH THỨC HỌC

Học viên học tại Trung Tâm Ngoại Ngữ của ĐHBK với các trang thiết bị, tài liệu học tập hiện đại đạt chuẩn quốc tế do ĐH Middlesex giám sát.

GIẢNG VIÊN

Học viên sẽ được học Anh văn với giảng viên chuyên giảng dạy ngôn ngữ của ĐH Middlesex.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẦU RA

Để được công nhận hoàn tất chương trình, học viên cần phải đạt điểm đầu cho các kỳ kiểm tra sau:

- Một bài viết nghiên cứu một đề tài mang tính học thuật
- Bảng điểm của các bài tập trong khóa học
- Một bài thuyết trình về một đề tài mang tính học thuật
- Một kỳ thi viết.

BẰNG CẤP

Học viên hoàn tất chương trình MUPP sẽ được cấp chứng chỉ "Certificate of Achievement" của ĐH Middlesex. Với chứng chỉ này, bạn có thể bắt đầu chương trình BBIS hoặc MBIT mà không cần phải nộp chứng chỉ IELTS hoặc TOEFL.

QUYỀN LỢI CỦA HỌC VIÊN

- Học viên được học Anh văn trong môi trường Quốc tế thân thiện và chuyên nghiệp.
- Bạn được phục vụ các điều kiện học tập hiện đại của ĐHBK: phòng học Multimedia, thư viện điện tử, các phòng Lab mới xây dựng.....
- Khi đăng ký chương trình MUPP bạn trở thành Sinh viên của ĐH Middlesex, được nhận thẻ Sinh viên Quốc tế với nhiều tiện ích khi tham gia sinh hoạt trong cộng đồng Quốc tế.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Đại Học Bách Khoa Tp.HCM
Trung Tâm Ngoại Ngữ, Nhà C6
268 Lý Thường Kiệt, Q.10, TP.HCM
ĐT: (84-8) 8 647 256 5310
<http://www.flc.hcmut.edu.vn>

Middlesex University, UK
International office (UK)
Tel: +44 (0) 20 8411 4700
Fax: +44 (0) 20 8411 5650
Email: internat@mdx.ac.uk

